

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC
THUAN DUC JOINT
STOCK COMPANY**

Số: 130.4./2026/CBTT-TDP
No: 1304./2026/CBTT-TDP

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Hung Yên, ngày...13 tháng...04.. năm 2026
Hung Yen, day...13.month...04.year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
REGULAR INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

To: - The State Securities Commission;
- The Ho Chi Minh City Stock Exchange;
- The Ha Noi City Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC/THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: TDP

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên/Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province.

- Điện thoại/Tel: 0221. 3810.705

Fax: 02213 810 706

- Email: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure

Công ty cổ phần Thuận Đức công bố Báo cáo thường niên năm 2025 / Thuan Duc Joint Stock Company announces the 2025 Annual Report.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn/This information was published on the company's website on (date), as in the link: ...13.../04./2026, <https://thuanducjsc.vn/quan-he-co-dong/quan-tri-doanh-nghiep>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố / We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature full name, position, and seal)



**TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ**

Công
Ty Cổ
Phần
Thuận
Đức

Digitally signed by Công
ty Cổ phần Thuận Đức
DN: C=VN, S=HUNG
YEN, L=Kim Đồng,
CN=Công ty Cổ phần
Thuận Đức
OID.0.9.2342.19200300.
100.1.1=MST:
090026799
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2026-04-13 15:50:
01



CÔNG TY CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1304.../2026/BC-TDP

Hưng Yên, ngày 13 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.



MỤC LỤC

Tiêu đề	Trang
I. Giới thiệu về Công ty	1
1. Giới thiệu tổng quan	1
2. Các dấu mốc phát triển	2
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	4
4. Các chứng chỉ đạt được	6
5. Ngành nhựa tái sinh và nhu cầu tái sinh toàn cầu	6
6. Các dòng sản phẩm chính	7
7. Quy trình sản xuất	8
8. Kênh bán hàng	9
9. Đội ngũ kinh doanh	9
10. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	10
10.1 Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh	10
10.2 Bộ máy quản lý	14
11. Chiến lược phát triển	15
11.1 Các mục tiêu chủ yếu	15
11.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn	15
11.3 Chiến lược phát triển bền vững	16
12. Các rủi ro	17
12.1 Rủi ro về kinh tế	17
12.2 Rủi ro về chính sách pháp luật	21
12.3 Rủi ro đặc thù liên quan đến ngành, lĩnh vực hoạt động của Công ty	22
12.4 Rủi ro về biến động giá chứng khoán	25
12.4 Rủi ro khác	25
II. Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025	25
1. Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025	25
1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025	25
1.2 Những thay đổi chính trong năm	29
2. Tổ chức nhân sự	30
2.1 Danh sách Ban điều hành	30
2.2 Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành	30

2.3 Những thay đổi Ban điều hành trong năm	34
2.4 Nguồn nhân lực	34
3. Tình hình thực hiện, đầu tư các dự án	36
3.1 Các khoản đầu tư lớn	36
3.2 Các công ty con, công ty liên kết	37
4. Tình hình tài chính	38
4.1 Tình hình tài chính	38
4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	40
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	43
5.1 Cổ phần đang lưu hành	43
5.2 Cơ cấu cổ đông	43
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội	44
6.1 Tác động lên môi trường	44
6.2 Nguyên vật liệu sử dụng và tái sử dụng	45
6.3 Tiêu thụ năng lượng	46
6.4 Tiêu thụ nước	47
6.5 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường	47
6.6 Chính sách liên quan đến người lao động	49
6.7 Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương	54
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc	55
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	55
2. Tình hình tài chính	56
2.1 Tình hình tài sản	56
2.2 Tình hình nợ phải trả	57
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	59
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	60
5. Giải trình của Ban tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán	61
6. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty	61
6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường	61
6.2 Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động	61
6.3 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương	61

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	61
1. Về các mặt hoạt động của Công ty	61
2. Về hoạt động của Ban tổng giám đốc Công ty	61
3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT	62
V. Quản trị Công ty	62
1. Hội đồng quản trị	62
1.1 Thành viên và cơ cấu	62
1.2 Những thay đổi Hội đồng quản trị trong năm	66
1.3 Hoạt động	66
1.4 Danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị doanh nghiệp trong năm	68
2. Ban kiểm soát	68
2.1 Thành viên và cơ cấu	68
2.2 Hoạt động	71
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban tổng giám đốc và Ban kiểm soát	72
3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích	72
3.2 Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan trong năm 2025	72
3.3 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty	73
VI. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	73

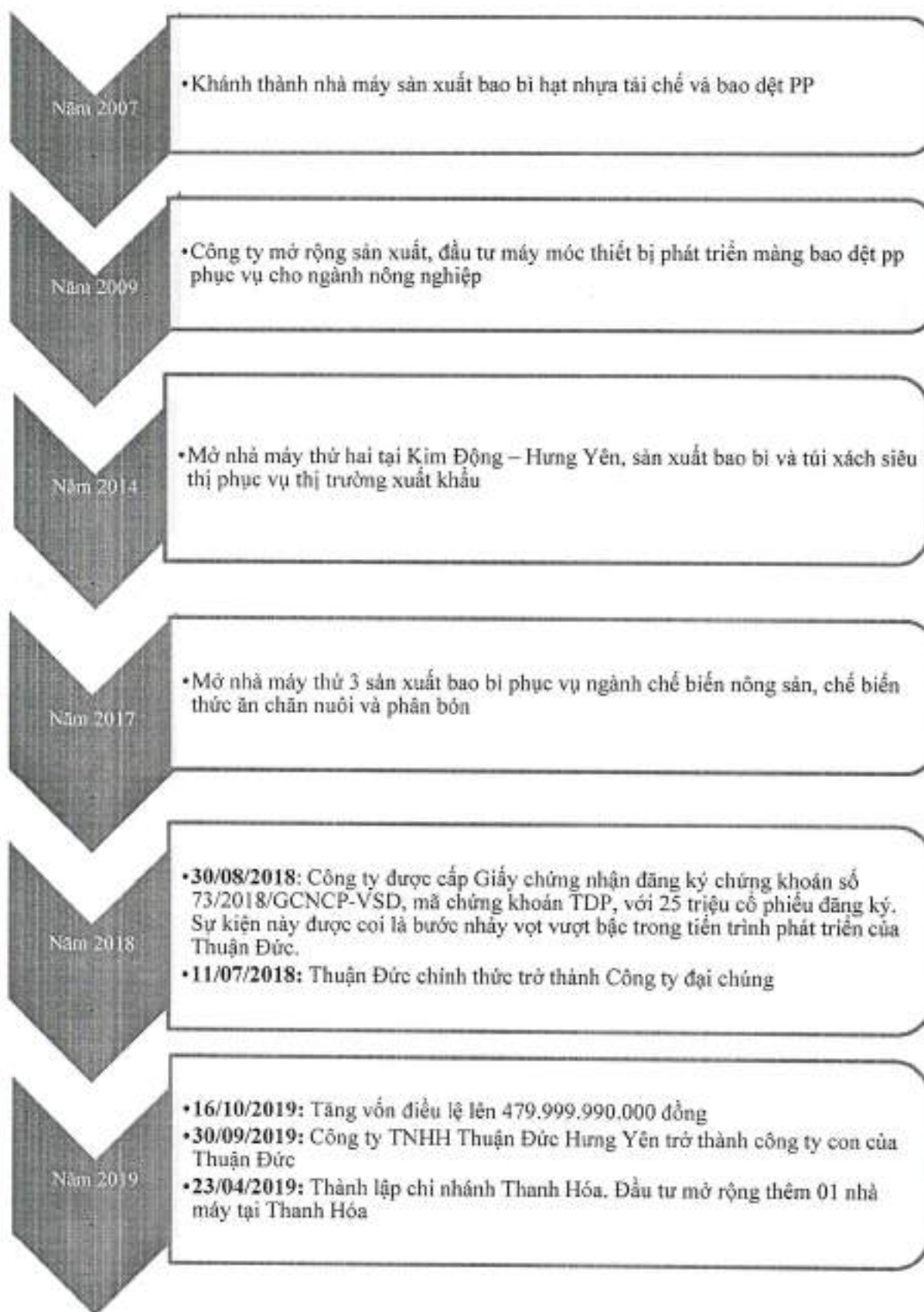


I. Giới thiệu về Công ty

1. Giới thiệu tổng quan

Tên doanh nghiệp	: Công ty cổ phần Thuận Đức
Tên Tiếng Anh	: Thuan Duc Joint Stock Company
Tên viết tắt	: Thuanduc., jsc
Địa chỉ	: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên
Số điện thoại/số fax	: (+84) 221.3810.705 (+84) 221.3810.706
Website	: http://thuanducjsc.vn/
Người đại diện theo pháp luật	: Ông Nguyễn Đức Cường – Chủ tịch HĐQT
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	: Số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22/01/2007, cấp thay đổi số 0900264799 lần thứ 18 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp ngày 13/03/2026
Vốn điều lệ	: 936.995.740.000 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	: 936.995.740.000 VNĐ
Mã cổ phiếu	: TDP
Logo công ty	 Thuanduc Jsc.,

2. Các dấu mốc phát triển



Năm 2020

- **28/12/2020:** Tăng vốn điều lệ lên 537.598.370.000 đồng
- **12/10/2020:** Chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM với giá tham chiếu trong ngày đầu tiên 21.200 đồng/cổ phiếu.
- **16/08/2020:** Khánh thành giai đoạn 1 Nhà máy Thái Yên tại Triệu Sơn, Thanh Hóa.
- **06/08/2020:** Khởi công Nhà máy túi xuất khẩu

Năm 2021

- **11/11/2021:** Góp vốn thành lập Công ty cổ phần Thuận Đức Bím Sơn – nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu
- **12/08/2021:** Tăng vốn điều lệ lên 602.109.020.000 đồng
- **03/08/2021:** TDP có thêm công ty con thứ hai - Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức

Năm 2022

- **28/09/2022:** - Tăng vốn góp và tăng công suất dự án nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu vào Công ty cổ phần Thuận Đức Bím Sơn
- Tăng vốn điều lệ lên 674.359.400.000 đồng

Năm 2023

- **17/07/2023:** 02/11/2023, TDP được Saigon Rating – tổ chức xếp hạng tín nhiệm xếp loại mức “Vn BBB”
- Tăng vốn điều lệ lên 755.279.930.000

Năm 2024

- Phát hành trái phiếu ra công chúng
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức nâng vốn điều lệ lên 882.222.500.000

Năm 2025

- Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ

Các sự kiện nổi bật trong năm 2025

- Trong năm 2025, phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu tăng vốn đều lệ.
- Năm 2025, ghi nhận lợi nhuận sau thuế lũy kế cả năm 2025 của TDP đạt xấp xỉ 97 tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm 2024 (Số liệu theo BCTC hợp nhất năm 2025).
- Đứng vị trí số 2 trong bản xếp hạng 10 Doanh nghiệp bao bì uy tín năm 2025 được Vietnam Report chính thức công bố tháng 10/2025. Thị trường bao bì Việt Nam hiện có khoảng 14.000 doanh nghiệp trong lĩnh vực bao bì, trong đó 65% tập trung sản xuất bao bì nhựa. Công ty Cổ phần Thuận Đức vinh dự đứng vị trí số 2 trong bảng xếp hạng 10 Doanh nghiệp bao bì uy tín trong 03 năm liên tiếp 2022 – 2025 do Vietnam Report bầu chọn. Bảng xếp hạng dựa trên 3 tiêu chí chính: (1) Năng lực tài chính thể hiện trên báo cáo tài chính năm gần nhất; (2) Uy tín truyền thông được đánh giá bằng phương pháp Media Coding – mã hóa các bài viết về công ty trên các kênh truyền thông có ảnh hưởng; (3) Khảo sát đối tượng nghiên cứu và các bên liên quan.

* Danh hiệu, giải thưởng năm 2025

- Tại Hội chợ Thương mại Quốc tế Việt Nam lần thứ 34 – Vietnam Expo 2025, Thuận Đức vinh dự được vinh danh trong bảng xếp hạng các doanh nghiệp tiêu biểu tại sự kiện này.
- Năm 2025, Thuận Đức tự hào thuộc top 10 Doanh nghiệp ESG Việt Nam xanh 2025 ngành chế biến chế tạo. Đây là chương trình nghiên cứu toàn quốc về cam kết và thực hiện ESG, do Viet Research và Báo Tài chính – Đầu tư phối hợp tổ chức thực hiện vào ngày 27/6/2025.
- Cũng trong năm 2025, Thuận Đức vinh dự lọt Top 16 đơn vị tái chế sản phẩm, bao bì đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về năng lực, công suất và bảo vệ môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố ngày 29/04/2025.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

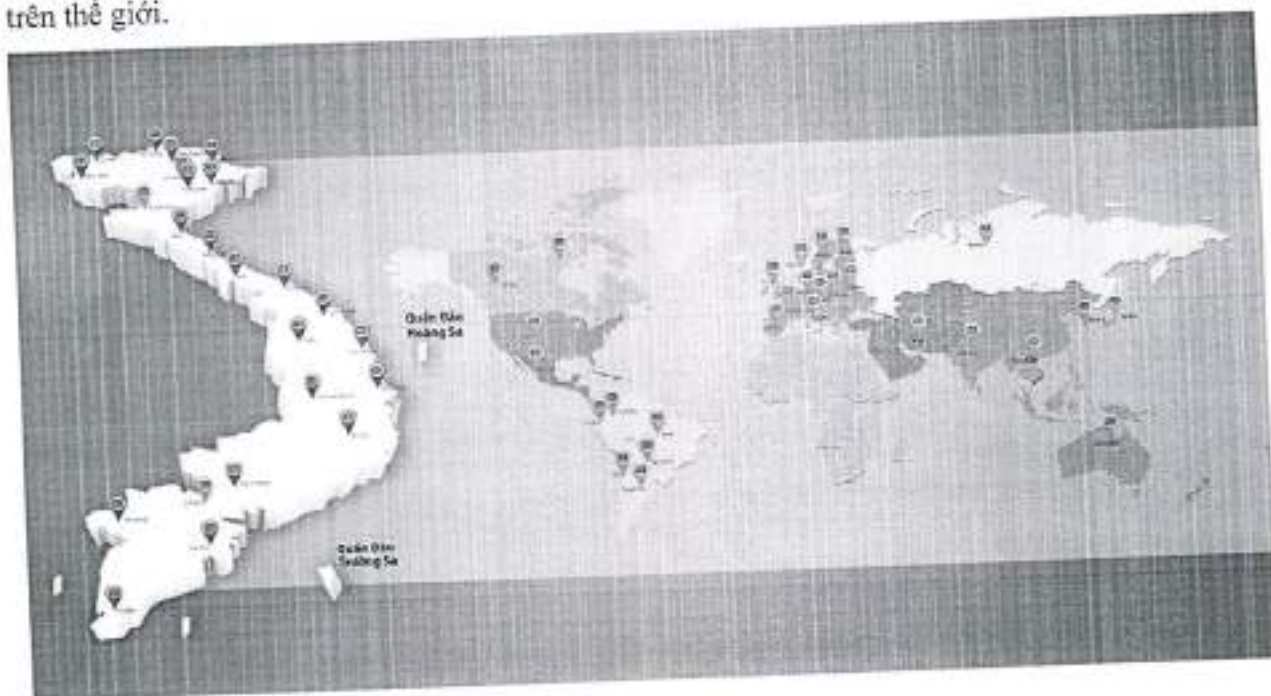
STT	Tên ngành	Mã ngành
01	Sản xuất các sản phẩm từ plastic Chi tiết: sản xuất nhựa tái chế, bao bì dệt các loại	2220 (chính)
02	In ấn Chi tiết: in bao bì	1811
03	Thu gom rác thải không độc hại Chi tiết: Thu gom, vận chuyển các loại phế liệu nhựa (trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình)	3811
04	Tái chế phế liệu Chi tiết: Tái chế các loại phế liệu nhựa	3830
05	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
06	Bán buôn chuyên doanh các loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn nguyên liệu nhựa, bao bì dệt các loại	4669

07	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết: Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, bao bì, vật tư các loại (Trừ vật phẩm đã ghi hình và hàng hóa thuộc danh mục dự trữ quốc gia)</i>	8299
08	Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Hiện tại, TDP là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ Polypropylene (PP) tại Việt Nam dựa trên việc chú trọng đầu tư vào công nghệ, con người, sản phẩm và hệ thống khách hàng.

Với các sản phẩm ưu việt như bao bì nông sản, bao bì thức ăn chăn nuôi, bao bì phân bón... TDP đang là đối tác cung cấp chính cho nhiều doanh nghiệp uy tín như Công ty Cổ phần KKF, Công ty cổ phần Vật tư Thiết bị Hải Nam, Công ty TNHH MTV Biotech Quế Lâm, Công ty TNHH Sunjin F&F... và hơn 400 đại lý trên toàn quốc.

Đặc biệt, dòng sản phẩm túi siêu thị thân thiện với môi trường của Thuận Đức rất được ưa chuộng ở nhiều nước trên thế giới, ngay cả với các thị trường khó tính như Mỹ, Nhật Bản, EU. Chúng tôi hiện đang là nhà cung cấp chính và đối tác chiến lược của nhiều tập đoàn bán lẻ lớn trên thế giới.



Bản đồ kinh doanh của Công ty CP Thuận Đức

4. Các chứng chỉ đạt được



5. Ngành nhựa tái sinh và nhu cầu tái sinh nhựa toàn cầu

Ngành nhựa thế giới đang bước vào giai đoạn chuyển đổi nhanh chóng, được thúc đẩy bởi sự thay đổi trong nhu cầu thị trường, sự phát triển của khoa học – công nghệ và xu hướng gia tăng tiêu dùng bền vững. Các xu hướng chủ đạo của ngành bao gồm phát triển sản phẩm nhựa thân thiện với môi trường, đẩy mạnh tái chế, cùng với việc ứng dụng vật liệu tiên tiến và công nghệ mới trong sản xuất. Những xu hướng này mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp trong ngành, trong đó có Công ty Cổ phần Thuận Đức, gia tăng khả năng thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế.

Tại Việt Nam, ngành nhựa tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực và từng bước khẳng định vai trò trong chuỗi giá trị toàn cầu. Năm 2024, tổng sản lượng tiêu thụ ngành nhựa đạt khoảng 11,65 triệu tấn, với doanh thu ước đạt 31,5 tỷ USD. Trong đó, nhựa bao bì và nhựa xây dựng tiếp tục là hai phân khúc chủ lực, chiếm lần lượt khoảng 35% và 25% tổng sản lượng toàn ngành.

Hoạt động xuất khẩu của ngành duy trì tăng trưởng khả quan, với kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa năm 2024 đạt khoảng 6,7 tỷ USD, tương đương khoảng 22% tổng doanh thu toàn ngành. Sản phẩm nhựa Việt Nam hiện đã có mặt tại hơn 190 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó các thị trường chủ lực bao gồm Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU và ASEAN.

Bước sang năm 2025, ngành nhựa Việt Nam được dự báo tiếp tục tăng trưởng ổn định, với sản lượng ước đạt khoảng 12–13 triệu tấn, tăng trưởng doanh thu khoảng 5%–8% so với năm 2024. Về dài hạn, quy mô thị trường nhựa Việt Nam được kỳ vọng đạt khoảng 17,75 triệu tấn vào năm 2030, với tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) khoảng 8,4%/năm.

Bên cạnh những thành tựu đáng ghi nhận thì tình hình thực tế ngành nhựa trong nước cũng đang đối mặt với nhiều khó khăn: Việc tái chế và quản lý rác thải nhựa, phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu do nguồn cung không ổn định, việc bị động về nguồn nguyên liệu, kéo theo thiếu chủ động về giá nguyên liệu đã là một trong những lực cản lớn cho các doanh nghiệp nhựa.

Trong nước, ngày càng nhiều các doanh nghiệp chuyển sang sử dụng nguyên liệu tái chế, nhựa sinh học nhằm đáp ứng nhu cầu về sản phẩm bền vững. Tuy vậy, tái chế nhựa truyền thống vẫn là lựa chọn khả thi và hiệu quả nhất để giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường. Các vật liệu mới như nhựa sinh học còn đang đối mặt với nhiều hạn chế về chi phí sản xuất và công nghệ chế biến dẫn đến việc ứng dụng trên diện rộng còn gặp nhiều trở ngại. Tại Thuận Đức, doanh nghiệp đã làm chủ được nguồn nguyên liệu nhờ áp dụng công nghệ tái sinh hạt nhựa PP, nhờ đó tạo được lợi thế cạnh tranh rất lớn, giảm giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận và tái đầu tư cho nghiên cứu phát triển các sản phẩm nhựa kỹ thuật cao.

6. Các dòng sản phẩm chính

Hiện nay, Thuận Đức sản xuất & cung cấp 3 dòng sản phẩm bao bì chính là: túi siêu thị xuất khẩu, bao bì B2B, bao bì B2C.

Túi siêu thị (shopping bags): đây là dòng sản phẩm chiến lược của Công ty xuất khẩu phục vụ thị trường nước ngoài, chiếm hơn 20% doanh thu hàng năm của Công ty. Túi siêu thị là dòng túi xách thân thiện dùng để đi chợ, đi siêu thị, shopping, dạo phố... thay thế các loại bao bì kém thân thiện hiện nay như túi nilon. Túi siêu thị của Thuận Đức được đánh giá cao về chất lượng bởi mẫu mã đẹp, bao bì thân thiện, có thể tự hủy trong môi trường tự nhiên.

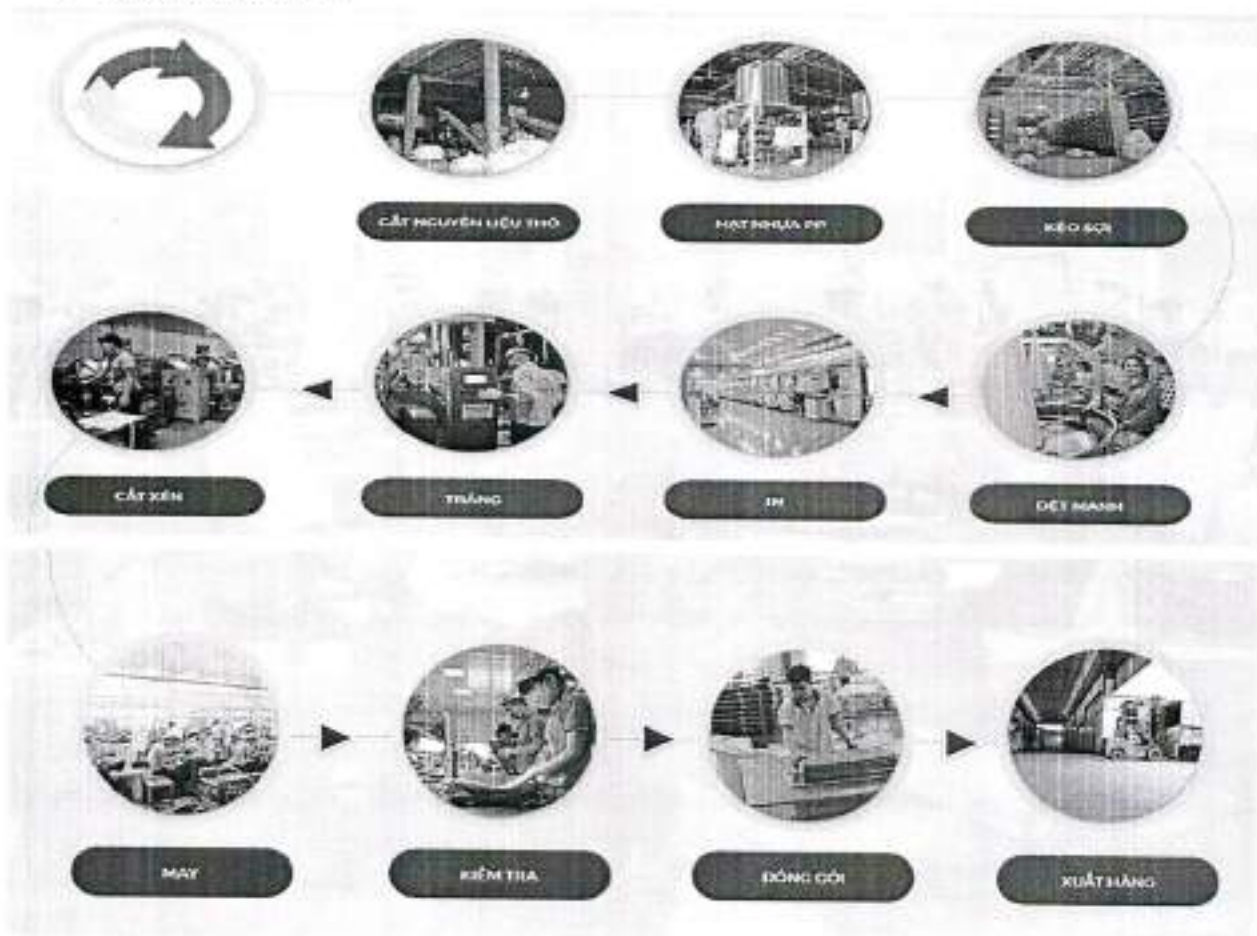
Trong một vài năm trở lại đây trên thế giới đã có sự chuyển dịch rõ ràng trong xu hướng sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường, Chính phủ Châu Âu và Úc đã ban hành những lệnh cấm về việc sử dụng túi PE, và yêu cầu sử dụng sản phẩm túi PP tái chế. Nắm bắt được xu hướng phát triển của ngành, từ nhiều năm trước TDP đã đầu tư công nghệ, con người để sản xuất, phát triển màng túi siêu thị PP, và đến nay TDP đã có vị thế vững chắc ở cả thị trường trong nước và quốc tế. Sản phẩm túi của TDP chất lượng tốt, thiết kế đẹp mắt, mẫu mã thân thiện mà giá cả phải chăng bắt kịp với thị hiếu người tiêu dùng và đáp ứng được tiêu chuẩn khắt khe của các thị trường xuất khẩu, hiện sản phẩm đã có mặt tại thị trường các nước như Mỹ, Nhật Bản, Canada.... Trong chiến lược phát triển của TDP, những năm tới hoạt động xuất khẩu túi siêu thị PP tiếp tục là hoạt động mũi nhọn được TDP tập trung đẩy mạnh phát triển, mở rộng thị trường.

Dòng túi siêu thị của Thuận Đức bao gồm các loại: túi PP dệt, túi PP không dệt, túi Rpet và túi lạnh. Túi PP dệt là loại túi sản xuất trên lớp manh dệt PP. Túi PP không dệt là loại túi sản xuất trên lớp manh không dệt PP. Túi Rpet là loại túi PP không dệt sản xuất bằng công nghệ cao. Túi lạnh là loại túi có thêm 01 lớp giữ nhiệt để bảo quản đồ đông lạnh.

- **Bao bì B2B:** là dòng bao bì cao cấp phục vụ ngành chế biến sản phẩm công nghiệp và thực phẩm như: thức ăn chăn nuôi, mía đường, tinh bột, phân bón... Bao bì với mẫu mã đẹp, màu sắc sinh động, thân thiện với môi trường. Chất lượng bao bì đảm bảo, bền, chắc chắn, chịu va đập tốt. Bao bì sử dụng vải PP dệt ghép màng BOPP theo nhu cầu, có thể lồng thêm túi PE chống ẩm bên trong. Một số đối tác uy tín Thuận Đức cung cấp bao bì thức ăn chăn nuôi như: Công ty Cổ phần KKF (thương hiệu “Nai Vàng”), Công ty cổ phần phân bón Bình Điền, Công ty TNHH MTV Biotech Quế Lâm, Công ty TNHH Sunjin F&F...

- **Bao bì B2C:** Đây là dòng bao bì bình dân phục vụ thị trường nội địa, cung cấp cho ngành nông sản như: lúa, gạo, ngô, bột mì, cafe, chè, tiêu... Với công nghệ in flexo 9 màu 2 mặt, sản phẩm bao bì của Thuận Đức đẹp, bền, chắc chắn, đáp ứng được số lượng lớn cho thị trường toàn quốc.

7. Quy trình sản xuất



8. Kênh bán hàng

8.1 Thị trường trong nước

Thị trường trong nước chiếm tỷ trọng chiếm trên 70% hoạt động sản xuất của Thuận Đức

với thị phần chính tập trung vào khu vực miền Bắc, bước đầu mở rộng thị trường vào khu vực miền nam. Các sản phẩm chủ đạo là bao bì (bao bì phân bón, bao bì nông nghiệp, bao bì thức ăn chăn nuôi) cung cấp cho các doanh nghiệp trong nước, và bao dệt PP dùng để đựng nông sản như gạo, ngô.

8.2 Thị trường xuất khẩu

Thị trường xuất khẩu chiếm tỷ trọng gần 30% hoạt động sản xuất của Thuận Đức. Các sản phẩm của Thuận Đức đã được xuất khẩu sang các nước Châu Âu, Châu Mỹ, trong những năm gần đây mở rộng thị trường sang Châu Đại Dương và Châu Phi giúp Công ty tìm kiếm thêm được nhiều khách hàng trên toàn thế giới với túi siêu thị PP và túi Jumbo là các dòng sản phẩm chính. Các nước trong liên minh châu Âu EU chiếm 32% thị trường xuất khẩu của Thuận Đức, thị trường Châu Mỹ chiếm gần 42% và 26% còn lại là các nước châu Á và châu Úc.

❖ Kênh bán hàng:

- Bán hàng trực tiếp: Nhân viên kinh doanh đi mời bán trực tiếp cho các doanh nghiệp có nhu cầu. Mỗi bộ phận bán hàng sẽ được khoán các chỉ tiêu kinh doanh và chế độ thưởng phạt phân minh, rõ ràng.
- Thương mại điện tử: Công ty có cửa hàng online trên trang thương mại điện tử Alibaba. Đồng thời, tận dụng các kênh marketing online như facebook, youtube, google... để quảng bá, giới thiệu sản phẩm.

9. Đội ngũ kinh doanh

Thuận Đức xây dựng 3 đội ngũ kinh doanh chuyên nghiệp:



Chuyên viên kinh doanh quốc tế trao đổi tư vấn khách hàng

- Đội kinh doanh quốc tế: chuyên bán dòng sản phẩm túi siêu thị cho các khách hàng nước ngoài. Đội sales quốc tế có khả năng giao tiếp ngoại ngữ tốt, linh hoạt, nắm bắt tốt thị hiếu của thị trường nước ngoài. Thuận Đức hiện là nhà cung cấp và đối tác chiến lược cho các nhà bán lẻ lớn trên thế giới như Carrefour, Ly Eco Limited, Evenplast Sas, B4U Importadora, ...
- Đội kinh doanh B2B: chuyên bán sản phẩm bao bì B2B đến các doanh nghiệp trong nước có nhu cầu sử dụng bao bì. Đội ngũ kinh doanh B2B có khả năng giao tiếp tốt, nhanh nhẹn,

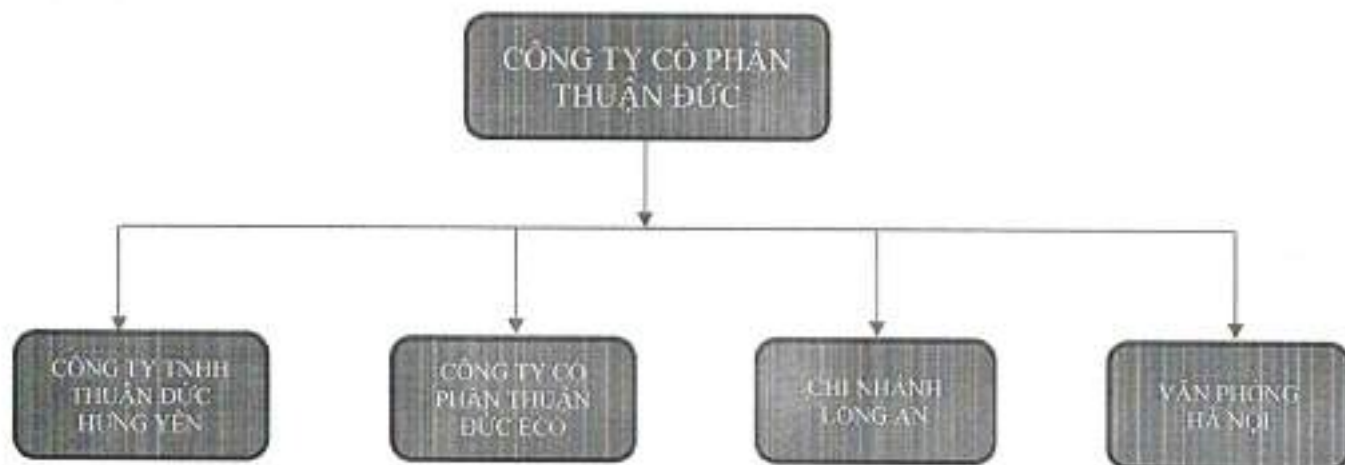
ngoại hình tốt. Thuận Đức hiện là nhà cung cấp chính cho khoảng 500 doanh nghiệp uy tín trong nước như Công ty cổ phần KKF, Công ty TNHH MTV Biotech Quế Lâm, Công ty cổ phần công nghệ Hà Lan, Công ty cổ phần Bình Điện Ninh Bình, Công ty TNHH Sunjin F&F và hơn 400 đại lý bán lẻ trên toàn quốc.

- Đội kinh doanh B2C: chuyên bán sản phẩm bao bì B2C đến các đại lý cả nước, chăm sóc và mở rộng thêm hệ thống đại lý. Đội ngũ kinh doanh B2B có khả năng giao tiếp tốt, nhanh nhẹn, chịu khó, hoạt bát.

10. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

10.1. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh

Sơ đồ 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty



❖ Trụ sở chính - Công ty Cổ phần Thuận Đức



Trụ sở chính CTCP Thuận Đức

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221 3810705

Fax: 0221 3810706

Trụ sở chính là địa điểm giao thương, kết nối liên lạc giữa các công ty trong hệ thống Thuận Đức Group, giữa Công ty với các đơn vị đối tác.



Nhà máy 1A, 1B

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang – TT Lương Bằng – Kim Động – Hưng Yên

Công suất: 40.000 tấn hạt/năm, 12.000 tấn bao bì/năm



Nhà máy 2

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang – TT Lương Bằng – Kim Động – Hưng Yên

Công suất: 150 triệu túi xuất khẩu/năm

**Nhà máy 3**

Địa chỉ: Thôn Lương Hội – TT Lương Bằng – Kim Động – Hưng Yên

Công suất: 12.000 tấn mạnh/năm

Nhà máy 4

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang – TT Lương Bằng – Kim Động – Hưng Yên

Công suất: 290 triệu túi xuất khẩu/năm

**Nhà máy 5**

Địa chỉ: Thôn Thái Lai, Xã Thái Hòa, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Công suất: 50.000 tấn sản phẩm/năm

**Văn phòng đại diện**

Địa chỉ: TM3-TM4 H4, Chung cư Hope Residence, Đường Chu Huy Mân, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng đại diện là văn phòng làm việc của đội ngũ kinh doanh quốc tế, là nơi liên lạc giữa khu vực Hà Nội với trụ sở Công ty và các nhà máy tại Hưng Yên, Thanh Hóa.

❖ Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuận Đức tại Long An

Địa chỉ: Số 247B, Ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, phường Long An, tỉnh Tây Ninh

Chi nhánh Long An sẽ giữ vai trò là trung tâm để mở rộng phát triển thị trường khu vực miền Nam Việt Nam.

❖ Các công ty con, công ty liên kết:

STT	Tên đơn vị	Mối liên hệ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn của TDP	Ghi chú
1	Công ty cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	425.000.000.000 VNĐ	48,9%	Đang hoạt động
2	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	270.000.000.000 VNĐ	100%	Đang hoạt động

10.2. Bộ máy quản lý

Bộ máy quản lý của TDP gồm Đại hội Đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc.

Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể.

Với mô hình tổ chức quản lý như vậy, TDP đã và đang quản lý tương đối tốt bộ máy hoạt động của mình. Các bộ phận, phòng ban có sự liên kết, hỗ trợ lẫn nhau. TDP vẫn không ngừng cải tiến bộ máy quản lý của mình theo hướng “Kỷ luật – đổi mới – sáng tạo – thích nghi”.

Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý Công ty



11. Chiến lược phát triển

11.1 Các mục tiêu chủ yếu

- Trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất bao bì nhựa tại Việt Nam và khu vực Đông Nam Á, từng bước nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.
- Định vị và phát triển thương hiệu Công ty thông qua việc triển khai các chiến lược marketing phù hợp, hiệu quả; đồng thời chú trọng công tác xây dựng, bảo vệ và nâng cao giá trị thương hiệu. Công ty duy trì mối quan hệ tích cực với cộng đồng doanh nghiệp, cơ quan quản lý, đối tác và các bên liên quan nhằm củng cố hình ảnh doanh nghiệp và tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi.
- Lấy công nghệ hiện đại làm nền tảng cho sự phát triển, đặt chất lượng sản phẩm là yếu tố cốt lõi. Công ty định hướng đầu tư, đổi mới công nghệ, đặc biệt là công nghệ xanh và thân thiện với môi trường, nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng cao của thị trường trong nước và quốc tế.
- Đẩy mạnh ứng dụng các hệ thống quản trị tiên tiến, tự động hóa trong sản xuất và công nghệ thông tin trong quản lý điều hành nhằm nâng cao năng suất lao động, tối ưu hóa chi phí, kiểm soát rủi ro và giảm thiểu hao hụt nguyên vật liệu.
- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, minh bạch và gắn kết. Công ty áp dụng chính sách lương thưởng cạnh tranh, chế độ đãi ngộ phù hợp cùng các chương trình đào tạo, phát triển nghề nghiệp nhằm thu hút, giữ chân và phát huy tối đa năng lực của người lao động.

11.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn (Giai đoạn: 2025-2030)

Trong giai đoạn 2025–2030, Công ty định hướng duy trì tăng trưởng ổn định, nâng cao hiệu quả hoạt động và tối ưu hóa tỷ suất lợi nhuận. Đồng thời, Công ty đẩy mạnh đa dạng hóa tệp khách hàng, mở rộng thị trường tiêu thụ và gia tăng độ nhận diện thương hiệu trên thị trường trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty hướng tới xây dựng mô hình Thuận Đức Group, với lĩnh vực cốt lõi là nhựa polypropylene (PP), phát triển toàn diện trên các phân khúc sản phẩm trong chuỗi giá trị ngành.

- *Về con người*

Lấy con người làm trung tâm, Công ty xây dựng chiến lược phát triển nhân sự theo hướng kế thừa và bền vững trên toàn bộ các đơn vị, phòng ban. Hệ thống khung năng lực được thiết lập rõ ràng cho từng vị trí nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và sử dụng lao động. Đồng thời, Công ty tăng cường đầu tư vào đào tạo, phát triển kỹ năng và chuyên môn cho người lao động, kết hợp với chính sách lương thưởng, đãi ngộ cạnh tranh nhằm thu hút, giữ chân và phát triển đội ngũ nhân sự chất lượng cao..

- *Về tài chính*

Công ty hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu và lợi

nhuận qua các năm, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Tiếp tục củng cố vị thế là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ polypropylene (PP), với các sản phẩm chủ lực như hạt nhựa tái chế và bao bì PP..

- *Về khách hàng*

Công ty định hướng trở thành đối tác tin cậy và chuyên nghiệp, cung cấp các sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng cao, đảm bảo tiến độ giao hàng và nâng cao trải nghiệm dịch vụ. Việc duy trì và mở rộng tệp khách hàng, đặc biệt là các khách hàng chiến lược trong và ngoài nước, là trọng tâm trong chiến lược phát triển dài hạn..

- *Về sản phẩm*

Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), tập trung vào các dòng sản phẩm thân thiện với môi trường. Công ty định hướng phát triển các sản phẩm nhựa PP có khả năng tái chế, tái sử dụng cao, đồng thời ứng dụng công nghệ tái sinh nguyên liệu nhằm nâng cao giá trị gia tăng và đáp ứng xu hướng tiêu dùng bền vững..

- *Về công nghệ kỹ thuật*

Không ngừng đầu tư, cải tiến và đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và tối ưu hóa chi phí sản xuất. Công ty hướng tới xây dựng hệ thống sản xuất hiện đại, gia tăng mức độ tự động hóa, đồng thời hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp theo hướng hiệu quả, minh bạch, từng bước khẳng định vị thế dẫn đầu về công nghệ và văn hóa doanh nghiệp.

- *Về thị trường trong tương lai*

Chiếm lĩnh thị trường Việt Nam, mở rộng thị trường ở khu vực Đông Nam Á, Bắc Âu, Bắc Mỹ, EU, Châu Á – Thái Bình Dương.

11.3 Chiến lược phát triển bền vững

- Trong bối cảnh các yêu cầu về phát triển bền vững ngày càng trở nên cấp thiết trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt đối với ngành nhựa, Công ty xác định sản xuất gắn liền với trách nhiệm môi trường và xã hội là định hướng xuyên suốt trong chiến lược phát triển dài hạn. Xu hướng sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường, có khả năng tái chế và phân hủy sinh học đang ngày càng gia tăng, đặt ra yêu cầu cao hơn đối với doanh nghiệp trong việc đổi mới công nghệ và mô hình sản xuất.

- Nhận thức rõ xu thế này, Công ty cam kết triển khai và tuân thủ các tiêu chí ESG (Môi trường – Xã hội – Quản trị) nhằm đảm bảo phát triển bền vững, nâng cao giá trị doanh nghiệp và đóng góp tích cực cho cộng đồng.

- Về môi trường: Công ty xác định bảo vệ môi trường là yếu tố cốt lõi trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, Công ty tập trung đầu tư đổi mới công nghệ theo hướng “xanh”, nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu và giảm thiểu tác động đến môi trường. Hoạt động nghiên cứu và phát triển được đẩy mạnh nhằm ứng dụng các vật liệu thân thiện môi trường, phát triển các sản phẩm bao bì nhựa PP có khả năng tái chế, tái sử dụng nhiều lần và từng bước hướng tới khả năng phân hủy trong điều kiện tự nhiên. Đồng thời, Công ty chú trọng phát triển công nghệ tái sinh nguyên liệu nhằm góp phần thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn.

- Về xã hội: Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về lao động, an toàn vệ sinh lao động và các chế độ, chính sách đối với người lao động. Đồng thời, Công ty không ngừng cải thiện thu nhập, phúc lợi và điều kiện làm việc nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho cán bộ công nhân viên. Bên cạnh đó, Công ty đã thành lập Quỹ từ thiện Thuận Đức nhằm hỗ trợ kịp thời các trường hợp người lao động có hoàn cảnh khó khăn, góp phần xây dựng môi trường làm việc nhân văn, gắn kết.

- Về quản trị: Công ty hướng tới xây dựng hệ thống quản trị minh bạch, hiệu quả, tuân thủ các quy định của pháp luật và thông lệ quản trị tốt. Đồng thời, Công ty chú trọng nâng cao đạo đức kinh doanh, tăng cường kiểm soát rủi ro và đảm bảo sự hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan.

Ngoài ra, Công ty tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng, từ thiện và an sinh xã hội, góp phần nâng cao hình ảnh và uy tín doanh nghiệp, đồng thời đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội.

12. Các rủi ro

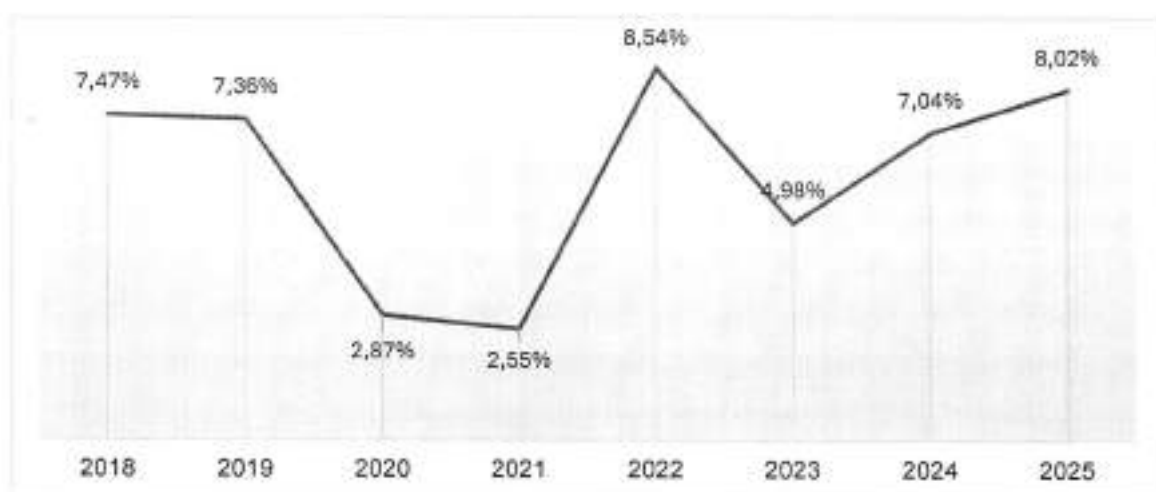
12.1 Rủi ro về kinh tế

Hoạt động của các doanh nghiệp đều chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các biến động vĩ mô của nền kinh tế với các yếu tố như tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP), chỉ số lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái, chính sách tài khoá và tiền tệ.

a) Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng của hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Tăng trưởng kinh tế nói chung sẽ làm tăng nhu cầu tiêu dùng xã hội, thúc đẩy sự gia tăng của sản lượng công nghiệp và giúp cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của mình.

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2018-2025 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam ghi nhận sự phục hồi rõ nét, với tốc độ tăng trưởng GDP đạt 4,98% năm 2023, 7,04% năm 2024 và 8,02% năm 2025, môi trường kinh doanh nhìn chung có xu hướng tích cực, đặc biệt khi khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ tiếp tục đóng vai trò động lực tăng trưởng chính. Tuy nhiên, đối với CTCP Thuận Đức – doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất bao bì nhựa, bối cảnh tăng trưởng cao cũng đi kèm với những rủi ro kinh tế vĩ mô đáng lưu ý.

Trước hết, đà tăng trưởng mạnh của nền kinh tế thường kéo theo nhu cầu tiêu dùng và đầu tư gia tăng, từ đó gây áp lực lên giá các yếu tố đầu vào, đặc biệt là hạt nhựa, hóa chất và năng lượng – những cấu phần chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong giá vốn của doanh nghiệp. Biến động giá nguyên vật liệu, vốn chịu ảnh hưởng lớn từ thị trường dầu khí toàn cầu, có thể làm suy giảm biên lợi nhuận nếu doanh nghiệp không kịp thời điều chỉnh giá bán hoặc tối ưu chi phí sản xuất.

Bên cạnh đó, các yếu tố chính sách như thay đổi về thuế nhập khẩu nguyên liệu, chính sách thương mại quốc tế hoặc điều chỉnh giá điện, giá xăng dầu trong nước có thể làm gia tăng chi phí sản xuất và tạo áp lực lên khả năng kiểm soát giá thành. Trong bối cảnh ngành bao bì phụ thuộc đáng kể vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, các biến động này có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của Công ty.

Ngoài ra, sự phục hồi và mở rộng sản xuất của các ngành tiêu thụ bao bì như nông nghiệp, hàng tiêu dùng, bán lẻ và thiết bị y tế tuy tạo ra cơ hội tăng trưởng doanh thu, nhưng đồng thời cũng đặt ra áp lực về năng lực đáp ứng đơn hàng. Việc gia tăng công suất trong thời gian ngắn có thể dẫn đến rủi ro thiếu hụt lao động, chi phí nhân công gia tăng hoặc phát sinh các gián đoạn trong chuỗi cung ứng và logistics nội địa, từ đó ảnh hưởng đến tiến độ giao hàng và chất lượng dịch vụ.

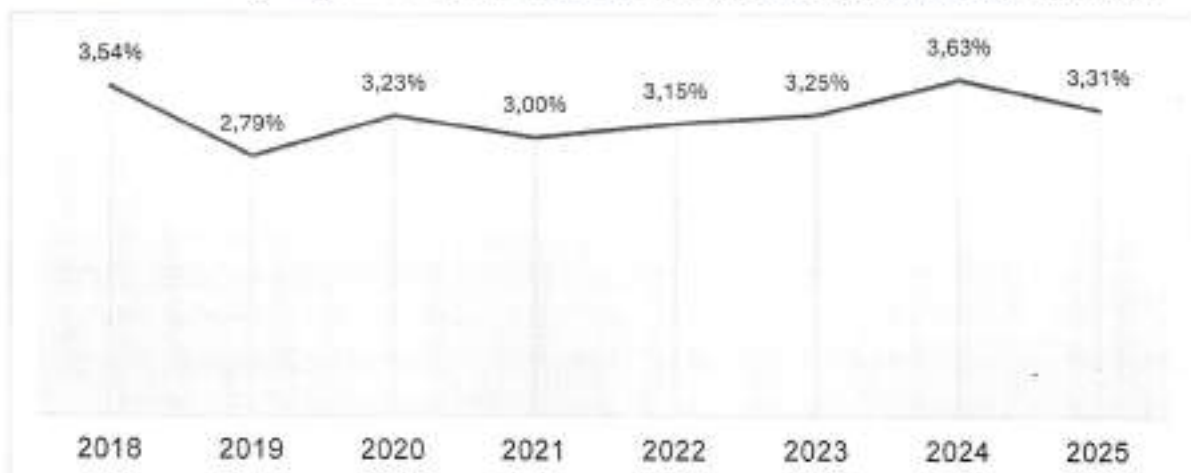
Nhìn chung, mặc dù triển vọng tăng trưởng kinh tế tích cực tạo nền tảng thuận lợi cho ngành bao bì, CTCP Thuận Đức vẫn cần đối mặt với các rủi ro liên quan đến biến động chi phí đầu vào, chính sách và năng lực vận hành, qua đó có thể tác động đến hiệu quả kinh doanh trong các giai đoạn tới. Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh bao bì của Công ty ở cả thị trường nội địa và xuất khẩu, rủi ro kinh tế thể hiện ở sự phụ thuộc chặt chẽ vào kinh tế trong nước và kinh tế thế giới. Ở mảng nội địa, doanh thu dễ biến động theo sức mua và tốc độ phục hồi và tăng trưởng của các ngành tiêu thụ bao bì, trong khi chi phí nguyên liệu thường xuyên chịu tác động từ biến động giá quốc tế. Ở mảng xuất khẩu, doanh nghiệp còn đối mặt với suy giảm nhu cầu toàn cầu, biến động tỷ giá, rào cản thương mại và các yếu tố địa chính trị, làm tăng chi phí và thu hẹp lợi nhuận. Sự cộng hưởng của các rủi ro này khiến hoạt động kinh doanh trở nên nhạy cảm hơn trước biến động kinh tế trong và ngoài nước.

b) Lạm phát

Lạm phát là yếu tố tác động rất lớn đến nền kinh tế Việt Nam và cũng là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp lẫn gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

Các rủi ro tài chính của doanh nghiệp thường gắn liền với xu hướng lạm phát trong nền kinh tế. Lạm phát gia tăng sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư tài chính của các doanh nghiệp, ảnh hưởng đến sức mua của người tiêu dùng và gián tiếp tác động tiêu cực đến tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp hoạt động trong ngành bao bì.

Hình 2: Tốc độ tăng chỉ số lạm phát (CPI) của các năm giai đoạn 2018-2025 (%)



Nguồn: Tổng cục thống kê

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2023 tăng 3,25%, năm 2024 tăng 3,63% và năm 2025 tăng 3,31% so với năm trước, trong khi lạm phát cơ bản duy trì ở mức kiểm soát. Mức lạm phát ổn định trong giai đoạn vừa qua chủ yếu nhờ các chính sách điều hành linh hoạt của Chính phủ, bao gồm việc điều chỉnh chính sách thuế (như giảm thuế giá trị gia tăng), kiểm soát cung tiền và bình ổn giá các mặt hàng thiết yếu.

Tuy nhiên, trong trung và dài hạn, rủi ro lạm phát vẫn hiện hữu trong bối cảnh kinh tế toàn cầu còn nhiều biến động. Xu hướng gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại, điều chỉnh chính sách thuế quan tại các nền kinh tế lớn, cùng với các yếu tố địa chính trị và gián đoạn chuỗi cung ứng, có thể làm gia tăng chi phí logistics và giá nguyên vật liệu trên phạm vi toàn

cầu. Những yếu tố này có thể tạo áp lực trở lại lên mặt bằng giá trong nước, đặc biệt đối với các ngành sản xuất phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu.

Đối với CTCP Thuận Đức, rủi ro lạm phát thể hiện rõ nhất thông qua sự gia tăng chi phí đầu vào, bao gồm hạt nhựa, phụ gia, năng lượng và chi phí vận chuyển. Trong trường hợp chi phí đầu vào tăng nhanh trong khi doanh nghiệp gặp hạn chế trong việc điều chỉnh giá bán do cạnh tranh hoặc điều kiện thị trường, biên lợi nhuận gộp có thể bị thu hẹp, ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Đồng thời, lạm phát cao cũng có thể kéo theo mặt bằng lãi suất tăng, làm gia tăng chi phí tài chính đối với các khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất – kinh doanh và đầu tư mở rộng.

Bên cạnh tác động đến chi phí, lạm phát còn ảnh hưởng đến sức mua và hành vi tiêu dùng của khách hàng cuối cùng, đặc biệt trong các ngành tiêu thụ bao bì có tính nhạy cảm về giá như hàng tiêu dùng, bán lẻ và nông nghiệp. Sự suy giảm nhu cầu tiêu dùng có thể gián tiếp làm giảm sản lượng đơn hàng và tốc độ tăng trưởng doanh thu của Công ty.

Nhìn chung, mặc dù lạm phát hiện đang được kiểm soát ở mức phù hợp, các yếu tố bất định từ môi trường kinh tế trong và ngoài nước vẫn có thể tạo ra áp lực đáng kể đối với chi phí đầu vào, biên lợi nhuận và nhu cầu thị trường của CTCP Thuận Đức. Do đó, Công ty cần chủ động theo dõi diễn biến kinh tế vĩ mô, linh hoạt trong chính sách giá bán, đồng thời tối ưu hóa chi phí sản xuất và quản trị tồn kho nhằm hạn chế tác động bất lợi từ rủi ro lạm phát.

c) Lãi suất

Bên cạnh lạm phát, lãi suất là một trong những chỉ số tài chính quan trọng mà Công ty thường xuyên theo dõi nhằm xây dựng và điều chỉnh các chiến lược tài chính phù hợp. Biến động của lãi suất có thể làm gia tăng chi phí vay vốn, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí hoạt động và kết quả kinh doanh của Công ty.

Trong năm 2025, mặt bằng lãi suất tại Việt Nam có xu hướng tăng nhẹ trở lại sau giai đoạn duy trì ở mức thấp trong năm 2024, trong bối cảnh nhu cầu tín dụng phục hồi và áp lực huy động vốn gia tăng tại hệ thống ngân hàng. Theo ghi nhận thị trường, lãi suất huy động tại các tổ chức tín dụng đã điều chỉnh tăng khoảng 0,5 – 1,0 điểm phần trăm ở một số kỳ hạn, đặc biệt trong nửa cuối năm 2025, nhằm đảm bảo thanh khoản và đáp ứng nhu cầu tăng trưởng tín dụng.

Đối với lãi suất cho vay, mặt bằng lãi suất vẫn được duy trì ở mức hợp lý nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, tuy nhiên có sự điều chỉnh tăng nhẹ ở một số thời điểm. Lãi suất cho vay bằng VND phổ biến trong khoảng 6,5% – 9,0%/năm, trong khi các khoản vay thuộc lĩnh vực ưu tiên duy trì ở mức thấp hơn khoảng 3,9%/năm.

Nhìn chung, chính sách điều hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong năm 2025 vẫn theo hướng linh hoạt, cân bằng giữa mục tiêu hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát. Mặt bằng lãi suất tuy có xu hướng tăng nhẹ nhưng vẫn nằm trong vùng kiểm soát, không gây biến động lớn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Bước sang năm 2026, lãi suất được dự báo tiếp tục duy trì xu hướng ổn định hoặc tăng nhẹ trong bối cảnh nhu cầu vốn của nền kinh tế còn cao và áp lực huy động vốn vẫn hiện hữu, tuy nhiên khó xảy ra biến động tăng mạnh như các giai đoạn trước.

Trong bối cảnh đó, Công ty chủ động theo dõi diễn biến lãi suất thị trường, xây dựng kế hoạch tài chính phù hợp nhằm kiểm soát chi phí vốn, đồng thời tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

12.2 *Rủi ro về chính sách pháp luật*

Những thay đổi trong hệ thống chính sách và pháp luật của Việt Nam có thể tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo nhiều chiều hướng khác nhau. Hệ thống pháp luật đóng vai trò là hành lang pháp lý điều chỉnh toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp, do đó việc cập nhật và tuân thủ các quy định pháp luật là yêu cầu bắt buộc đối với Công ty. Phần lớn các hoạt động kinh doanh của Công ty đang được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên đều chịu sự điều chỉnh của pháp luật và các quy định của Chính phủ Việt Nam.

Rủi ro về luật pháp là sự ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty khi có những thay đổi trong hệ thống các văn bản luật trực tiếp hoặc gián tiếp điều chỉnh các hoạt động, chiến lược phát triển đến hoạt động của Thuận Đức. Hiện tại, hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh lớn của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế giá trị gia tăng, và các văn bản dưới luật liên quan khác. Ngoài ra, do Công ty là một Công ty đại chúng và đã niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE), do đó, Công ty còn chịu sự điều chỉnh của Luật Chứng Khoán, các văn bản pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và khi đó ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của doanh nghiệp và khi đó sẽ ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của Thuận Đức trên thị trường.

Để đánh giá một cách tổng quát, hệ thống chính sách pháp luật đã được phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây với sự hoàn thiện của Luật Doanh nghiệp 2020 được sửa đổi bổ sung năm 2025, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi bổ sung có liên quan theo hướng tích cực và thuận lợi cho doanh nghiệp, nhằm tạo sự minh bạch, công bằng cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp.

Trong giai đoạn 2024–2025, hệ thống pháp luật Việt Nam tiếp tục được rà soát, sửa đổi và hoàn thiện theo hướng tăng cường tính minh bạch, tiệm cận thông lệ quốc tế và hỗ trợ môi trường đầu tư kinh doanh. Tuy nhiên, các thay đổi về quy định pháp lý, đặc biệt trong lĩnh vực thuế, chứng khoán, đầu tư và quản trị doanh nghiệp, có thể làm phát sinh yêu cầu điều chỉnh trong hoạt động quản trị, tuân thủ và chiến lược phát triển của Công ty. Điều này có thể ảnh hưởng nhất định đến chi phí tuân thủ, tiến độ triển khai các kế hoạch kinh doanh cũng như tâm lý nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Để kiểm soát rủi ro này, Công ty chủ động theo dõi, cập nhật kịp thời các thay đổi của chính sách pháp luật; đồng thời tăng cường công tác đào tạo, phổ biến quy định mới cho đội ngũ cán bộ nhân viên. Bên cạnh đó, Công ty duy trì hệ thống quản trị nội bộ theo hướng chuẩn hóa, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán và công bố thông tin.

Nhìn chung, định hướng điều hành của Chính phủ Việt Nam trong thời gian qua là tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý theo hướng minh bạch, ổn định và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển bền vững. Với việc tuân thủ nghiêm túc các quy định pháp luật và chủ động thích ứng với các thay

đổi, Công ty đánh giá rủi ro liên quan đến chính sách pháp luật ở mức thấp và trong tầm kiểm soát.

12.3 Rủi ro đặc thù liên quan đến ngành, lĩnh vực hoạt động của Công ty

a) Rủi ro đặc thù ngành nhựa

Ngành nhựa Việt Nam tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng trong những năm gần đây, đặc biệt ở phân khúc bao bì nhựa gắn liền với các ngành tiêu dùng nhanh (FMCG), thực phẩm và đồ uống. Giai đoạn 2015–2024, ngành nhựa bao bì ghi nhận mức tăng trưởng tương đối ổn định, với tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) ước tính khoảng 7–10%/năm, nhờ sự phục hồi của hoạt động sản xuất và xuất khẩu sau đại dịch, cũng như nhu cầu tiêu dùng nội địa gia tăng. Bao bì nhựa tiếp tục là phân khúc chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu ngành nhựa, đồng thời đóng góp đáng kể trong tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam.

Tuy nhiên, một trong những hạn chế lớn của ngành là khả năng tự chủ nguồn nguyên liệu còn thấp. Mặc dù một số tổ hợp hóa dầu trong nước đã đi vào vận hành và từng bước nâng cao năng lực cung ứng hạt nhựa nguyên sinh, tổng nguồn cung nội địa vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất. Ước tính trong giai đoạn gần đây, nhu cầu nguyên liệu của ngành nhựa Việt Nam dao động khoảng 3–3,5 triệu tấn/năm, trong đó tỷ lệ nhập khẩu vẫn chiếm khoảng 70%–75%. Bên cạnh đó, giá nguyên liệu nhựa chịu ảnh hưởng lớn từ biến động giá dầu thế giới, chi phí logistics và các yếu tố địa chính trị, làm gia tăng tính biến động của chi phí đầu vào.

Việc phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu có thể làm giảm tính chủ động trong hoạt động sản xuất, đồng thời phát sinh rủi ro về biến động giá và tỷ giá, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành.

Đối với Công ty Cổ phần Thuận Đức, Công ty đã chủ động triển khai các giải pháp nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Hiện nay, khoảng 90% nguyên liệu đầu vào là hạt nhựa PP tái sinh được sản xuất từ nguồn bao bì phế liệu thu mua trong nước. Việc chủ động nguồn nguyên liệu này không chỉ giúp Công ty kiểm soát tốt hơn chi phí sản xuất mà còn phù hợp với xu hướng phát triển bền vững và kinh tế tuần hoàn.

Tuy nhiên, khoảng 10% nguyên liệu đầu vào của Công ty vẫn là hạt nhựa nguyên sinh nhập khẩu. Do đó, các biến động của thị trường nguyên liệu nhựa thế giới vẫn có thể ảnh hưởng nhất định đến chi phí sản xuất và hiệu quả hoạt động của Công ty, mặc dù mức độ tác động là không đáng kể.

Trong thời gian tới, Công ty định hướng tiếp tục nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên liệu tái sinh, đồng thời đa dạng hóa nguồn cung và đối tác nhập khẩu nhằm tăng tính chủ động và hạn chế rủi ro từ biến động thị trường.

b) Rủi ro cạnh tranh và thị trường

Mức độ cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất cũng như khả năng sinh lời của Công ty.

Trong những năm gần đây, cùng với tốc độ tăng trưởng tích cực của ngành nhựa bao bì, số lượng doanh nghiệp tham gia thị trường có xu hướng gia tăng. Phần lớn các doanh nghiệp

trong nước có quy mô vừa và nhỏ, tuy nhiên sự gia nhập của nhiều đơn vị mới vẫn tạo ra áp lực cạnh tranh nhất định về giá bán, chất lượng sản phẩm và thị phần đối với các doanh nghiệp hiện hữu, bao gồm Công ty.

Bên cạnh đó, áp lực cạnh tranh còn đến từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), vốn sở hữu lợi thế về công nghệ, năng lực tài chính, kinh nghiệm quản trị và khả năng tiếp cận khách hàng quốc tế. Một số doanh nghiệp FDI có chiến lược chấp nhận biên lợi nhuận thấp trong giai đoạn đầu nhằm mở rộng thị phần, từ đó gia tăng sức ép cạnh tranh trên thị trường.

Ngoài ra, ngành nhựa Việt Nam dù đã có những bước phát triển đáng kể nhưng vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Phần lớn doanh nghiệp trong ngành có quy mô nhỏ và trình độ công nghệ còn hạn chế; tỷ lệ máy móc, thiết bị nhập khẩu vẫn ở mức cao. Điều này phần nào ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh khi tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trên thị trường quốc tế, các doanh nghiệp trong ngành còn phải cạnh tranh với các nhà sản xuất lớn, đặc biệt từ Trung Quốc – quốc gia có lợi thế về quy mô sản xuất, giá thành và khả năng cung ứng. Tuy nhiên, các sản phẩm từ Trung Quốc cũng chịu tác động từ các rào cản thương mại và thuế quan tại một số thị trường xuất khẩu lớn như Mỹ và châu Âu, qua đó phần nào tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị phần.

Đối với Công ty Cổ phần Thuận Đức, Công ty không ngừng đầu tư nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường nhằm duy trì và củng cố vị thế cạnh tranh. Tuy nhiên, trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gia tăng, nếu Công ty không kịp thời thích ứng với các thay đổi của thị trường, hoạt động kinh doanh và hiệu quả tài chính có thể bị ảnh hưởng.

c) Rủi ro từ chính sách các thị trường nhập khẩu

Những thay đổi trong chính sách thương mại và quy định tại các thị trường xuất khẩu có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và khả năng mở rộng thị trường của Công ty.

Hiện nay, Việt Nam đang tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới như Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP). Các hiệp định này tạo điều kiện thuận lợi cho sản phẩm bao bì nhựa của Việt Nam khi xuất khẩu sang các thị trường thành viên, thông qua việc cắt giảm thuế quan về mức thấp hoặc 0%, qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh so với các quốc gia chưa có FTA tương tự.

Tuy nhiên, song song với các ưu đãi thuế quan, các thị trường nhập khẩu – đặc biệt là khu vực châu Âu và Bắc Mỹ – ngày càng siết chặt các quy định liên quan đến môi trường, tiêu chuẩn kỹ thuật và truy xuất nguồn gốc. Các chính sách như hạn chế sử dụng nhựa dùng một lần, yêu cầu về tỷ lệ tái chế, quản lý hóa chất trong sản phẩm nhựa hoặc cơ chế điều chỉnh

carbon xuyên biên giới (CBAM) có thể làm gia tăng chi phí tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu.

Ngoài ra, mặc dù sản phẩm nhựa của Việt Nam hiện chưa chịu áp lực lớn từ các biện pháp phòng vệ thương mại tại một số thị trường trọng điểm, các quốc gia nhập khẩu vẫn có thể áp dụng các biện pháp như chống bán phá giá, chống trợ cấp hoặc tự vệ thương mại khi cần thiết. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh, chi phí xuất khẩu và thị phần của các doanh nghiệp trong ngành.

Đối với Công ty Cổ phần Thuận Đức, hoạt động xuất khẩu chịu tác động nhất định từ các chính sách thương mại quốc tế. Trong trường hợp các quy định tại thị trường nhập khẩu thay đổi theo hướng bất lợi, hoạt động xuất khẩu và hiệu quả kinh doanh của Công ty có thể bị ảnh hưởng.

Tuy nhiên, Công ty đã và đang chủ động nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng tỷ lệ sử dụng nguyên liệu tái chế và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời giảm thiểu rủi ro phụ thuộc vào một thị trường nhất định. Xu hướng tiêu dùng bền vững và các quy định môi trường ngày càng chặt chẽ tại các thị trường phát triển vừa là thách thức, vừa là cơ hội để Công ty chuyển dịch sang các dòng sản phẩm thân thiện môi trường, qua đó nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh dài hạn.

d) Rủi ro về chất lượng sản phẩm

Chất lượng sản phẩm là một trong những yếu tố then chốt ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh và uy tín của Công ty trên thị trường.

Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất bao bì nhựa đòi hỏi yêu cầu cao về kỹ thuật và tính đồng nhất của sản phẩm, Công ty có thể đối mặt với rủi ro sản phẩm không đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc yêu cầu từ khách hàng, dẫn đến việc bị từ chối hoặc phải xử lý lại, qua đó làm phát sinh chi phí và ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

Chất lượng sản phẩm của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào hai yếu tố chính là chất lượng nguyên liệu đầu vào và quy trình sản xuất. Hiện nay, Công ty đã chủ động được phần lớn nguồn nguyên liệu thông qua việc sử dụng hạt nhựa PP tái sinh, góp phần đảm bảo tính ổn định của đầu vào. Do đó, rủi ro về chất lượng sản phẩm chủ yếu phát sinh từ quá trình sản xuất, bao gồm các yếu tố như vận hành máy móc, kiểm soát kỹ thuật và thao tác của người lao động tại nhà máy.

Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát chất lượng chặt chẽ trong toàn bộ quy trình sản xuất, từ kiểm tra nguyên liệu đầu vào, giám sát trong quá trình sản xuất đến kiểm định thành phẩm trước khi xuất kho. Đồng thời, Công ty chú trọng đào tạo tay nghề cho người lao động và từng bước đầu tư, nâng cấp máy móc thiết bị nhằm nâng cao tính tự động hóa và độ chính xác trong sản xuất.

Trong bối cảnh ngành nhựa bao bì có mức độ cạnh tranh cao, yêu cầu của khách hàng ngày càng khắt khe, nếu Công ty không duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm, cũng như cải tiến mẫu mã và xây dựng thương hiệu, khả năng cạnh tranh và thị phần có thể bị ảnh hưởng.

Trong thời gian tới, Công ty định hướng tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng, đẩy mạnh đầu tư công nghệ và phát triển các dòng sản phẩm có giá trị gia tăng cao nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường.

12.4 Rủi ro về biến động giá chứng khoán

Việc cổ phiếu được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cùng với trái phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội sẽ giúp Công ty nâng cao hình ảnh thương hiệu, thuận lợi trong việc mở rộng hợp tác với các đối tác chiến lược trong và ngoài nước. Công ty sẽ có điều kiện tăng cường minh bạch thông tin hoạt động kinh doanh, cải thiện quy trình quản trị, qua đó kỳ vọng gia tăng lợi nhuận và thương hiệu trên thị trường ngành nhựa cũng như giá trị của cổ phiếu đến các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Tuy nhiên, giá cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường chứng khoán còn chịu sự ảnh hưởng của cung cầu trên thị trường nói chung, tâm lý nhà đầu tư nói riêng hoặc những tin tức kinh doanh ngắn hạn, và tin tức vĩ mô dài hạn. Công ty không thể kiểm soát được sự biến động của cổ phiếu và trái phiếu do những tác nhân bên ngoài, đặc biệt là các yếu tố liên quan đến tâm lý thị trường và kỳ vọng của nhà đầu tư. Do đó, Thuận Đức sẽ tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi với kỳ vọng trong dài hạn, giá cổ phiếu của Công ty sẽ phản ánh trung thực kết quả kinh doanh thực tế của Công ty. Ngoài ra, để hạn chế rủi ro biến động cổ phiếu, Công ty không ngừng nâng cao công tác quản trị doanh nghiệp, thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin đầy đủ kịp thời, cung cấp thông tin trung thực của Công ty tới các nhà đầu tư.

12.5 Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro trình bày ở trên, hoạt động của Công ty còn chịu ảnh hưởng của các rủi ro bất khả kháng như động đất, thiên tai, hỏa hoạn, bãi công, đảo chính, chiến tranh, v.v... là những sự kiện ít gặp trong thực tế, ngoài tầm kiểm soát, phòng ngừa, dự kiến của Công ty. Các rủi ro này, nếu xảy ra, chắc chắn sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025

1. Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025

- ❖ Bảng kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất của TDP trong năm 2025:

(đơn vị tính: VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	4.500.000.000.000	4.763.794.390.629	105,86
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	98.000.000.000	96.568.942.764	98,54

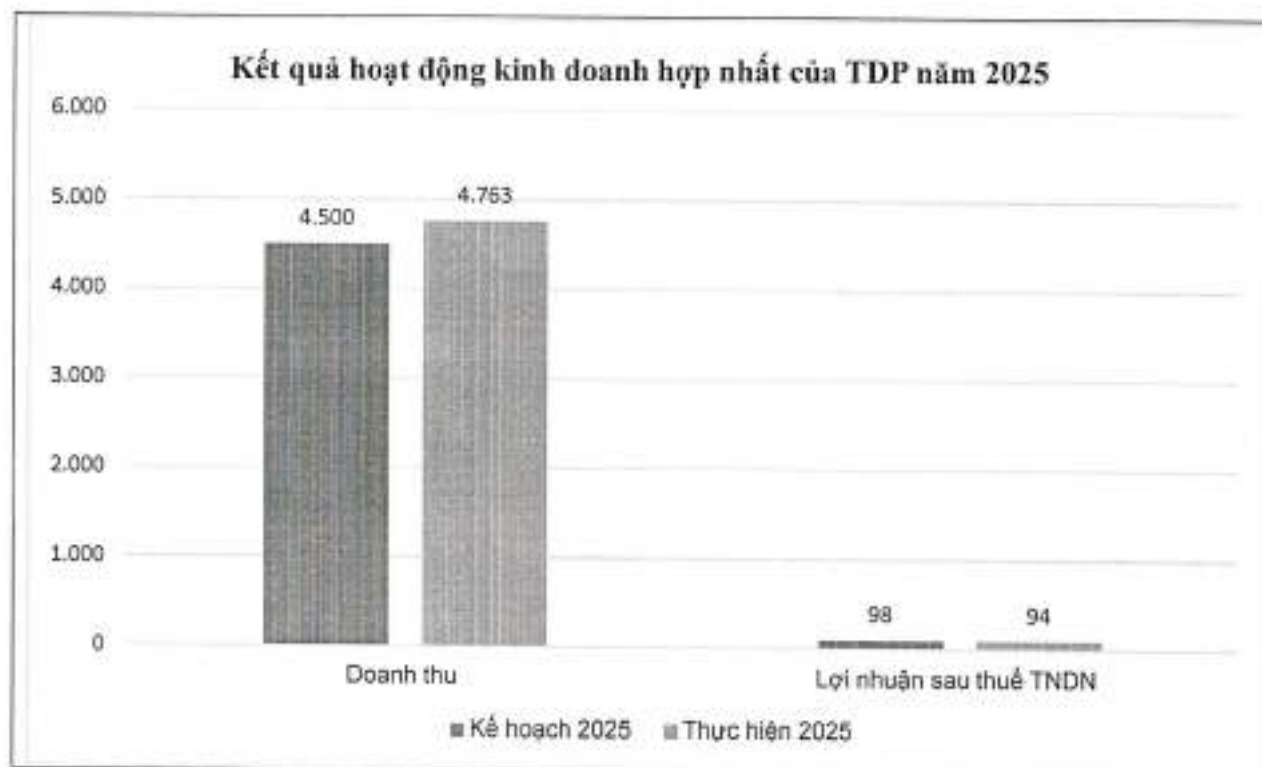
(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán CTCP Thuận Đức năm 2025)

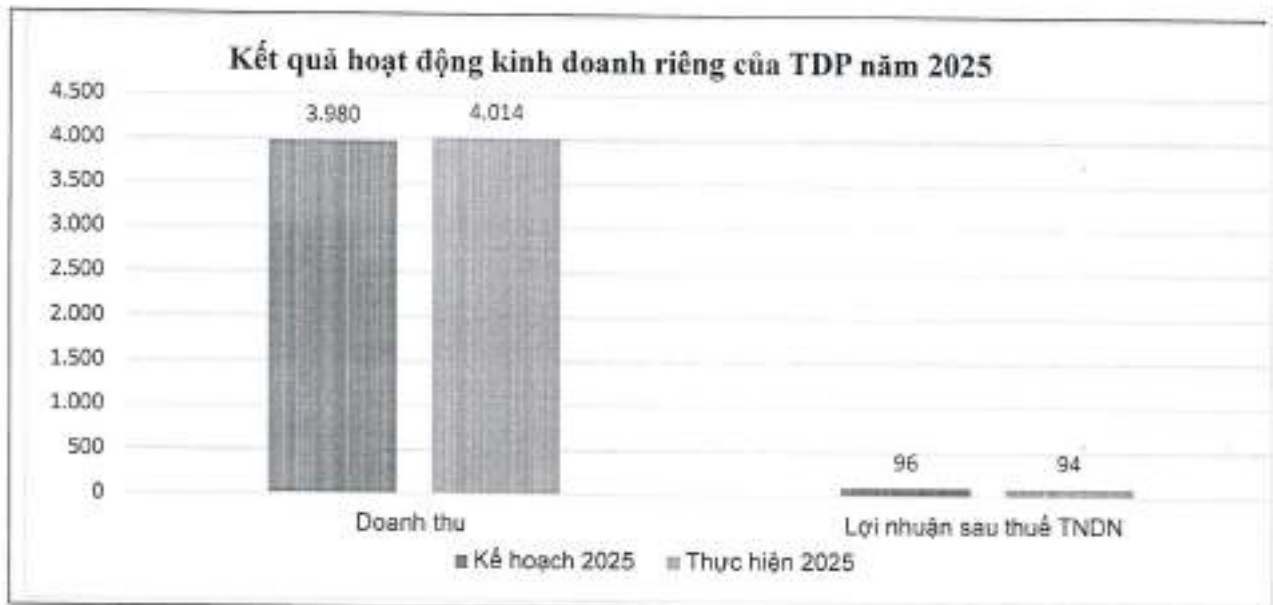
❖ Bảng kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ trong năm 2025:

(đơn vị tính: VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	3.980.000.000.000	4.014.086.862.673	100,86%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	96.000.000.000	94.835.765.101	98,79%

(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán CTCP Thuận Đức năm 2025)





❖ Kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất của TDP qua các năm:

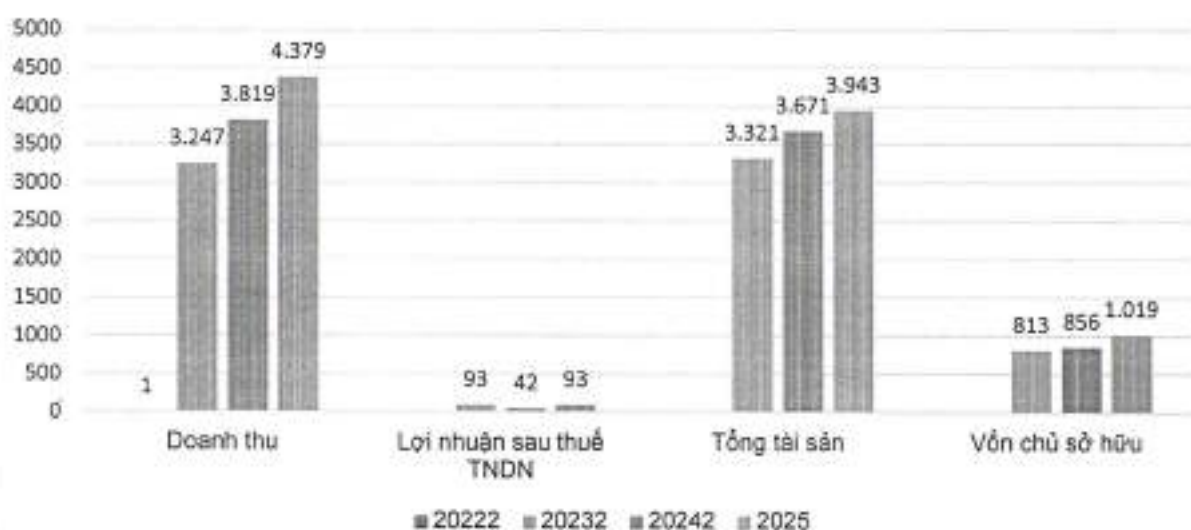
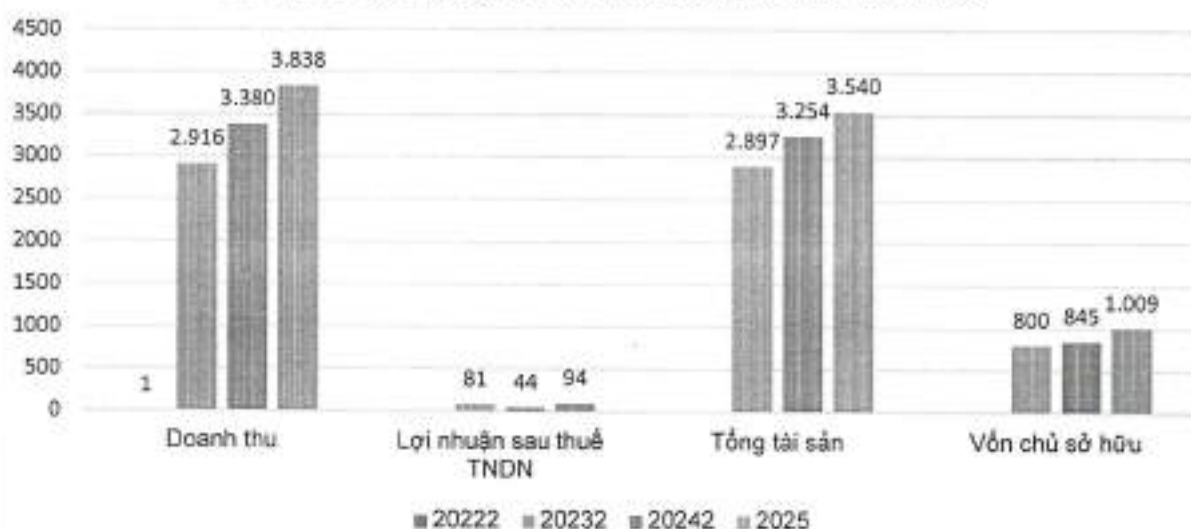
(đơn vị tính: VNĐ)

Năm	2022	2023	2024	2025
Doanh thu	3.247.709.359.277	3.819.724.306.873	4.379.117.758.945	4.763.794.390.629
Lợi nhuận sau thuế TNDN	93.744.633.417	42.343.810.134	93.917.546.428	96.568.942.764
Tổng tài sản	3.321.100.589.906	3.671.189.003.568	3.943.916.237.380	4.472.013.782.002
Vốn chủ sở hữu	813.727.275.015	856.071.085.149	1.019.903.555.466	1.116.289.970.230

❖ Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ qua các năm:

(đơn vị tính: VNĐ)

Năm	2022	2023	2024	2025
Doanh thu	2.916.664.656.466	3.380.422.037.040	3.838.390.988.894	4.014.086.862.673
Lợi nhuận sau thuế TNDN	81.708.869.979	44.979.174.590	94.069.564.733	94.835.765.101
Tổng tài sản	2.897.448.030.885	3.254.926.203.910	3.540.178.766.552	3.961.443.802.017
Vốn chủ sở hữu	800.633.567.696	845.612.742.286	1.009.597.230.908	1.104.250.468.009

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của TDP năm 2025

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của TDP năm 2025


* Nhìn chung, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty tăng trưởng mạnh. Các chỉ số kinh doanh đều tăng trưởng tốt qua các năm. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất năm 2025 tăng, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ tăng nhẹ. Trong đó của hợp nhất tăng 2.651 tỷ đồng so với năm 2024.

* Kết quả này nhìn chung đã phản ánh được sự nhạy bén, thích ứng linh hoạt của doanh nghiệp khi mà trong nước lạm phát cơ bản được kiểm soát, sản xuất phục hồi ấn tượng, đầu tư nước ngoài khởi sắc, sẵn sàng tâm thế đón nhận làn sóng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thế hệ mới.

1.2 Những thay đổi chính trong năm

Hoạt động sản xuất kinh doanh duy trì tăng trưởng, các chỉ số kinh doanh của cả Công ty mẹ và Hợp nhất đều đạt chỉ tiêu đề ra.

Nguyên nhân của sự tăng trưởng là nhờ nền tảng sản xuất kinh doanh được Thuận Đức đầu tư phát triển trong những năm trước đây:

Năm 2025, được đánh giá là năm kinh tế thế giới tiếp tục quá trình phục hồi mạnh mẽ và khả năng thích ứng linh hoạt. Nhiều rủi ro kéo dài với các chuỗi cung ứng và giá cả hàng hóa quốc tế, chỉ số lạm phát toàn cầu được kiểm soát so với năm 2024. Nhiều nền kinh tế lớn đã bắt đầu quá trình cắt giảm lãi suất, giúp nới lỏng các điều kiện tài chính. Ở trong nước tình hình lạm phát được kiểm soát tốt, lãi suất vay vốn toàn thị trường trong năm có tăng nhẹ. Chính những yếu tố này cùng với các chính sách tiết giảm và tối ưu chi phí của TDP đã mang lại hiệu quả song song với chiến lược tái cấu trúc vốn, vận hành tối ưu tài sản và con người đã giúp công ty tiết giảm nhiều chi phí trong năm nhờ vậy mà tăng biên lợi nhuận.

Với chiến lược kinh doanh phù hợp, nhạy bén, linh hoạt với bối cảnh thị trường của Ban điều hành Công ty. Với nhu cầu tăng trưởng mạnh, TDP đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm túi siêu thị ra thị trường nước ngoài như Mỹ, Nhật Bản, EU, Mỹ la tinh ... Nhờ vậy, sản xuất - kinh doanh của Thuận Đức vẫn tăng trưởng tích cực trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn, thách thức.

➤ Uy tín, chất lượng và thương hiệu giúp TDP giữ vững được sự hài lòng từ khách hàng, đặc biệt là các khách hàng lâu năm:

✚ Bao bì TDP có nhiều loại kích thước chịu được nhiều tải trọng khác nhau, độ bền cao, độ dai đạt chuẩn, thiết kế tinh tế, in ấn sắc nét tôn lên được vẻ đẹp và sức mạnh của thương hiệu.

✚ Sản phẩm túi xách siêu thị của TDP chất lượng tốt, mẫu mã thân thiện với môi trường, thiết kế đẹp mắt, tái sử dụng được nhiều lần, phù hợp với xu hướng bao bì thân thiện trên thế giới nên thị trường có nhiều tiềm năng.

✚ Quy trình sản xuất nghiêm ngặt đạt các tiêu chuẩn quốc tế (ISO, ICS, BSCI) với dây chuyền sản xuất khép kín tự động, công nghệ cắt may, in – tráng ghép hiện đại.

✚ Công nghệ in ống đồng và công nghệ in Flexo 9 màu 2 mặt cho ra các thiết kế đặc sắc, sắc nét, đáp ứng được nhu cầu in ấn số lượng lớn của khách hàng mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm ổn định.

➤ Giá cả phù hợp, ổn định, có tính cạnh tranh cao với các doanh nghiệp cùng ngành. Dù ở mức giá nào, chất lượng sản phẩm và chất lượng dịch vụ vẫn được TDP đặt lên hàng đầu.

➤ Các nhà máy sản xuất ổn định với công suất rất lớn, cùng một số dự án nhà máy đang triển khai đảm bảo nguồn cung ổn định cho thị trường trong nước và quốc tế.

➤ Nguồn nguyên liệu tự chủ đảm bảo sản xuất liên tục và ổn định. Thuận Đức đã làm chủ được công nghệ tái chế hạt nhựa PP và có định hướng nâng cao ưu thế cạnh tranh này thông qua việc mở rộng nhà máy tái chế ở khu vực miền Trung.



Thuận Đức tự chủ về nguồn cung hạt nhựa PP

- Đội ngũ bán hàng chuyên nghiệp, nhận được sự tin nhiệm cao từ khách hàng.
- Đội ngũ vận tải kỹ năng phục vụ tốt, đảm bảo vận chuyển nhanh, đúng tiến độ giao hàng.
- Khâu chăm sóc khách hàng tốt, tỷ lệ các đối tác cũ quay lại ký hợp đồng với Công ty chiếm tỷ trọng cao.
- Công ty duy trì các hoạt động quảng cáo - marketing như quảng cáo trên sóng phát thanh VOV giao thông, phát sóng truyền hình một số sự kiện quan trọng của Công ty, đăng bài báo chí...

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành (Ban Tổng giám đốc)

STT	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại ngày 31/12/2025 (%)
1	Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc	0,06
2	Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng giám đốc	7,19
3	Ông Trần Đăng Duy	Phó Tổng giám đốc	3,69
5	Bà Đào Thị Nga	Kế toán trưởng	0,00

2.2. Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành



ÔNG BUI QUANG SY

- Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc kiêm người phụ trách công bố thông tin
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật - Luật sư

Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2003 – 2005	Thị hành án dân sự TP. Hòa Bình	Chấp hành viên
2005 – 2008	Trung tâm ĐTDĐ CDMA Hà Nội – Công ty Cổ phần Bưu chính viễn thông Sài Gòn	Chuyên viên - Trưởng nhóm hỗ trợ và pháp lý
2008 – 2010	Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông Việt (vietmedia)	Phó Tổng giám đốc
2010 – 2011	Công ty TNHH Xây Dựng Hải Hà	Giám đốc Chi nhánh
2011 – 2012	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Khoáng sản Việt (vietmine.jsc.)	Trợ lý TGD kiêm Trưởng phòng Hành chính nhân sự
2012 – 2015	Công ty Cổ phần CASABLANCA Việt Nam	Trưởng phòng Hành chính nhân sự
11/2015 – nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Người phụ trách CBTT
2015 – 11/2021		Phó Tổng Giám đốc
12/2021 – nay		Tổng Giám đốc
04/2023 – nay		Thành viên HĐQT



BÀ NGÔ KIM DUNG

- Thành viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng giám đốc
- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh)

- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1993 - 2011	TT. Đồng Đăng, H. Cao Lộc, T. Lạng Sơn	Kinh doanh
10/2012 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc



ÔNG TRẦN ĐĂNG DUY

- Thành viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng Giám đốc
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh

- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/2008 - 10/2010	Công ty cổ phần Đầu tư - Phát triển Đô thị Phố Wall.	Giám đốc Sàn giao dịch bất động sản Phố Wall kiêm Phó Phòng Tư vấn tài chính doanh nghiệp (IB)
09/2010 - 10/2014	Công ty cổ phần Chứng khoán Woori CBV	Giám đốc khối môi giới và phát triển hệ thống kiêm Phó phòng tư vấn tài chính doanh nghiệp (IB)
08/2014 - 11/2018	Công ty cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ	Phó Tổng Giám đốc/Giám đốc Tài chính
07/2017 - 07/2018	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	Thành viên HĐQT
2014 - 2018	Giảng viên chuyên đề Chứng khoán và Thị trường Chứng khoán tại Khoa Tài chính	Học viện Ngân hàng
11/2018 - 6/2021	Công ty cổ phần Thuận Đức	Giám đốc Tài chính Chứng khoán
06/2021 - 2024	Công ty cổ phần BDS Đồng Quê	Tổng Giám đốc
07/2021 - 04/2023	Công ty cổ phần Thuận Đức	Trợ lý chủ tịch HĐQT
04/2023 - nay	Công ty cổ phần Thuận Đức	Thành viên HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám đốc



BÀ ĐÀO THỊ NGÀ

- Kế toán trưởng
- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

Quá trình công tác:

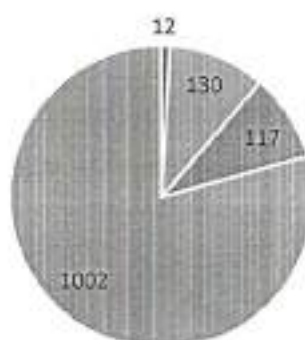
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2013 – T6/2015	Công ty TNHH Orbital	Chuyên viên kế toán thuế
T7/2015 – T6/2020	Công ty cổ phần Thuận Đức	Kế toán thuế, kế toán giá thành
T7/2020 – T8/2022	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Kế toán trưởng
T9/2022 – 19/12/2023	Công ty cổ phần Thuận Đức Eco	Kế toán trưởng
20/12/2023 - nay	Công ty cổ phần Thuận Đức	Kế toán trưởng

2.3 Những thay đổi Ban Điều hành trong năm

- Trong năm 2025, Ban Điều hành của công ty hoạt động ổn định, không có sự thay đổi nào về mặt nhân sự.

2.4 Nguồn nhân lực

Cơ cấu lao động lao động hợp nhất của TDP năm 2025



• Trên Đại học • Đại học và tương đương • Cao đẳng và trung cấp • Trình độ khác

- Công ty luôn chú trọng quan tâm đầu tư cả về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực. Bộ máy điều hành công ty và cán bộ quản lý các cấp đều là những chuyên gia có trình độ cao, gắn bó lâu dài với công ty. Công ty có những chính sách ưu đãi, thu hút nhân tài.
- Tóm tắt chính sách với người lao động:
 - Thời gian làm việc, chế độ nghỉ phép, nghỉ lễ, tết, thai sản: thực hiện theo đúng quy định của Luật lao động.
 - Điều kiện làm việc: môi trường làm việc khang trang, thoáng mát. Công ty trang bị đầy đủ đồng phục và bảo hộ lao động.
 - Chính sách tuyển dụng, đào tạo:
Công ty có xây dựng một quy chế đào tạo được công bố công khai tới toàn bộ CBCNV công ty. Quy chế đào tạo được xây dựng phù hợp theo các yêu cầu của từng vị trí công việc. Tuyển dụng lao động đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch. Tùy theo đặc điểm, điều kiện xã hội, yêu cầu sản xuất trong từng thời kỳ, Công ty sẽ cân đối nhu cầu tuyển dụng lao động sao cho phù hợp. Và tổ chức đào tạo hội nhập, đào tạo phòng cháy chữa cháy, an toàn vệ sinh thực phẩm cho người lao động.
 - Lương, thưởng: Công ty xây dựng quy chế lương, thưởng, phúc lợi phù hợp đảm bảo mức thu nhập cho người lao động và các chế độ theo quy định của Nhà nước. Hàng năm, Công ty tiến hành đánh giá, xếp loại loại lao động để khen thưởng.
 - Phúc lợi: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi theo quy định của Luật lao động và thỏa ước lao động tập thể của Công ty: khám sức khỏe định kỳ, đóng BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ, các loại phụ cấp: tăng ca, điện thoại, xăng xe, công tác phí, cấp phát sữa, mở rộng xe tuyển phục vụ CBCNV đi làm...
 - Công đoàn: hoạt động Công đoàn cũng thường xuyên quan tâm đến quyền lợi của người lao động (thăm hỏi ốm đau, sinh đẻ, ma chay, hiếu hỉ, tặng quà cho lao động khó khăn trong khu vực...)

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	Thôn Lương Hội, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.
2	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	48,9%	48,9%	Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.
Đơn vị tính: VND					
Số cuối năm					
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá trị sổ sách
Đầu tư vào công ty con					
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên		270.000.000.000	-	270.000.000.000	210.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco		307.000.000.000	(4.605.547.063)	302.394.452.937	307.000.000.000 (5.279.503.345)
					301.720.496.655

3.2 Các công ty con, công ty liên kết

STT	Tên đơn vị	Mối liên hệ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn của TDP	Ghi chú
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	270.000.000.000 VNĐ	100%	Đang hoạt động
2	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	425.000.000.000 VNĐ	48,9%	Đang hoạt động

❖ Công ty con

(1) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên

- Giấy chứng nhận ĐKDN: Số 0901003006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 06/12/2016, thay đổi lần thứ 1 ngày 15/11/2017, thay đổi lần thứ 2 ngày 12/11/2019, thay đổi lần thứ 3 ngày 11 tháng 6 năm 2021, thay đổi lần thứ 7 ngày 21 tháng 03 năm 2026.
- Địa chỉ: Thôn Lương Hội, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên
- Vốn điều lệ đăng ký: 270.000.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi tỷ đồng)
- Vốn điều lệ thực góp: 270.000.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi tỷ đồng)
- Tỷ lệ vốn góp của CTCP Thuận Đức (tính đến ngày 31/12/2025): 270 tỷ đồng, chiếm 100% điều lệ đăng ký của Công ty.
- Hoạt động kinh doanh chính: bao gồm sản xuất sản phẩm từ plastic, sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh, buôn bán máy móc thiết bị và các phụ tùng khác.
- Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Tổng tài sản	694.223	728.214	782.564	906.697
2	Vốn chủ sở hữu	226.379	226.550	225.681	286.304
3	Nợ phải trả	467.844	501.665	556.883	620.393
4	Doanh thu thuần	626.265	781.882	815.175	949.753
5	Lợi nhuận trước thuế	30.239	17.222	20.149	20.719
6	Lợi nhuận sau thuế	24.195	12.170	15.632	15.622

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2022; BCTC đã kiểm toán năm 2023; BCTC đã kiểm toán năm 2024; BCTC đã kiểm toán năm 2025 của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên)

Có thể thấy, từ năm 2022 cho đến 2024 khi mà hoạt động sản xuất kinh doanh đi vào ổn định thì tình hình doanh thu, lợi nhuận của Công ty duy trì đã tăng trưởng ổn định năm sau tăng cao hơn năm trước, năm 2025 lợi nhuận có giảm.

Hiện tại, Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên đang sản xuất kinh doanh với 01 Nhà máy tại địa bàn thôn Thôn Lương Hội, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên.

❖ Công ty liên kết

- Tên Công ty: Công ty cổ phần Thuận Đức Eco

- Giấy chứng nhận ĐKDN: 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22/01/2018 và các lần cấp thay đổi.
- Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên
- Vốn điều lệ đăng ký: 425.000.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm tỷ đồng)
- Vốn điều lệ thực góp: 425.000.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm tỷ đồng)
- Tỷ lệ vốn góp của CTCP Thuận Đức (tính đến ngày 31/12/2025): 208.000.000.000 đồng, chiếm 48,9% tổng số cổ phần đang lưu hành tại Công ty, tương đương 48,9% Vốn điều lệ đăng ký của Công ty.
- Hoạt động kinh doanh chính: Bao gồm sản xuất nhựa tái chế, bao bì dệt và không dệt các loại; in ấn bao bì; thu gom, vận chuyển các loại phế liệu nhựa; tái chế các loại phế liệu nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bán buôn nguyên liệu nhựa, bao bì dệt các loại; bán buôn máy móc, thiết bị ngành in; xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, bao bì, vật tư các loại và kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Tình hình tài chính hợp nhất của TDP

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu hợp nhất	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	% tăng/giảm (2025 so với 2024)
Tổng giá trị tài sản	3.321.100.589.906	3.671.189.003.568	3.943.916.237.380	4.472.013.782.002	13,39
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.247.695.870.017	3.819.708.104.766	4.379.117.758.945	4.763.794.390.629	8,78
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	127.959.026.245	79.322.850.139	146.321.568.317	131.660.741.457	(10,02)
Lợi nhuận khác	(4.577.511.628)	-8.801.825.118	(17.652.531.523)	(2.102.672.788)	(111,91)
Lợi nhuận trước thuế	123.381.514.617	70.521.025.021	128.669.036.794	129.558.068.669	(0,69)
Lợi nhuận sau thuế	93.744.633.417	42.343.810.134	93.917.546.428	96.568.942.764	(2,82)

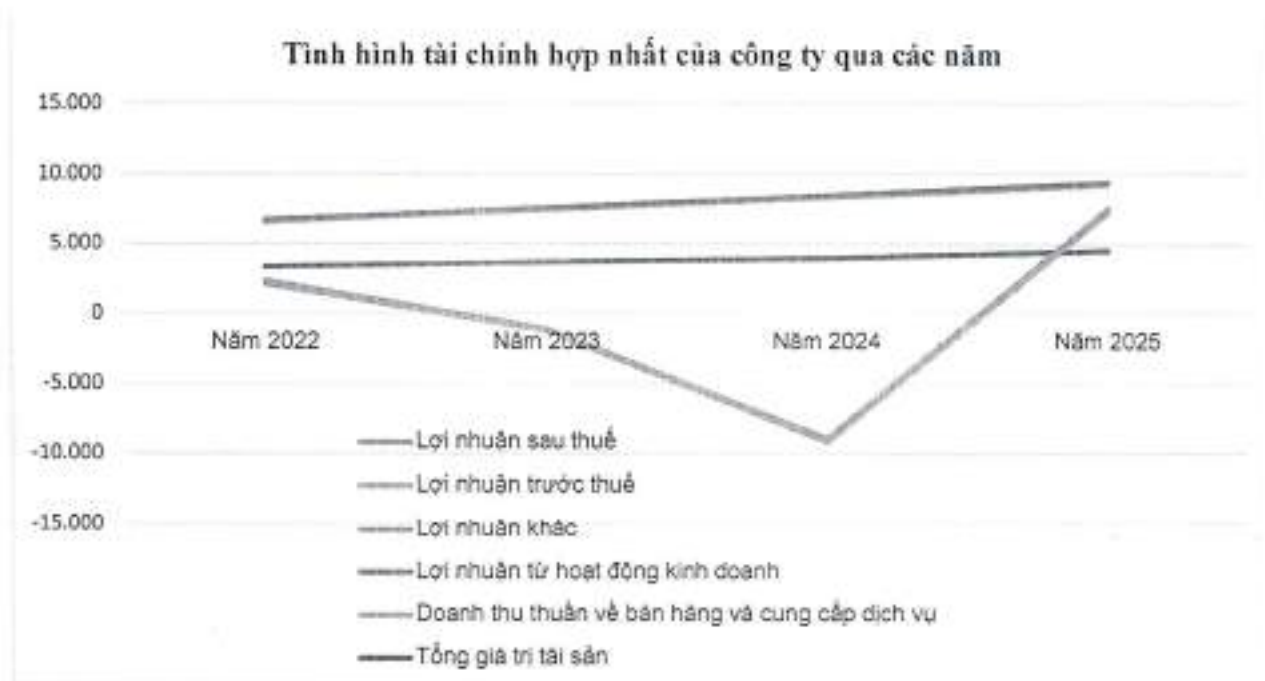
(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán CTCP Thuận Đức)

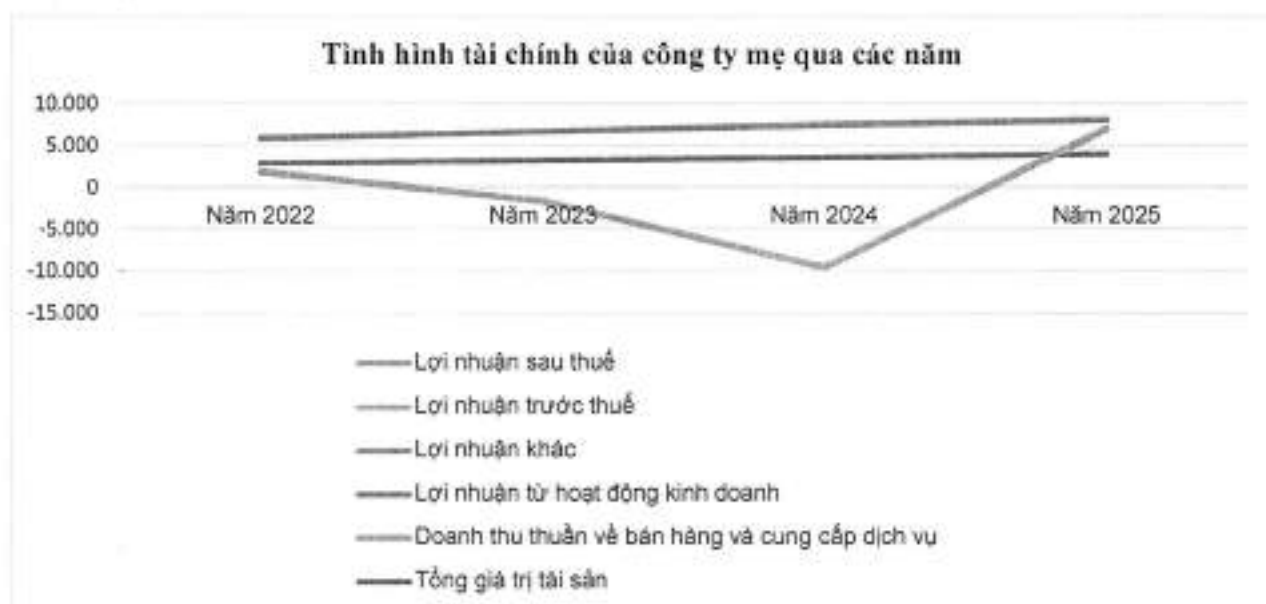
• *Tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu riêng	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	% tăng/giảm (2025 so với 2024)
Tổng giá trị tài sản	2.897.448.030.885	3.254.926.203.910	3.540.178.766.552	3.961.443.802.017	11,90
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.916.664.656.466	3.380.405.834.933	3.838.390.988.894	4.014.086.862.673	4,58
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	108.773.331.356	75.060.943.569	142.942.999.810	124.628.723.293	(12,81)
Lợi nhuận khác	(4.121.974.305)	(8.430.630.778)	-17.231.909.004	(1.223.828.077)	(92,90)
Lợi nhuận trước thuế	104.651.357.050	66.630.312.791	125.711.090.806	123.404.895.216	(1,83)
Lợi nhuận sau thuế	81.708.869.979	44.979.174.590	94.069.564.733	94.835.765.101	0,81

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán CTCP Thuận Đức)





Nhìn chung, tình hình tài chính của TDP ổn định trong năm 2025. Các chỉ tiêu Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế đều có sự tăng trưởng so với năm trước.

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

• Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất của TDP

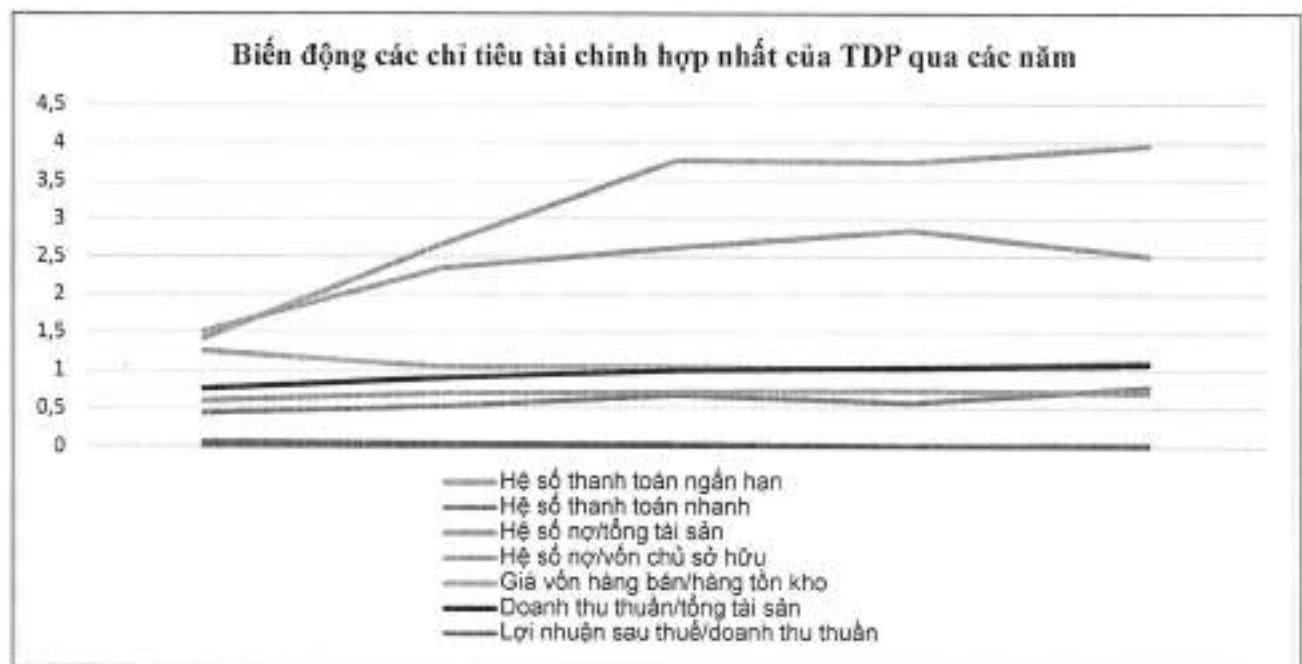
Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán					
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,05	1,05	1,02	1,11	1,08
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn					
+ Hệ số thanh toán nhanh:	0,51	0,61	0,51	0,67	0,72
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho					
Nợ ngắn hạn					
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn					
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	2,80	3,08	3,29	2,87	3,01
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu					

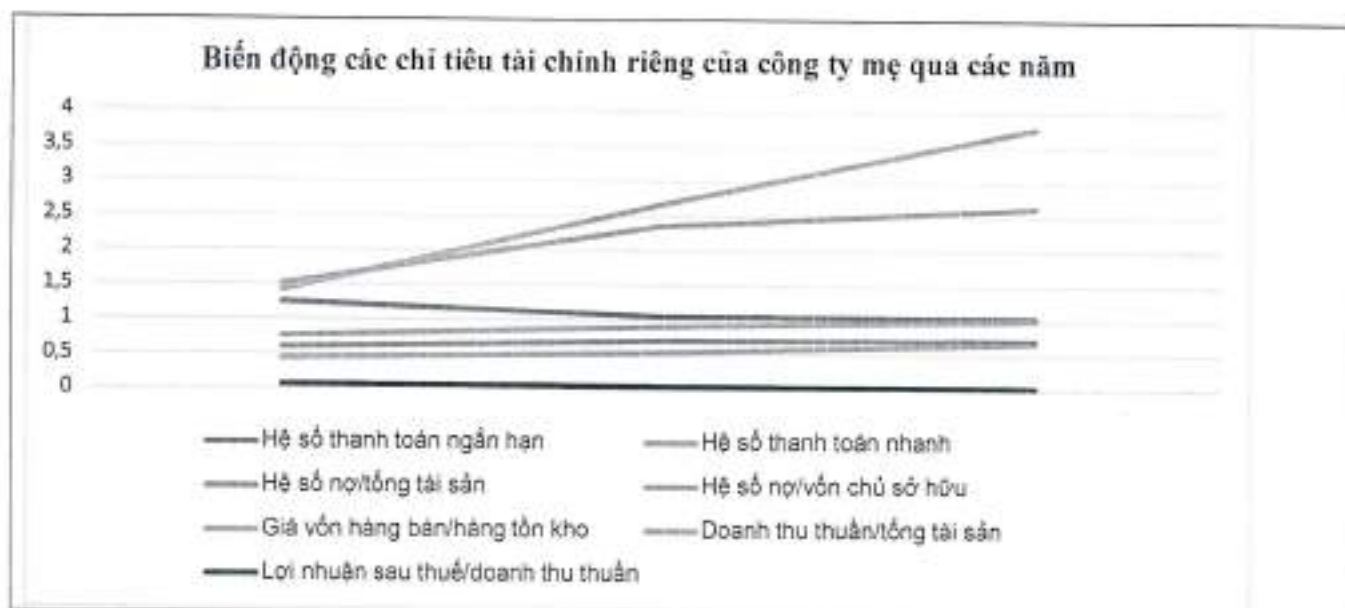
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động	2,33	3,07	2,99	3,14	3,76
+ Vòng quay hàng tồn kho:					
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	0,89	0,98	1,04	1,11	1,07
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản					
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời					
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,03	0,03	0,01	0,02	0,02
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,12	0,12	0,05	0,09	0,09
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,03	0,03	0,01	0,02	0,02
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,05	0,04	0,02	0,03	0,03

• Các chỉ tiêu tài chính của Công ty mẹ

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán					
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:					
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,05	1,04	1,02	1,12	1,07
+ Hệ số thanh toán nhanh:					
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>	0,53	0,68	0,58	0,78	0,80
<u>Nợ ngắn hạn</u>					
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn					
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,70	0,72	0,74	0,71	0,72
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,35	2,62	2,85	2,51	2,59
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động					
+ Vòng quay hàng tồn kho:					
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho	2,66	3,77	3,75	3,96	5,00

bình quân	0,90	1,01	1,04	1,08	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản					1,01
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời					
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,06	0,04	0,03	0,01	0,02
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,11	0,12	0,10	0,05	0,09
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,04	0,04	0,03	0,01	0,02
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,07	0,05	0,04	0,02	0,03





5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần đang lưu hành

(Tại ngày 31/12/2025)

Tiêu chí	Số lượng
Tổng số cổ phần đang giao dịch	88.222.250
Cổ phần tự do chuyển nhượng	88.222.250
Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	0

5.2. Cơ cấu cổ đông

a) Cơ cấu cổ đông

Bảng 1: Cơ cấu cổ đông Công ty tại thời điểm 31/12/2025

TT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	0	0	0	0	0
2	Cổ đông sáng lập (*)	30.080.636	34,10	1	0	1
	- Trong nước	30.080.636	34,10	1	0	1
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
3	Cổ đông lớn (*)	36.423.547	41,29	2	0	2
	- Trong nước	36.423.547	41,29	2	0	2
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
4	Công đoàn Công ty	0	0	0	0	0
5	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0
6	Cổ đông khác	51.798.703	58,71	449	7	442

- Trong nước	51.798.703	58,63	437	2	435
- Nước ngoài	74.955	0,08	12	7	5
TỔNG CỘNG	88.222.250	100	451	9	442
<i>Trong đó: - Trong nước</i>	<i>88.147.295</i>	<i>99,92</i>	<i>439</i>	<i>2</i>	<i>437</i>
<i>- Nước ngoài</i>	<i>74.55</i>	<i>0,08</i>	<i>12</i>	<i>5</i>	<i>7</i>

b) Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn Điều lệ
(Tại ngày 31/12/2025)

Tên cổ đông	Số ĐKKD	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Đức Cường	020070000067	NQ02-10 Vinhomes riverside 2 Việt Hưng, Long Biên, Hà Nội	30.080.636	34,10
Ngô Kim Dung	020172000113	NQ02-10 Vinhomes riverside 2 Việt Hưng, Long Biên, Hà Nội	6.342.911	7,19
Tổng			36.423.547	41,29

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Ngày 13/03/2026, Công ty phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu nâng vốn điều lệ lên 936.995.740.000 đồng, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có cổ phiếu quỹ
e) Các chứng khoán khác:

Hiện tại, Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông, không có cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thương...

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội
6.1 Tác động lên môi trường

* Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: 10.947,04 tấn CO₂

* Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính:

- ✓ Cải tiến công nghệ sản xuất và tối ưu hóa quy trình
- Nâng cao hiệu quả năng lượng: Đầu tư vào dây chuyền sản xuất hiện đại, tự động hóa và các hệ thống quản lý năng lượng giúp giảm tiêu thụ điện năng và nhiên liệu, từ đó giảm lượng khí CO₂ phát thải.
- Tối ưu hóa quy trình sản xuất: Sử dụng các phần mềm quản lý sản xuất và phân tích dữ liệu nhằm giảm thiểu được tối đa công đoạn giúp tiết kiệm điện năng tiêu thụ, mặt khác giảm lãng phí nguyên liệu, qua đó giảm lượng khí thải gián tiếp phát sinh từ việc xử lý và tái chế các chất thải sản xuất.
- ✓ Sử dụng nguồn nguyên liệu thay thế và tái chế

Nguồn liệu sinh học: Nghiên cứu và áp dụng các loại nhựa sinh học có khả năng phân hủy tự nhiên hoặc có nguồn gốc từ các nguyên liệu tái tạo, góp phần giảm phát thải khí nhà kính từ khâu sản xuất.

✓ Áp dụng năng lượng tái tạo

- Trong tương lai có kế hoạch sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo như điện mặt trời, sinh khối trong quá trình sản xuất giúp giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch, từ đó giảm đáng kể lượng khí CO₂ phát thải.

Ngoài ra cần có những biện pháp thiết thực phù hợp với tình hình thực tế sản xuất của Công ty như:

- Trồng thêm nhiều cây xanh xung quanh khu vực Công ty bao gồm bên ngoài và bên trong khu vực khuôn viên Công ty, cây xanh sẽ hấp thụ CO₂ thông qua quá trình quang hợp. Tăng cường trồng nhiều cây xanh sẽ làm giảm đáng kể lượng CO₂ trong bầu khí quyển.
- Tiết kiệm điện năng: Là một công ty sản xuất có quy mô lớn nên nhu cầu sử dụng điện năng là rất lớn để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Do đó, để giảm thiểu điện năng tiêu thụ Công ty đã có những quy định, chế tài trong việc sử dụng điện năng như tắt các thiết bị điện khi không sử dụng, vận nhỏ vòi nước, sửa chữa ngay khi vòi nước có hiện tượng rò rỉ... làm hệ thống thông gió khu vực sản xuất để đón luồng gió tự nhiên vào, trong sản xuất luôn cải tiến áp dụng quy trình công nghệ mới nhằm giảm thiểu được tối đa công đoạn giúp tiết kiệm điện năng tiêu thụ...

6.2 Nguyên vật liệu sử dụng và tái sử dụng

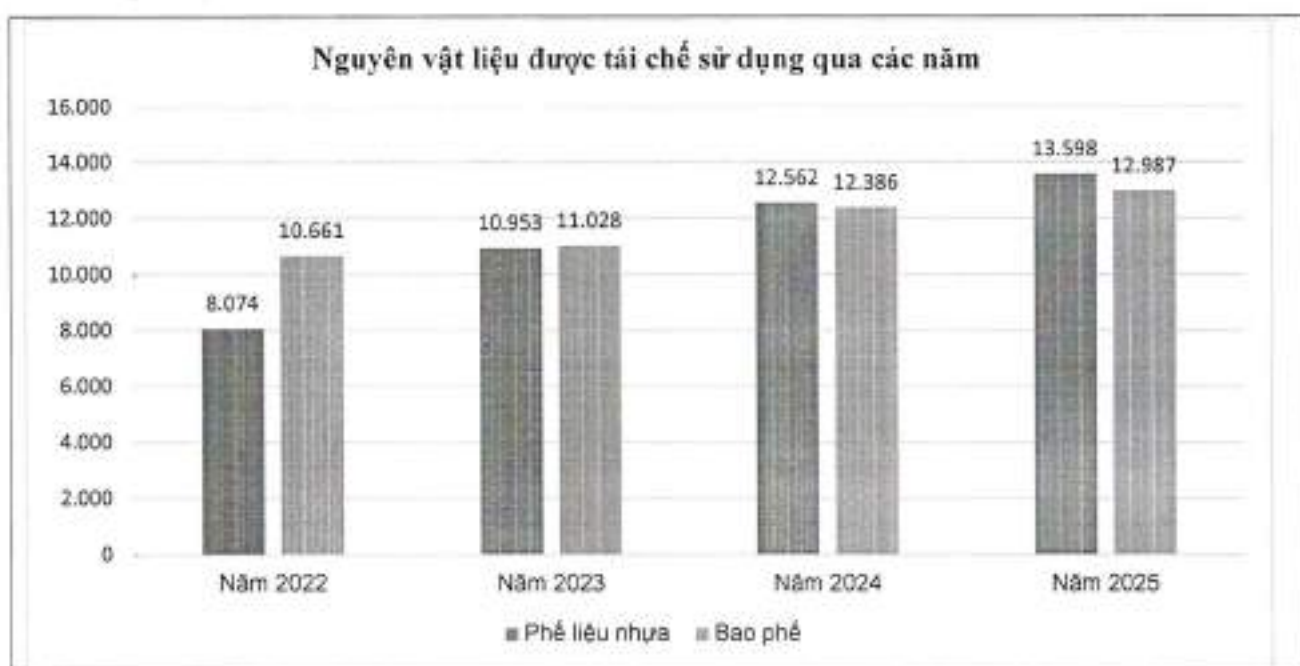
❖ Nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm trong năm

STT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Hạt nhựa	Tấn	10.137	12.020	13.015	14.512
2	Mực in	Tấn	223.11	293.978	300.472	340.216
3	Dung môi	Tấn	301.02	405.726	498.769	522.167
4	Hộp carton	Hộp	933.193	100.927.596	125.673.421	150.653
5	Tem dán	Chiếc	45.293.539	55.971.436	63.918	70.956

❖ Nhìn chung, nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói sản phẩm trong năm 2025 tăng so với năm 2024, phản ánh sự tăng trưởng về số lượng đơn hàng.

❖ Nguyên vật liệu được tái chế sử dụng

STT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Phế liệu nhựa	Tấn	8.074	10.953	12.562	13.598
2	Bao phế	Tấn	10.661	11.028	12.386	12.987



Phế liệu nhựa và hạt nhựa được tái chế tăng cho thấy nguyên vật liệu dùng trong sản xuất được tận dụng triệt để, nhằm giảm chi phí và giảm lượng phế thải ra môi trường, giảm tác động của hoạt động sản xuất công nghiệp tới môi trường xung quanh.

6.3. Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Tổng điện năng tiêu thụ (KW)	15.058.779	17.593.446	16.170.670	16.091
Điện năng/Doanh thu	0,00002	0,00002	0,00002	0,00002

Chi phí điện năng năm 2025 tăng so với năm 2024 do Công ty mở rộng thêm các dây chuyền sản xuất.

Chi phí điện năng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu doanh thu và có xu hướng giảm dần qua các

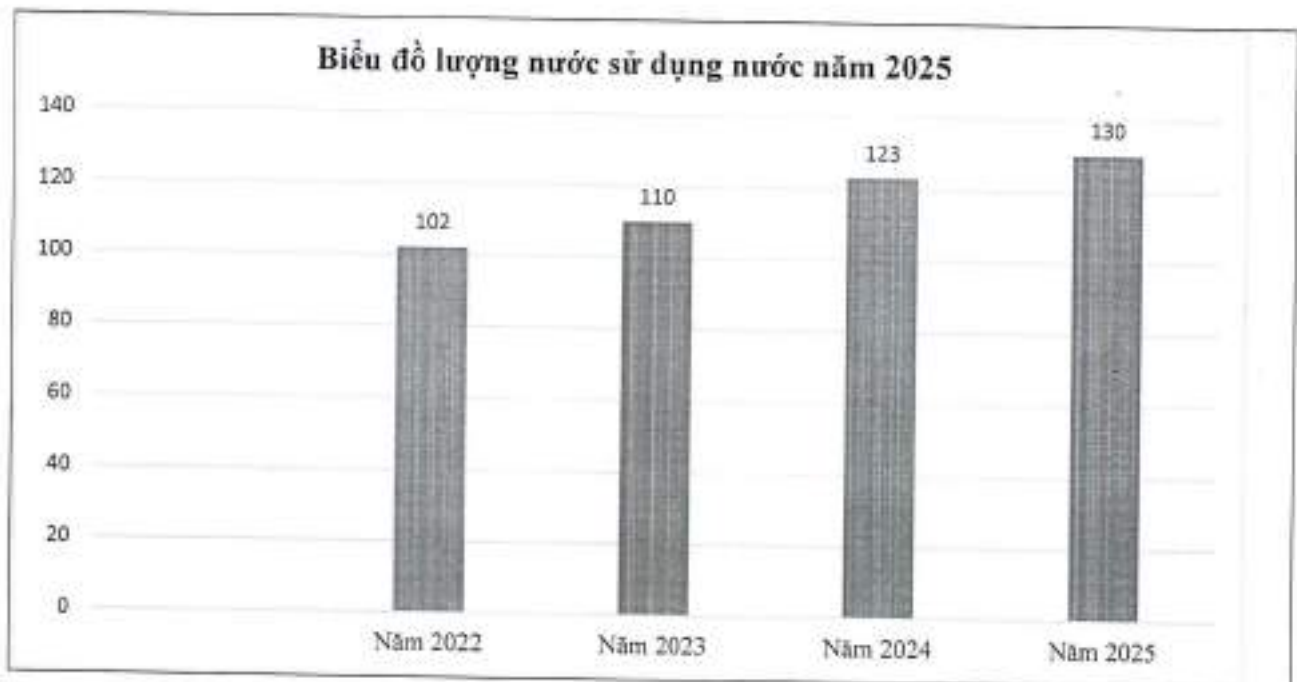
Việc sử dụng điện được tiết kiệm tối đa với hầu hết các thiết bị sản xuất, thiết bị chiếu sáng. Để hạn chế tối đa các nguồn điện lãng phí, Thuận Đức cũng thường xuyên có kế hoạch kiểm tra các hoạt động tiêu thụ điện năng để loại bỏ những khâu gây lãng phí.

6.4. Tiêu thụ nước

- Nguồn cung cấp nước:

- Nước sạch: Nhằm đảm bảo đủ nguồn nước trong sản xuất và sinh hoạt, Công ty đã ký hợp đồng cung cấp nước với Công ty TNHH nước sạch Ngọc Tuấn và Công ty CP nước mặt sông Hồng.
- Nước tinh khiết

- Lượng nước sử dụng:



Khối lượng nước trung bình sử dụng trong một ngày năm 2025 tăng nhẹ so với năm trước là do Công ty trong quá trình sử dụng ngày càng tiết kiệm và hợp lý.

Nước tái chế:

Hiện tại, nguồn nước của công ty được tuần hoàn tái sử dụng nhiều lần trong quá trình sản xuất. Các công đoạn sử dụng nước sạch được tái chế sử dụng hoàn toàn, không thải nước ra ngoài môi trường.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Bảo vệ môi trường

Sơ đồ quy trình xử lý nước thải:



Công tác bảo vệ môi trường luôn được Thuận Đức quan tâm chú trọng trong việc xây dựng quy trình xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau khi qua quy trình xử lý lại tiếp tục được quay lại sử dụng phục vụ quá trình sản xuất và đảm bảo an toàn khi đưa ra ngoài môi trường.

- Hệ thống xử lý nước thải của nhà máy được quản lý theo tiêu chuẩn môi trường ISO 14001:2004 năm 2016, thực hiện chính sách môi trường, mục tiêu môi trường, sổ tay môi trường. Hệ thống nước làm mát và nước sản xuất tắm rửa được xử lý tuần hoàn và tái sử dụng không thải ra môi trường.

- Nhà máy đã và đang chủ động thực hiện để án tiết kiệm điện nước để giảm chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tất cả các loại chất thải rắn của Nhà máy được phân loại thu gom 100% và không xả thải trực tiếp ra môi trường, được thực hiện đúng theo quy trình, được đánh giá tốt sau các lần kiểm tra định kỳ và đột xuất của cơ quan có thẩm quyền.

- Hoạt động sản xuất của TDP có đóng góp tích cực vào nhiệm vụ giữ gìn và bảo vệ môi trường do sử dụng công nghệ tái sinh nhựa pp, không sử dụng hóa chất, sản phẩm tái chế từ bao xi măng đã qua sử dụng. Đây được coi là công nghệ & thành quả tuyệt vời trong tiết kiệm năng lượng, tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

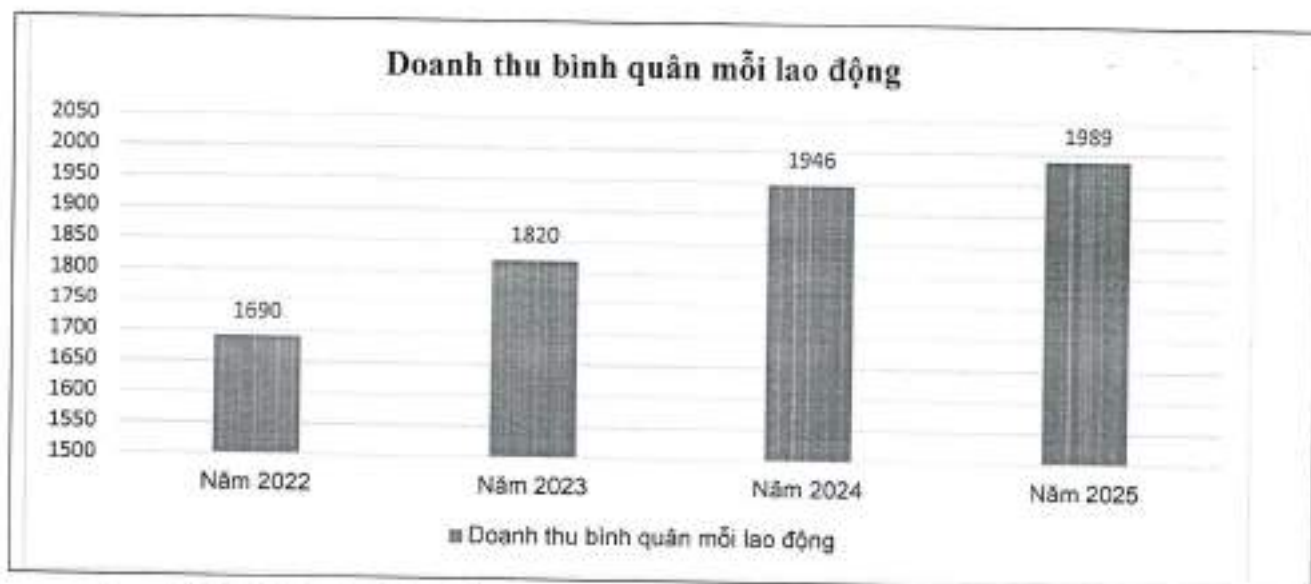
b) Trong năm Công ty tuân thủ nghiêm túc các quy định Pháp luật về Bảo vệ môi trường.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Bảng thu nhập bình quân của người lao động trong Công ty:

Chỉ tiêu	2022	2023	2024	2025
Số lao động bình quân (người)	1.309	1.231	1.139	1.261
Thu nhập bình quân mỗi tháng (triệu đồng/người)	11.925	12.421	12.563	16.218
Doanh thu bình quân mỗi lao động tạo ra (triệu đồng)	1.690	1.820	1.946	1.989



Doanh thu bình quân theo đầu người năm 2025 tăng so với năm 2024 do tăng trưởng doanh

thu năm 2025 tăng.

Số lượng lao động năm 2025 tăng so với năm 2024, do Công ty mở rộng kế hoạch sản xuất kinh doanh.

- Chính sách lương và thưởng: Việc trả lương của Công ty được thực hiện theo nguyên tắc phân phối theo lao động. Công ty đảm bảo trả lương thỏa đáng đối với người tài, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật và đóng góp nhiều cho đơn vị nhằm khuyến khích CBCNV không ngừng sản xuất. Việc trả lương luôn đảm bảo công khai minh bạch. Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm, thưởng các ngày lễ, tết, thưởng thâm niên,... Công ty thực hiện chính sách khen thưởng cuối năm cho CBCNV. Cuối năm bình chọn và khen thưởng cho các cá nhân lao động xuất sắc và thêm khoản thưởng kết quả kinh doanh cho toàn thể CBCNV. Trong năm 2025, thu nhập của người lao động tăng mạnh so với năm trước trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và trong nước đang trên đà hồi phục nhanh.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Thời gian làm việc: không quá 8h/ngày, 48h/tuần. Trường hợp làm thêm giờ do yêu cầu sản xuất kinh doanh không quá 4h/ngày, 200h/năm.

- Nghỉ phép, lễ, tết: thực hiện theo Luật lao động, nhân viên công ty được nghỉ lễ, tết, nghỉ ốm, thai sản theo quy định của Bộ Luật lao động, cụ thể:

- Nghỉ phép năm 12 ngày đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường
- Nghỉ phép 14 ngày đối với người làm công việc trong điều kiện đặc biệt nặng nhọc độc hại.
- Số ngày nghỉ phép được tăng theo thâm niên làm việc tại công ty, cứ đủ 05 năm được nghỉ thêm 01 ngày,
- Nghỉ tết dương lịch 01 ngày, nghỉ Tết âm lịch 05 ngày, nghỉ Giỗ Tổ Hùng Vương 01 ngày, nghỉ lễ 30/4 01 ngày, nghỉ Quốc tế lao động 01 ngày, nghỉ Quốc Khánh 02 ngày.

- Điều kiện làm việc:

- Văn phòng làm việc khang trang, hiện đại, thoáng mát, trang bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị hỗ trợ công việc.



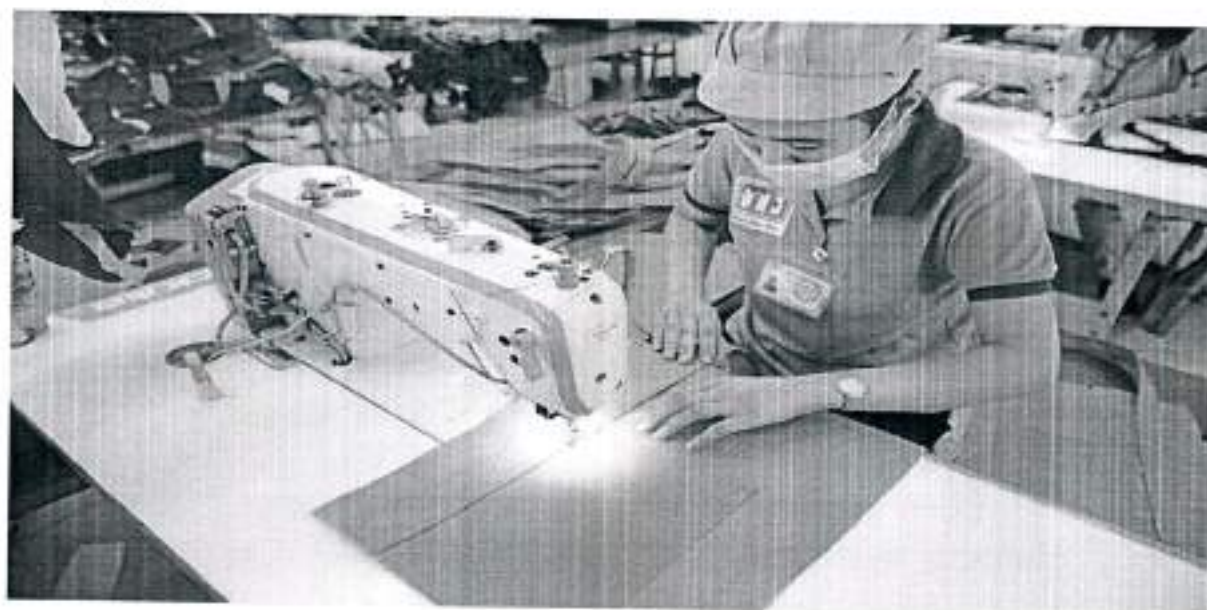
- Nhà xưởng, nhà kho sạch sẽ, gọn gàng, thoáng mát, trang bị đầy đủ dụng cụ hỗ trợ công việc và các thiết bị đảm bảo an toàn lao động.



Bên trong phân xưởng Bảo đảm Nhà máy 2

- Tuyển dụng, đào tạo:

- Trong năm 2025, Công ty đổi mới và hoàn thiện quy chế đào tạo, tuyển dụng dựa trên nguyên tắc công khai, công bằng và minh bạch.
- Công ty rất chú trọng phát triển nguồn nhân lực có trình độ và tay nghề cao. Tùy theo yêu cầu công việc, Công ty ban hành quy chế tuyển dụng cụ thể và phù hợp với nhu cầu công việc của từng bộ phận, phòng ban.
- Công ty rất chú trọng đến công tác đào tạo và tự đào tạo cho CBCNV trong các phòng ban, phân xưởng. Đối với các cán bộ quản lý, công ty hỗ trợ chi phí đào tạo nghiệp vụ. Với khối sản xuất, để duy trì sự phát triển và ổn định sản xuất, Công ty vẫn duy trì hình thức đào tạo tại chỗ; công nhân lành nghề được hướng trợ cấp đào tạo khi hướng dẫn, đào tạo công nhân mới.



Công nhân lao động tại phân xưởng May

- Dinh dưỡng:

- Công nhân được hỗ trợ 01 bữa ăn/ngày, hỗ trợ sữa hàng ngày, ngoài ra bộ phận sản xuất còn được hỗ trợ thêm nước tăng lực, được cung cấp chanh, đường đá trong mùa hè nóng bức.

- Trợ cấp thu nhập và dinh dưỡng thêm cho người lao động trong môi trường tiềm ẩn các mối nguy hại đến sức khỏe người lao động.
- An toàn lao động:
 - Có những biện pháp hạn chế tối đa các mối nguy hại đến sức khỏe người lao động: đồ bảo hộ (trang phục, mũ nón, khẩu trang...)
 - Tổ chức huấn luyện an toàn lao động và tập huấn phòng cháy chữa cháy hàng năm cho lao động toàn công ty.



Cán bộ công nhân tập huấn PCCC

- Phúc lợi:
 - Thương cho người lao động vào các dịp lễ, tết; Có hỗ trợ công tác phí, chi phí điện thoại, xăng xe; Có xe tuyến đưa đón phục vụ CBCNV đi làm hàng ngày
 - Lao động được hưởng trợ cấp đào tạo, thâm niên..., lao động có gia cảnh khó khăn được tiền trích ủng hộ hàng tháng từ Quỹ từ thiện của Công ty.
 - 100% lao động được đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Pháp luật.
 - Các ngày lễ trong năm được Công đoàn công ty chi thưởng kịp thời đến toàn thể cán bộ công nhân viên công ty. Ngoài ra, việc hiếu hỷ, thăm hỏi người lao động bị ốm đau cũng được quan tâm. Công ty có khu nhà nội trú cho những lao động xa nhà, lao động khó khăn.
 - Tổ chức khám sức khỏe định kỳ mỗi năm 1 lần cho người lao động, với lao động làm việc trong môi trường đặc biệt được khám sức khỏe 2 lần/năm.



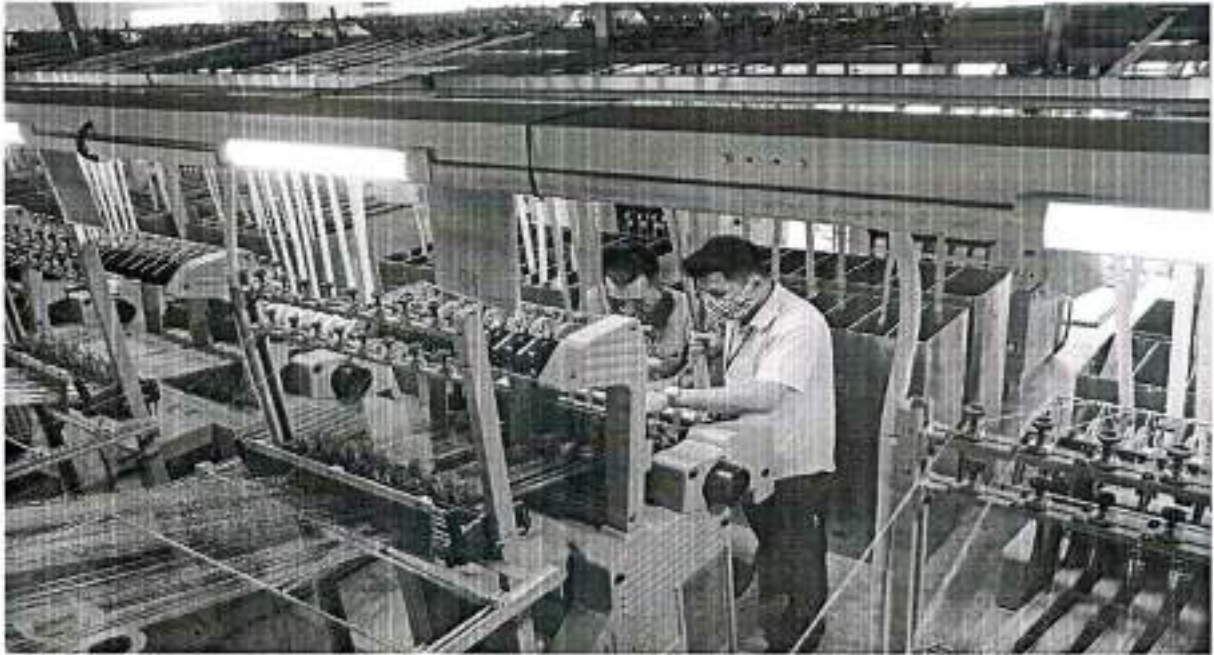
Hoạt động team building của CBCNV năm 2025



Khám sức khỏe cho người lao động

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Tổ chức đào tạo hội nhập cho những lao động mới về các quy định, chính sách của công ty và giải đáp các thắc mắc của người lao động.
- Lao động lâu năm có kinh nghiệm, tay nghề giỏi đào tạo tay nghề mới, còn non kém được hưởng trợ cấp đào tạo.



Đào tạo tay nghề nội bộ tại Công ty

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.
- Mời các chuyên gia nước ngoài về đào tạo máy móc, quy trình sản xuất.
- Trong năm, Công ty tổ chức buổi đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị, phần mềm Bravo, phần mềm quản lý vận tải, phần mềm quản lý nhân sự. Đối với khối trực tiếp sản xuất tổ chức đào tạo chứng chỉ vận hành máy móc cho người lao động gồm đào tạo vận hành xe nâng an toàn, vận hành cầu trục Pa lăng điện, vận hành máy cắt nguyên phụ liệu, vận hành máy nén khí.

6.7. Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng:

- Hàng năm, công ty ủng hộ, hỗ trợ các Hội Khuyến học, Hội Phụ Nữ, Hội Doanh nghiệp... của huyện, tỉnh. Năm 2025, phát huy tinh thần trách nhiệm với cộng đồng Công ty CP Thuận Đức đã tham gia hưởng ứng chương trình “Chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát” trên địa bàn huyện và trao tặng số tiền ủng hộ trị giá 100 triệu đồng
- Đây là số tiền được Công ty trích từ Quỹ Từ Thiện Thuận Đức, nhằm hỗ trợ các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn xây dựng nhà ở kiên cố, góp phần cải thiện điều kiện sống cho người dân tại địa phương.
- Với những đóng góp ý nghĩa, Thuận Đức không chỉ khẳng định vai trò của một doanh nghiệp có trách nhiệm mà còn lan tỏa giá trị nhân văn sâu sắc trong cộng đồng. Công ty cam kết tiếp tục đồng hành cùng chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội, góp phần xây dựng một xã hội phát triển bền vững.
- Phát triển “*Quỹ lan tỏa yêu thương*” ủng hộ những lao động có hoàn cảnh khó khăn, lao động không may bị mắc bệnh hiểm nghèo, có le trong công ty trên địa bàn. Hàng tháng, Công ty đều chọn ra một số trường hợp lao động có hoàn cảnh khó khăn điển hình để trích Quỹ hỗ trợ.



Đại diện Công ty CP Thuận Đức ủng hộ chương trình chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 cụ thể như sau:
 - Về thực hiện chỉ tiêu kế hoạch:

✚ Của TDP hợp nhất:

(đơn vị tính: VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	KH 2025	Thực hiện 2025	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	4.500.000.000.000	4.763.794.390.629	105,86
2	Lợi nhuận sau thuế	98.000.000.000	96.568.942.764	98,54

✚ Của Công ty mẹ:

(đơn vị tính: VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	KH 2025	Thực hiện 2025	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	3.980.000.000.000	4.014.086.862.673	100,86
2	Lợi nhuận sau thuế	96.000.000.000	94.835.765.101	98,79

Năm 2025, chỉ tiêu doanh thu hợp nhất của Công ty mẹ và hợp nhất đều tăng so với kế hoạch đặt ra. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của cả Công ty mẹ và hợp nhất đều giảm nhẹ so với kế hoạch đề ra.

Việc tự chủ được nguồn nguyên liệu giúp bình ổn giá cả và duy trì hoạt động sản xuất ổn định, cùng với chính sách điều hành linh hoạt trước những thay đổi của tình hình thế giới và trong nước, TDP đã có những thành công về mặt doanh thu và lợi nhuận. Năm 2025, ghi nhận sự tăng trưởng ổn định của TDP trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và trong nước trên đà tăng trưởng mạnh mẽ.

Những tiến bộ công ty đã đạt được trong năm 2025:

- Năm 2025, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều sự kiện kinh

tế - chính trị - xã hội nổi bật. Cuộc chiến thuế quan nổ ra gây ra những xáo trộn trong dòng chảy thương mại và dòng vốn đầu tư trên toàn cầu; căng thẳng leo thang trong quan hệ giữa hai cường quốc số một thế giới Mỹ và Trung Quốc; xung đột vũ trang diễn biến phức tạp ở Nga – Ukraine, Trung Đông; rủi ro xung đột tiềm tàng ở Nam Mỹ và châu Á – Thái Bình Dương; cùng với đó là biến đổi khí hậu và thiên tai tác động đến hòa bình, ổn định và tăng trưởng kinh tế thế giới. Tuy nhiên, kinh tế thế giới đang dần ổn định khi thương mại hàng hóa toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, điều kiện thị trường tài chính tiếp tục được nới lỏng, thị trường lao động phục hồi tích cực. Ở trong nước, kinh tế của Việt Nam trên đà phục hồi mạnh mẽ, lạm phát cơ bản được kiểm soát, sản xuất phục hồi ấn tượng, đầu tư nước ngoài khởi sắc, tăng trưởng kinh tế cả năm 2025 đạt 8,02% là điểm sáng về tăng trưởng kinh tế trong khu vực và trên thế giới, thị trường tài chính và lạm phát duy trì ở mức ổn định. Không nằm ngoài đà tăng trưởng chung của cả nước, TDP vẫn duy trì được đà tăng trưởng ổn định.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản

- Cơ cấu tài sản của TDP 4 năm qua:
- Của TDP hợp nhất:

Chỉ tiêu	2022		2023		2024		2025	
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Tài sản ngắn hạn	2.320.048.883.518	69,86	2.672.567.985.143	72,80	2.977.486.027.560	75,50	3.358.915.969.899	75,11
Tài sản dài hạn	1.001.051.706.388	30,14	998.621.018.425	27,20	966.430.209.820	24,50	1.113.097.812.103	24,89
Tổng	3.321.100.589.906	100	3.671.189.003.568	100	3.943.916.237.380	100	4.472.013.782.002	100

- Của Công ty mẹ:

Chỉ tiêu	2022		2023		2024		2025	
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Tài sản ngắn hạn	1.899.745.884.179	65,57	2.256.393.384.662	69,32	2.557.979.182.930	72,26	2.800.454.641.223	74,03
Tài sản dài hạn	997.702.146.706	34,43	998.532.819.248	30,68	982.199.583.622	27,74	982.199.583.622	25,97
Tổng	2.897.448.030.885	100	3.254.926.203.910	100	3.540.178.766.552	100	3.782.654.224.845	100



- Tổng tài sản tăng lên liên tục trong các năm qua do hoạt động sản xuất kinh doanh được mở rộng liên tục, các khoản đầu tư vào công ty liên kết nhằm tăng quy mô vốn hoạt động.

- Công ty mẹ chiếm tỷ trọng cao trong giá trị tài sản của TDP, giữ vai trò đầu tàu trong việc gia tăng giá trị tài sản của Tập đoàn.

2.2. Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ
 - Của TDP hợp nhất:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Tài sản ngắn hạn (VNĐ)	2.320.048.883.518	2.672.567.985.143	2.977.486.027.560	3.358.915.969.899
Nợ ngắn hạn (VNĐ)	2.219.837.611.500	2.611.406.132.769	2.683.387.363.973	3.098.303.107.940
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1,05	1,02	1,11	1,08

⚡ Của Công ty mẹ:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Tài sản ngắn hạn (VNĐ)	1.899.745.884.179	2.256.393.384.662	2.557.979.182.930	2.800.454.641.223
Nợ ngắn hạn (VNĐ)	1.820.046.364.139	2.206.747.775.974	2.291.093.380.703	2.616.609.528.755
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1,04	1,02	1,12	1,07

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn không có sự biến động lớn qua các năm, năm 2025 có xu hướng giảm, từ 1,12% năm 2024 xuống 1,07% năm 2025

- Hệ số thanh toán nhanh

⚡ Của TDP hợp nhất:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Hệ số thanh toán nhanh	0,61	0,51	0,67	0,72

⚡ Của Công ty mẹ:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Hệ số thanh toán nhanh	0,68	0,58	0,78	0,80

Hệ số thanh toán nhanh của Công ty không có sự biến động lớn qua các năm, dao động ở mức an toàn.

- Hệ số thanh toán dài hạn:

⚡ Của TDP hợp nhất:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Tài sản dài hạn (VNĐ)	1.001.051.706.388	998.621.018.425	966.430.209.820	1.113.097.812.103
Nợ dài hạn (VNĐ)	287.535.703.391	203.711.785.650	240.625.317.941	257.420.703.832
Hệ số thanh toán nợ dài hạn	3,48	4,90	4,02	4,32

⚡ Của Công ty mẹ:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Tài sản dài hạn (VNĐ)	997.702.146.706	998.532.819.248	982.199.583.622	1.160.989.160.794

Nợ dài hạn (VND)	276.768.099.050	202.565.685.650	239.488.154.941	240.583.805.253
Hệ số thanh toán nợ dài hạn	3,60	4,90	4,10	4,83

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

• Cơ cấu tổ chức:

- Trong năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đã triển khai tái cấu trúc cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý theo định hướng chuyên môn hóa và hiện đại hóa. Theo đó, cơ cấu tổ chức được sắp xếp thành các khối chức năng riêng biệt, bao gồm: Khối Sản xuất, Khối Hành chính – Nhân sự và Khối Tài chính – Kế toán, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, điều hành và nâng cao hiệu quả phối hợp nội bộ.

- Tại các phòng ban và phân xưởng, chức năng, nhiệm vụ được phân định rõ ràng, gắn với hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) và cơ chế khen thưởng – kỷ luật minh bạch, qua đó thúc đẩy tinh thần trách nhiệm và động lực làm việc của người lao động.

- Những cải tiến trong công tác quản lý và phương thức điều hành của Ban Tổng Giám đốc đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường tính gắn kết trách nhiệm giữa các cá nhân và bộ phận, đồng thời nhận được sự đồng thuận và phản hồi tích cực từ toàn thể cán bộ nhân viên.

• Chính sách, quản lý:

Trong năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đã triển khai đồng bộ các chính sách và biện pháp quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể như sau:

- Xây dựng và triển khai kế hoạch chi tiết theo tuần, tháng, quý cho từng nhà máy và từng phòng ban; đồng thời theo dõi sát sao tiến độ thực hiện các chỉ tiêu, kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh. Công tác hợp giao ban định kỳ hàng tuần được duy trì nhằm đánh giá kết quả thực hiện và thảo luận các định hướng, chiến lược kinh doanh.

- Chủ động theo dõi diễn biến kinh tế vĩ mô, tình hình quốc tế và các thay đổi trong chính sách của Nhà nước, từ đó kịp thời điều chỉnh kế hoạch và đề xuất các giải pháp ứng phó phù hợp với thực tiễn hoạt động của Công ty.

- Tăng cường kiểm soát chi phí, bao gồm chi phí tiền lương, chi phí nhân công, chi phí bảo trì và chi phí sản xuất, nhằm tối ưu hóa giá thành và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

- Đẩy mạnh công tác quản trị rủi ro, đặc biệt trong quản lý công nợ và hàng tồn kho; tăng cường thu hồi công nợ, hạn chế các khoản nợ kéo dài, qua đó cải thiện dòng tiền và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Theo dõi chặt chẽ tình hình tiêu thụ sản phẩm tại các thị trường, chủ động điều chỉnh kế hoạch sản xuất – kinh doanh phù hợp với diễn biến thị trường, đảm bảo tính linh hoạt và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh.

• Công tác quản trị tài chính:

Trong năm 2025, Công ty tiếp tục tăng cường công tác quản trị tài chính theo hướng minh bạch, kiểm soát chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, cụ thể:

- Công ty thực hiện minh bạch trong toàn bộ hoạt động tài chính, bao gồm hoạt động đầu tư, mua sắm tài sản, nhập nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm. Các khoản chi phí liên quan đến xây dựng cơ bản, đầu tư máy móc, trang thiết bị đều được Ban Tổng Giám đốc giám sát chặt chẽ, đảm bảo tuân thủ quy định và tối ưu hiệu quả đầu tư.

- Ban Tổng Giám đốc và Phòng Kế toán – Tài chính luôn hoạt động dưới sự chỉ đạo, điều hành của Hội đồng Quản trị và sự giám sát của Ban Kiểm soát, qua đó đảm bảo tính tuân thủ, minh bạch và an toàn trong các hoạt động tài chính.

- Kết quả hoạt động tài chính của Công ty được phản ánh đầy đủ trong Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán, với các chỉ tiêu trọng yếu như doanh thu, lợi nhuận và lưu chuyển tiền tệ được ghi nhận trung thực, hợp lý theo quy định hiện hành.

- Công tác quan hệ công chúng:

- Năm 2025 Ban Tổng giám đốc đã chỉ đạo bộ phận chịu trách nhiệm công bố thông tin công bố Báo cáo tài chính, công ty đại chúng...và các thông tin khác theo đúng quy định của Ủy ban Chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán.

- Các thông tin về hoạt động của Công ty được cập nhật tại website: <http://thuanducjsc.vn/> để cổ đông và các nhà đầu tư quan tâm theo dõi.

- Công tác Nhân sự, xã hội:

- Trong năm, Ban Tổng giám đốc chỉ đạo cần chú trọng hơn trong khâu quản lý nhân sự, cân đối tuyển dụng và đào tạo nhân sự đáp ứng nhu cầu sản xuất của các nhà máy hiện tại cũng như chuẩn bị nhân sự cho các Dự án nhà máy đang triển khai.

- Trong năm, Ban Tổng giám đốc ban hành nhiều chính sách hỗ trợ về vật chất, chăm sóc sức khỏe tinh thần cho người lao động, chính sách thu hút nguồn lao động bên ngoài; chế độ lương thưởng, BHXH, BHYT, BHTN theo đúng quy định của Luật lao động.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Duy trì sản xuất ổn định & hướng đi mới:

- Đẩy mạnh sản xuất các dòng sản phẩm bao bì B-B & B-C, thúc đẩy mảng bán hàng túi xách xuất khẩu.

- *Hướng đi mới:* Đẩy mạnh đầu tư về công nghệ & máy móc sản xuất vải PP không dệt để làm nguyên liệu sản xuất túi siêu thị xuất khẩu và có thể cung cấp cho ngành sản xuất thiết bị y tế như khẩu trang kháng khuẩn, khăn giấy ướt và quần áo bảo hộ y tế...

- Đưa vào áp dụng các công cụ quản lý tiên tiến của thế giới về công nghệ sản xuất và công nghệ thông tin, các công cụ hỗ trợ làm việc nhằm tăng năng suất lao động, giảm chi phí, giảm hao hụt nguyên vật liệu...

- Nhân sự: đánh giá việc cải tổ trong cơ cấu tổ chức để có hướng điều chỉnh hợp lý.

- Đẩy mạnh xuất khẩu trong kế hoạch phát triển dài hạn: thị trường xuất khẩu bao bì còn rất nhiều tiềm năng, đặc biệt trong bối cảnh xu hướng thế giới đang hướng đến các sản phẩm bao bì chất lượng cao & thân thiện với môi trường. Thị trường xuất khẩu chủ lực của TDP là các nước Mỹ, Mỹ la tinh, EU, Nhật Bản...

- Thực hiện tốt trách nhiệm xã hội: TDP lấy câu “Giữ chữ đức – Tạo chữ tín – Xây dựng thương hiệu” làm kim chỉ nam. Ban Tổng giám đốc công ty thực hiện nhiều chính sách đảm bảo quyền lợi cho người lao động, nêu cao tinh thần yêu thương trong cộng đồng như: chính sách tiền lương và thưởng, chính sách nhà ở, hỗ trợ đi lại, thực hiện các chương trình ủng hộ mang ý nghĩa xã hội.

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

6. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Ban Tổng giám đốc đánh giá cao tinh thần trách nhiệm của Công ty với các vấn đề môi trường. Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm bảo vệ môi trường, hạn chế tối đa lượng chất thải ra môi trường. Mỗi năm công ty đều thực hiện Quan trắc môi trường 4 lần và đều được đánh giá cao.

6.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Ban Tổng giám đốc đánh giá cao tinh thần trách nhiệm của Công ty trong việc bảo vệ quyền lợi của người lao động. Công ty đã đảm bảo các quyền lợi của người lao động theo quy định của Luật lao động và Thỏa ước lao động Công ty đề ra.

6.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Ban Tổng Giám đốc đánh giá cao việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

- Cùng với sự tăng trưởng và mở rộng quy mô, Công ty đã có những đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế – xã hội tại địa phương, thông qua việc đóng góp vào ngân sách và góp phần gia tăng giá trị kinh tế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Bên cạnh đó, Công ty đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm và đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động, với số lượng lớn lao động đang làm việc tại các nhà máy, không chỉ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên mà còn tại các khu vực lân cận. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn, góp phần ổn định an sinh xã hội tại địa phương.

- Trong năm 2025, Công ty cũng tích cực triển khai nhiều hoạt động an sinh xã hội và thiện nguyện, hướng tới cộng đồng thông qua các chương trình hỗ trợ thiết thực, qua đó thể hiện cam kết phát triển bền vững gắn liền với trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Về các mặt hoạt động của Công ty

HDQT đánh giá cao các hoạt động của Công ty trong năm 2025 vừa qua. Công ty đã thích ứng tốt trước những biến động lớn của thế giới và trong nước. Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội.

2. Về hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty

- HDQT đánh giá cao nỗ lực của Ban Tổng giám đốc và CBCNV trong công tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Ban Tổng giám đốc đã đưa ra những giải pháp hiệu quả & điều chỉnh hướng đi kịp thời

trước những biến động của thị trường tiêu thụ, có chính sách bán hàng linh động & điều chỉnh phù hợp với mỗi thị trường, giúp Công ty tăng trưởng doanh thu & lợi nhuận dù trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn.

- HĐQT đánh giá cao công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc, HĐQT tin tưởng vào năng lực lãnh đạo và phẩm chất đạo đức của các thành viên Ban Tổng giám đốc:

- Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện các chiến lược mà HĐQT đề ra đúng hướng và hiệu quả.
- Điều hành linh hoạt, sát sao quá trình triển khai kế hoạch. Ban Tổng giám đốc đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ quản lý giỏi và đội ngũ công nhân lành nghề, đáp ứng được yêu cầu công việc.
- Báo cáo trung thực, kịp thời các hoạt động của Ban Điều hành và hoạt động của Công ty cho HĐQT
- Công khai minh bạch, công bố kịp thời, chính xác

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- HĐQT định hướng cần giữ vững vị trí đầu ngành trong lĩnh vực bao bì PP tại Việt Nam, nhanh chóng hồi phục hoạt động xuất khẩu trở lại khi tình hình kinh tế thế giới tiến triển tích cực và triển khai các giải pháp để thực hiện kế hoạch đưa Thuận Đức từ top 3 lên vị trí số 1 trong lĩnh vực xuất khẩu túi siêu thị tại Việt Nam.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu sang Châu Đại Dương, Châu Mỹ, Châu Phi trong kế hoạch phát triển dài hạn. HĐQT đánh giá xuất khẩu vẫn là hoạt động cốt lõi đóng góp chính vào doanh thu của Công ty. Một số thị trường tiêu thụ lớn cần đẩy mạnh khi tình hình thế giới dần đi vào ổn định như: Hoa Kỳ, châu Âu, châu Á – Thái Bình Dương....
- Tăng cường quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn tài chính, tích cực tìm kiếm các nguồn lực về tài chính và công nghệ để phục vụ sản xuất và nâng cao hiệu quả công việc cho các bộ phận của Công ty.
- Xây dựng chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh cho năm 2026 phù hợp với diễn biến thực tế của Công ty, của nền kinh tế và tập trung nỗ lực thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu đã đề ra.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

1.1 Thành viên và cơ cấu

❖ Cơ cấu và thông tin về thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2025

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu và kết thúc là Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp (%)	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	2015 - nay	31	100%	
2	Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	23/04/2019 - nay	31	100%	
3	Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT Điều	2015 - nay	31	100%	

		hành				
4	Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT Điều hành	2015 - nay	31	100%	
5	Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT Độc lập	28/06/2020 - nay	31	100%	
6	Ông Phạm Văn Chí	Thành viên HĐQT Độc lập	28/06/2020 – 22/08/2025	26	100%	
7	Ông Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT điều hành	28/04/2023 - nay	31	100%	
8	Ông Trần Văn Thanh	Thành viên HĐQT Độc lập	22/08/2025 - nay	11	100%	

❖ *Lý lịch thành viên Hội đồng quản trị tại ngày 31/12/2025*



ÔNG NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

Chủ tịch hội đồng quản trị

Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hóa
(chuyên ngành nhựa)

* **Quá trình công tác:**

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1990 - 2002	Học tập và làm việc trong các Doanh nghiệp chế tạo máy và sản xuất ngành nhựa tại Trung Quốc	
2003 - 2006	Công ty cổ phần Tiến Long	Giám đốc
01/2007 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Chủ tịch HĐQT


BÀ NGUYỄN KIM ANH

- Thành viên Hội đồng quản trị
- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ: Cử nhân kinh tế (chuyên ngành tài chính – ngân hàng)

- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
01/06/2015 - 01/12/2017	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Nhân viên Phòng Kinh doanh Quốc tế
01/12/2017 - 01/12/2018	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Phó Phòng Kinh doanh Quốc tế
01/12/2018 – 05/2021	Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Phó Giám đốc
23/04/2019 – 21/04/2021	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Tổng giám đốc
28/06/2020 – 22/05/2023	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
22/05/2023 – nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên HĐQT

	
ÔNG NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	ÔNG TRẦN VĂN THANH
Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập
Quốc tịch: Việt Nam	Quốc tịch: Việt Nam
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí giao thông vận tải	Trình độ chuyên môn: Cử nhân ngoại ngữ (chuyên ngành tiếng trung)
* Quá trình công tác: • 2008 – T04/2024: Giữ chức vụ Giám đốc kỹ thuật thi công Công ty cổ phần Cầu 12 Cienco1 • 05/2024 – nay: Giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty TNHH xây dựng, thương mại vận tải Lương Tiến Đạt • 06/2020 – nay: Ông là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Thuận Đức,	* Quá trình công tác: • 2007 – 2012: Giữ chức vụ Phó phòng xuất nhập khẩu Công ty China Zhejiang Allwell Intelligent Technology Co LTD • 2013 – 2022: Giữ chức vụ Trợ lý Giám đốc Công ty TNHH Eway Tech • 2023 – 22/12/2024: Giữ chức vụ Giám đốc Công ty cổ phần thương mại và sản xuất TD • 23/12/2024 – nay: Giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thương mại và sản xuất TD

- Bà Ngô Kim Dung – Thành viên HĐQT Điều hành kiêm Phó Tổng giám đốc (Như đã nêu tại mục III/2/2.2 - Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành)
- Ông Bùi Quang Sỹ - Thành viên HĐQT Điều hành kiêm Tổng giám đốc (Như đã nêu tại mục III/2/2.2 - Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành)
- Ông Trần Đăng Duy – Thành viên HĐQT Điều hành kiêm Phó Tổng giám đốc (Như đã nêu tại mục III/2/2.2 - Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành)

1.2 Những thay đổi Hội đồng quản trị trong năm

Trong năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty bầu lại nhiệm kỳ mới 2025 – 2030, tháng 08/2025 miễn nhiệm ông Phạm Văn Chí - thành viên HĐQT độc lập và bầu bổ sung ông Trần Văn Thanh.

1.3 Hoạt động

- Vai trò:

- HĐQT là tổ chức quản lý cao nhất của Công ty cổ phần Thuận Đức do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 01 Chủ tịch HĐQT và 06 thành viên với nhiệm kỳ là 5 năm. Thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- HĐQT nhân danh công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
- HĐQT có trách nhiệm giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong công ty.

- Các Nghị quyết của HĐQT trong năm 2025:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	0211/2025/NQ-HĐQT	02/01/2025	Thông qua giao dịch với bên liên quan của người nội bộ - Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	100%
2	0212/2025/NQ-HĐQT	02/01/2025	Thông qua giao dịch với bên liên quan của người nội bộ - Công ty cổ phần sản xuất bao bì Thái Yên	100%
3	0213/2025/NQ-HĐQT	02/01/2025	Thông qua giao dịch với bên liên quan của người nội bộ - Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%
4	0214/2025/NQ-HĐQT	02/01/2025	Thông qua giao dịch với bên liên quan của người nội bộ - Công ty cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	100%
5	0215/2025/NQ-HĐQT	02/01/2025	Thông qua giao dịch với bên liên quan của người nội bộ - Công ty cổ phần Thuận Đức JB	100%
6	0216/2025/NQ-HĐQT	02/01/2025	Thông qua giao dịch với bên liên quan của người nội bộ - Công ty cổ phần Thuận Đức Eco	100%
7	1002/2025/NQ-HĐQT-TDP	10/02/2025	Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025	100%
8	0103/2025/TDP/NQ-HĐQT	01/03/2025	Phê duyệt việc vay vốn giữa công ty Cổ phần Thuận Đức và các cá nhân	100%
9	0503/2025/TDP/NQ-HĐQT	05/03/2025	Phê duyệt việc vay vốn giữa công ty Cổ phần Thuận Đức và các cá nhân	100%
10	0603/2025/NQ-HĐQT	06/03/2025	Chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay của Công ty cổ phần Thuận Đức tại dự án nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu cho Công ty cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	100%
11	1404/2025/NQ-HĐQT-TDP	14/04/2025	Bầu chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Thuận Đức nhiệm kỳ 2025 – 2030	100%
12	1605/2025/NQ-HĐQT-TDP	16/05/2025	Tổ chức xin ý kiến người sở hữu trái phiếu bằng văn bản của trái phiếu TDPH2326001	100%
13	3005/2025/NQ-HĐQT-TDP	30/05/2025	Triển khai phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	100%

14	3105/2025/NQ-HĐQT-TDP	31/05/2025	Thông qua hồ sơ chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu	100%
15	0906.1/2025/NQ-HĐQT-TDP	09/06/2025	Thông qua chủ trương góp thêm vốn và tăng vốn điều lệ của Công ty cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	100%
16	1706/2025/MBS-TDP	17/06/2025	Điều chỉnh, bổ sung các điều khoản và điều kiện trái phiếu TDPH2326001	100%
17	3006/2025/NQ-HĐQT-TDP	30/06/2025	Lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán các BCTC năm 2025	100%
18	1007/2025/NQ-HĐQT-TDP	10/07/2025	Thực hiện lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản	100%
19	157/2025/TDP/NQ-HĐQT	15/07/2025	Phê duyệt việc cho công ty CP Thuận Đức Bim Sơn vay vốn	100%
20	2507/2025/TDP/NQ-HĐQT	25/07/2025	Phê duyệt việc cho công ty CP Thuận Đức JB vay vốn	100%
21	1208/2025/NQ-HĐQT-TDP	12/08/2025	Thông qua hồ sơ chào bán thêm cổ phiếu cho CDHH (sửa đổi, bổ sung lần 2)	100%
22	1208.01/2025/NQ-HĐQT-TDP	12/08/2025	Điều chỉnh mục tiêu và tiến độ thực hiện dự án (TD Bim Sơn)	100%
23	2609/2025/NQ-HĐQT-TDP	26/09/2025	Đăng ký lưu ký và niêm yết bổ sung cho cổ phiếu phát hành thêm	100%
24	2709/2025/NQ-HĐQT-TDP	27/09/2025	Thông qua hồ sơ chào bán thêm cổ phiếu cho CDHH (sửa đổi, bổ sung lần 3)	100%
25	3009/2025/NQ-HĐQT-TDP	30/09/2025	Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hết năm 2024 tại công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%
26	1310/2025/NQ-HĐQT-TDP	13/10/2026	Gia hạn chi trả cổ tức bằng tiền năm 2024	100%
27	2310/2025/NQ-HĐQT-TDP	23/10/2025	Thông qua phương án phát hành trái phiếu ra công chúng	100%
28	2310/QĐ-HĐQT-TDP	23/10/2025	Quyết định của chủ tịch HĐQT chi tiết các điều khoản điều kiện trái phiếu	100%
29	2410/2025/NQ-HĐQT-TDP	24/10/2025	Thông qua hồ sơ phát hành trái phiếu ra công chúng	100%
30	0311/2025/NQ-HĐQT-TDP	03/11/2025	Miễn nhiệm và bổ nhiệm một số chức danh của Ban kiểm toán nội bộ	100%
31	1012/2025/NQ-HĐQT-TDP	10/12/2025	Nghị quyết HĐQT thông qua việc Công ty cổ phần Thuận Đức cho công ty cổ phần Thuận Đức Eco vay vốn	100%
32	1112/2025/NQ-HĐQT-TDP	11/12/2025	Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	100%

33	1612/2025/NQ-HĐQT-TDP	16/12/2025	Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (thay thế Nghị quyết số 1012/2025/NQ-HĐQT-TDP)	100%
34	2212/2025/NQ-HĐQT-TDP	22/12/2025	Thông qua Hợp đồng vay vốn giữa Công ty cổ phần Thuận Đức và Thuận Đức Eco	100%
35	2212.1/2025/NQ-HĐQT-TDP	22/12/2025	Thông qua Hợp đồng vay vốn giữa Công ty cổ phần Thuận Đức và Thuận Đức Bim Sơn	100%
36	3112/2025/NQ-HĐQT-TDP	31/12/2025	Thông qua việc phân chia lợi nhuận năm 2024 cho chủ sở hữu tại Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên - đợt 2	100%

1.4 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị doanh nghiệp trong năm

STT	Họ tên	Chương trình về quản trị doanh nghiệp
1	Ông Nguyễn Đức Cường	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên phần mềm quản lý của Công ty
2	Bà Nguyễn Kim Anh	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên phần mềm quản lý của Công ty
3	Bà Ngô Kim Dung	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên phần mềm quản lý của Công ty
4	Ông Bùi Quang Sỹ	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên phần mềm quản lý của Công ty
5	Ông Nguyễn Văn Trường	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên phần mềm quản lý của Công ty
6	Ông Trần Văn Thanh	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên phần mềm quản lý của Công ty
7	Ông Trần Đăng Duy	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên phần mềm quản lý của Công ty

2. Ban Kiểm soát

2.1 Thành viên và cơ cấu

❖ Cơ cấu và thông tin về thành viên Ban kiểm soát (BKS) trong năm 2025

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là Thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp (%)	Lý do không tham dự họp
1	Ông Bùi Huy Hoàng	Thành viên Trưởng ban	28/06/2020 – 24/04/2022 24/04/2022 - nay	5	100	
2	Ông Trần Việt Thăng	Phó BKS	24/04/2022 – 13/04/2025	1	100	
3	Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	24/04/2022 – 13/04/2025	1	100	
4	Bà Dương Thị Thu Hoài	Thành viên	13/04/2025 - nay	4	100	

5	Bà Đỗ Thị Hồng Tụ	Thành viên	13/04/2025 - nay	4	100	
---	-------------------	------------	------------------	---	-----	--

❖ Lý lịch cá nhân thành viên Ban Kiểm soát tại ngày 31/12/2025



ÔNG BUI HUY HOANG

Trưởng Ban kiểm soát

- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế (Chuyên ngành kiểm toán, tài chính doanh nghiệp)

* Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2016 - 2020	Công ty TNHH Kiểm toán và Đánh giá Việt Nam	Kiểm toán viên
06/2020 – 24/04/2022	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Nhân viên Ban Kiểm toán, thành viên BKS
24/04/2022 – nay		Trưởng BKS kiêm trưởng Ban Kiểm toán



BÀ ĐỖ THỊ HỒNG TỰ

Thành viên Ban kiểm soát

- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

* Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
07/2008-12/2010	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Phát	Nhân Viên Kế Toán
09/2011-08/2012	Công Ty cổ phần Xây Lắp và TM Ấu Cơ	Kế toán Tổng Hợp
11/2014-12/2020	Công ty cổ phần May QTC Hưng Yên	Kế toán Tổng Hợp
01/2021- 03/2024		Kế toán tổng hợp, nhân viên Ban Nguồn vốn
04/2024 đến nay	Công ty cổ phần Thuận Đức	Phó Ban Nguồn vốn



BÀ DƯƠNG THỊ THU HOÀI

Thành viên Ban kiểm soát

- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

* Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
05/2007-10/2007	Công ty Cổ phần May & Thương mại Mỹ Hưng	Nhân viên kế toán
12/2007-12/2020	Trường Đại học Chu Văn An	Giảng viên khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh
01/2021-09/2021	Công ty CP TMH	Kế toán Tổng hợp
10/2021- 03/2025	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Chuyên viên ban Kiểm toán
04/2025 - nay	Công ty cổ phần Thuận Đức	Thành viên Ban kiểm soát

2.2 Hoạt động

Trong năm 2025, Ban kiểm soát Ban kiểm soát bầu lại nhiệm kỳ 2025 – 2030, bầu trưởng ban với Ông Bùi Huy Hoàng, bổ sung 2 thành viên mới là Bà Đỗ Thị Hồng Tự và Dương Thị Thu Hoài thay thế cho Ông Trần Việt Thắng và bà Nguyễn Thị Nguyệt.

- Vai trò:

- Ban Kiểm soát kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập BCTC nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của các cổ đông.
- Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Tổng giám đốc.

- Hoạt động:

- Ban Kiểm soát đã triển khai hoạt động theo đúng quyền hạn, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của công ty.
- Tham gia và được bầu chọn tại Đại hội đồng cổ đông năm 2025.
- Giám sát việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2025, các quyết định của Hội đồng quản trị.
- Ban Kiểm soát đã tham gia kiểm tra hoạt động báo cáo tài chính định kỳ nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính.
- Phối hợp với phòng Tài Chính Kế toán tham gia công tác kiểm kê định kỳ vào cuối thời điểm báo cáo.
- Luôn được sự hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi của Hội đồng quản trị và các phòng ban

chức năng trong Công ty cho Ban kiểm soát hoàn thành công tác kiểm soát trong năm.

- Một số kết quả thực hiện kế hoạch năm 2025:

- Đã chỉ đạo các bộ phận thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025
- Hoàn thành kế hoạch phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu trả cổ tức.
- Không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động của Công ty
- Các quy trình hoạt động tuân thủ theo các yêu cầu của hệ thống quản trị nội bộ
- Hệ thống kiểm soát tài chính nội bộ và chế độ giao ban vận hành tốt, phát hiện kịp thời các vấn đề, đề xuất giải pháp phù hợp
- Ban Kiểm soát đồng ý với các đánh giá về hoạt động và tài chính trong các báo cáo của kiểm toán

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Khoản mục	Năm 2025 (VND/tháng)
Thù lao của Chủ tịch HĐQT	20 triệu đồng/tháng
Thù lao của Thành viên HĐQT	15 triệu đồng/tháng
Thù lao của Trưởng BKS	10 triệu đồng/tháng
Thù lao của Thành viên BKS	5 triệu đồng/tháng
Tổng	1.500.000.000 đồng

3.2 Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan trong năm 2025

Phụ lục 7: Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ từ 01/01/2025 – 31/12/2025

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do	Thời gian thực hiện
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)		
1	Nguyễn Đức Thịnh	Em trai	1.368.170	1,55	1.336.570	1,52	Giảm tỷ lệ nắm giữ	21/01/2025-21/01/2025
2	Nguyễn Thị Hằng	Em gái	221.707	0,25	200.607	0,23	Giảm tỷ lệ nắm giữ	20/01/2025-20/01/2025
3	Nguyễn Thị Hằng	Em gái	200.607	0,23	167.407	0,18	Giảm tỷ lệ nắm giữ	25/08/2025 – 25/08/2025

3.3 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Năm 2025, Công ty đã tuân thủ nghiêm túc các quy định về quản trị Công ty như công bố thông tin, tổ chức Đại hội đồng cổ đông, xây dựng Điều lệ. Công ty cũng thường xuyên cử cán bộ tham gia các hội thảo, tập huấn về thị trường chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các Sở giao dịch chứng khoán tổ chức.

VI. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VND	31 tháng 12 năm 2024 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	3.358.915.969.899	2.977.486.027.560
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	1.059.186.077.414	626.000.501.793
Tiền		111	49.186.077.414	26.000.501.793
Các khoản tương đương tiền		112	1.010.000.000.000	600.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	432.315.980.049	411.364.706.849
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	432.315.980.049	411.364.706.849
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	669.995.275.763	718.317.277.833
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	416.688.740.783	420.156.852.363
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	231.377.783.043	207.368.818.651
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	-	74.474.387.000
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	24.843.050.241	16.464.588.720
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	137	(2.914.298.304)	(147.368.901)
Hàng tồn kho	11	140	1.139.129.743.999	1.187.603.937.210
Hàng tồn kho		141	1.139.129.743.999	1.187.603.937.210
Tài sản ngắn hạn khác		150	58.288.892.674	34.199.603.875
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	5.719.984.068	6.059.650.663
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	52.568.908.606	28.139.953.212

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ (Phân loại lại)
Tài sản dài hạn		200	1.113.097.812.103	966.430.209.820
Các khoản phải thu dài hạn		210	339.274.166.799	151.979.021.793
Phải thu về cho vay dài hạn	9	215	186.000.000.000	3.150.000.000
Phải thu dài hạn khác	10	216	153.274.166.799	148.829.021.793
Tài sản cố định		220	403.871.075.319	442.210.708.401
Tài sản cố định hữu hình	13	221	351.087.471.701	408.862.155.305
- Nguyên giá		222	776.679.551.662	793.978.825.660
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(425.592.079.961)	(385.116.670.355)
Tài sản cố định thuê tài chính	14	224	51.698.144.317	31.592.430.295
- Nguyên giá		225	69.127.725.256	42.905.307.855
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	(17.429.580.939)	(11.312.877.560)
Tài sản cố định vô hình	15	227	1.085.459.301	1.756.122.801
- Nguyên giá		228	3.918.842.500	3.918.842.500
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(2.833.383.199)	(2.162.719.699)
Tài sản dở dang dài hạn		240	1.918.047.985	2.016.683.385
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	242	1.918.047.985	2.016.683.385
Đầu tư tài chính dài hạn		250	357.346.893.018	359.784.754.831
Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	252	301.346.893.018	303.784.754.831
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	253	51.000.000.000	51.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	255	5.000.000.000	5.000.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	10.687.628.982	10.439.041.410
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	8.685.665.302	9.113.518.893
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	262	2.001.963.680	1.325.522.517
Tổng tài sản		270	4.472.013.782.002	3.943.916.237.380

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	3,355,723,811,772	2,924,012,681,914
Nợ ngắn hạn		310	3,098,303,107,940	2,683,387,363,973
Phải trả người bán ngắn hạn	18	311	309,444,447,543	272,296,473,840
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	312	59,600,872,470	41,453,853,254
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	313	34,578,116,241	37,469,796,881
Phải trả người lao động	21	314	27,527,320,280	21,332,778,266
Chi phí phải trả ngắn hạn	22	315	7,646,308,158	5,841,165,147
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	2,816,923,563	5,701,816,852
Phải trả ngắn hạn khác		319	2,490,029,433	2,858,332,303
Vay ngắn hạn	23	320	2,654,199,090,252	2,296,433,147,430
Nợ dài hạn		330	257,420,703,832	240,625,317,941
Phải trả dài hạn khác		337	2,889,402,123	1,478,516,450
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	338	254,531,301,709	239,146,801,491
Vốn chủ sở hữu		400	1,116,289,970,230	1,019,903,555,466
Vốn chủ sở hữu		410	1,116,289,970,230	1,019,903,555,466
Vốn cổ phần	24, 25	411	882,222,500,000	882,222,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	882,222,500,000	882,222,500,000
Thặng dư vốn cổ phần	24	412	22,990,305,889	23,172,833,889
Vốn khác của chủ sở hữu	24	414	(2,497,830,555)	(2,497,830,555)
Quỹ đầu tư phát triển	24	418	16,200,000,000	16,200,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24	421	197,374,994,896	100,806,052,132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	100,806,052,132	6,888,505,704
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	96,568,942,764	93,917,546,428
Tổng nguồn vốn		440	4,472,013,782,002	3,943,916,237,380

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	4.763.794.390.629	4.379.117.758.945
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	4.763.794.390.629	4.379.117.758.945
Giá vốn hàng bán	28, 33	11	(4.374.018.907.373)	(3.981.793.088.625)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	389.775.483.256	397.324.670.320
Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	66.886.210.147	48.909.430.957
Chi phí tài chính	30	22	(199.034.155.076)	(189.039.731.308)
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	(189.504.056.392)	(182.382.271.538)
Phân (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	17,2	24	(2.437.861.813)	4.815.347.693
Chi phí bán hàng	31, 33	25	(54.974.773.140)	(52.976.610.716)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32, 33	26	(68.554.161.917)	(62.711.538.629)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	131.660.741.457	146.321.568.317
Thu nhập khác	34	31	2.021.221.136	449.681.592
Chi phí khác	35	32	(4.123.893.924)	(18.102.213.115)
Lỗ khác		40	(2.102.672.788)	(17.652.531.523)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	129.558.068.669	128.669.036.794
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	51	(33.665.567.069)	(35.933.545.527)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	52	676.441.164	1.182.055.161
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	96.568.942.764	93.917.546.428
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		61	96.568.942.764	93.917.546.428
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.1	70	1.095	1.087
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	39.2	71	1.031	1.087

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
HỢP NHẤT**

Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	129.558.068.669	128.669.036.794
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	59.679.950.080	63.725.851.191
Thay đổi các khoản dự phòng	03	2.766.929.403	147.368.901
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ	04	3.894.992.338	1.031.610.881
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(59.323.815.777)	(41.667.859.616)
Chi phí lãi vay	06	189.504.056.392	183.334.776.938
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08		
vốn lưu động		326.080.181.105	335.240.785.089
Thay đổi các khoản phải thu	09	(76.014.987.245)	(94.486.501.321)
Thay đổi hàng tồn kho	10	48.474.193.211	163.842.271.323
Thay đổi các khoản phải trả	11	88.206.057.209	(22.919.429.101)
Thay đổi chi phí trả trước	12	767.520.186	(82.830.333)
Tiền lãi vay đã trả	14	(186.565.584.854)	(181.957.824.721)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.879.033.587)	(26.757.161.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	165.068.346.025	172.879.309.782

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(27.401.043.089)	(23.056.469.041)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	28.717.456.843	8.837.590.404
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(449.000.000.000)	(355.906.960.691)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	319.673.113.800	356.758.781.832
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	-	(30.000.000.000)
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	54.916.909.896	41.944.842.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(73.093.562.550)	(1.422.215.349)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		31	-	69.914.923.889
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		32	(182.528.000)	-
Tiền thu từ đi vay		33	4.507.580.191.658	4.407.739.763.982
Tiền trả nợ gốc vay		34	(4.153.412.208.054)	(4.267.658.692.936)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35	(12.789.739.243)	(15.991.567.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	341.195.716.361	194.004.427.684
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	433.170.499.836	365.461.522.117
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	626.000.501.793	260.494.385.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	15.075.785	44.593.781
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	1.059.186.077.414	626.000.501.793

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty mẹ”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các lần điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 9 năm 2024.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cổ phiếu của Công ty mẹ với mã chứng khoán “TDP” được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Thuận Đức;
- Mã chứng khoán: TDP;
- Mệnh giá: 10.000 VNĐ (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông.

Ngày 13 tháng 3 năm 2026, Công ty mẹ nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900264799 thay đổi lần thứ 18 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp để tăng vốn điều lệ của Công ty mẹ từ 882.222.500.000 VNĐ lên 936.995.740.000 VNĐ, được chia thành 93.699.574 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty mẹ là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu,

kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty mẹ có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 247B, ấp 4, phường Long An, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty mẹ đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như

sau:

<i>Tên công ty quyết</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu và biểu</i>
<i>Công ty con</i>			
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, Xã Lương Bằng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.	100 %
<i>Công ty liên kết</i>			
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác.	48,9%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 1.261 nhân viên (31 tháng 12 năm 2024: 1.139 nhân viên).

1. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

1.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ và công ty con (“Tập đoàn”) bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

1.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (“VND”).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

2.1 Cơ sở chung lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm đánh cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

2.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Công ty mẹ không hợp nhất báo cáo tài chính của công ty con khi quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời vì công ty con này chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong tương lai gần; hoặc hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian dài và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ. Theo đó, Công ty mẹ kế toán khoản đầu tư vào các công ty con loại này theo giá gốc.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con. Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không bao gồm thông tin về cổ đông không kiểm soát do Công ty mẹ sở hữu 100% vốn góp của các công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị ghi sổ tăng hay giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hay lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày mua/đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư làm giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2.5 Hợp nhất kinh doanh chung kiểm soát

Đối với hợp nhất kinh doanh các công ty con và công ty liên kết có kiểm soát chung từ một nhóm cổ đông chính của Công ty mẹ, Tập đoàn ghi nhận chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của các công ty được hợp nhất tại các ngày Tập đoàn có được quyền kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể vào chỉ tiêu Vốn khác của chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2.6 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

Ngoài ra, khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với bên hợp tác kinh doanh, Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên, cũng được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 4.7.

3. Chính sách kế toán áp dụng

3.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh

ng nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tồn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động

kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.7 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

BCC là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các bên tham gia khác (gọi chung là “bên tham gia”) để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia lợi nhuận sau thuế

BCC chia lợi nhuận sau thuế là BCC dưới hình thức hoạt động do một bên tham gia kiểm soát.

Theo Hợp đồng HĐHTĐT 01/2021 ngày 20 tháng 5 năm 2021 và Phụ lục số 1 ngày 21 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên (“Công ty Thái Yên”) với Tập đoàn, các bên góp vốn cho mục đích mở rộng Dự án nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên (“BCC”). BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải chia sẻ lỗ theo tỷ lệ góp vốn. BCC quy định các bên góp vốn, thống nhất giao toàn bộ quyền quản lý, điều hành hoạt động của Dự án cho Công ty Thái Yên, không thực hiện đồng kiểm soát hoạt động và tham gia kiểm soát, điều hành BCC và không có ý định chuyển đổi khoản góp vốn vào BCC thành khoản góp vốn cổ phần vào Công ty Thái Yên trong tương lai. Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế và chỉ ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần lợi nhuận được chia từ BCC tương ứng với phần vốn góp.

3.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	Năm 5 - 30
------------------------	---------------

Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 8

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

3.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Tập đoàn về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10

3.10 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 6 năm.

3.11 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

3.12 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

3.13 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm tiền bảo hiểm trả trước và chi phí thuê hoạt động trả trước cho nhiều kỳ trong tương lai. Những chi phí này được phân bổ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho hết thời gian trả trước.

3.14 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa hóa đơn.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

3.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

3.17 Lợi ích nhân viên

Tập đoàn tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Tập đoàn chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Tập đoàn không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

3.18 Trái phiếu phát hành Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cản trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Vốn khác của chủ sở hữu từ hợp nhất kinh doanh

Số dư bao gồm khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và giá trị tài sản thuần của các công ty con và công ty liên kết, được hợp nhất dưới hình thức chung kiểm soát với Công ty mẹ, tại các ngày Tập đoàn có được quyền kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

3.20 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận được sử dụng để chia cổ tức cho các cổ đông của Tập đoàn là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông sau khi đã xem xét khả năng thanh toán các nghĩa vụ của Tập đoàn và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và/hoặc các quy định của pháp luật hiện hành.

3.21 Doanh thu Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các ưu đãi thuê được ghi nhận như là một phần không thể tách rời trong tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

3.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

3.23 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành giả sử tất cả cổ phiếu suy giảm tiềm năng sẽ được chuyển đổi.

3.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định theo khu vực địa lý, dựa trên việc bán các sản phẩm trên thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

3.25 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc, các cổ đông và các công ty liên kết của các công ty này. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

3.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế. Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

3.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

3.28 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

3.29 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	6.387.262.658	6.042.908.641
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.798.814.756	19.957.593.152
	49.186.077.414	26.000.501.793
Các khoản tương đương tiền		
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong 3 tháng (i)	1.010.000.000.000	600.000.000.000
	1.059.186.077.414	626.000.501.793

(i) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,75%-4,8%/năm.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2025 2024		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng dưới 12 tháng (i)	432.315.980.049	-	411.364.706.849	-
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (ii)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	437.315.980.049	-	416.364.706.849	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,5%-5,8%/năm.

(ii) Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng là 6,3%/năm (31 tháng 12 năm 2024: 5,8% - 6,3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản đầu tư trái phiếu nêu trên được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh 23 và một số khoản vay của Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco, công ty liên kết.

6. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Bên thứ ba				
CTCP Sản Xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	12.704.923.710	-	34.328.643.80	-
Công ty TNHH PVCHEM-CS	26.167.524.660	-	-	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP -	30.456.874.800	-	-	-
Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí				
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	21.804.808.000	-	710.424.300	-

Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất TDL	28.860.648.280	-	-	-
Khách hàng khác	185.655.503.019	(2.914.298.304)	243.870.232.408	(147.368.90)
	305.650.282.469	(2.914.298.304)	278.909.300.508	(147.368.90)
Bên liên quan (Thuyết minh 37)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	3.501.446.400	-	-	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	4.730.104.482	-	72.905.952.905	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	102.806.907.432	-	68.341.598.950	-
	111.038.458.314	-	141.247.551.855	-
	416.688.740.783	(2.914.298.304)	420.156.852.363	(147.368.90)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh 23.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)	32.388.938.896	1.608.679.455
Công ty Cổ phần TD IP (**)	19.580.000.000	25.164.624.105
Các hộ kinh doanh (*)	5.466.388.916	20.844.673.458
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất TDL	24.074.625.235	-
Nhà cung cấp khác	14.882.076.511	14.155.178.089
	96.392.029.558	61.773.155.107
Bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	12.317.940.449	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	106.568.569.451	117.679.872.290
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	16.099.243.585	27.915.791.254
	134.985.753.485	145.595.663.544
	231.377.783.043	207.368.818.651

(*) Khoản trả trước cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu với thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

(**) Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần TD IP theo hợp đồng mua máy móc thiết bị chuyên dùng, bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhập khẩu vật tư máy móc với thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất 8%/năm.

8. Phải thu về cho vay

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cho vay cá nhân (i)	-	69.524.387.000
Cho vay cán bộ nhân viên	-	4.950.000.000
	-	74.474.387.000
Dài hạn		
Bên thứ ba		
Cho vay cá nhân khác	-	3.150.000.000
Bên liên quan (ii) (Thuyết minh 37)		
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	41.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	124.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	21.000.000.000	-
	186.000.000.000	3.150.000.000
	186.000.000.000	77.624.387.000

- (i) Khoản phải thu từ việc cho vay các cá nhân không phải bên liên quan của Tập đoàn, có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay 8%/năm. Các khoản cho vay đã được thu hồi toàn bộ trong năm 2025.
- (ii) Đây là các khoản cho vay cho các bên liên quan cho mục đích cho vay vốn cho giai đoạn đầu tư, có thời hạn cho vay là 2 năm và được đảm bảo bằng cổ phần sở hữu của cổ đông lớn tại các bên đi vay. Lãi suất cho vay là 8%/năm.

9. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	-	181.111.802
Phải thu khác		
Tạm ứng	7.925.203.270	360.707.267
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	16.017.846.971	13.043.293.069
Ký cược, ký quỹ	900.000.000	1.100.000.000
Phải thu chiết khấu thanh toán	-	1.779.476.582
	24.843.050.241	16.464.588.720
Dài hạn		
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 37)	143.833.420.680	143.833.420.680
Hợp tác kinh doanh với CTCP Sản xuất Bao bì Thái Yên (i)	120.000.000.000	120.000.000.000
Hợp tác kinh doanh với CTCP Thuận Đức Bim Sơn (ii)	23.833.420.680	23.833.420.680
Ký cược, ký quỹ	6.611.345.560	3.523.596.560
Thuế GTGT chưa được khấu trừ của các khoản thuế tài chính	2.829.400.559	1.472.004.553
	153.274.166.799	148.829.021.793
	178.117.217.040	165.293.610.513

- (i) Khoản góp vốn 120 tỷ VNĐ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 và Phụ lục số 1 ngày 21 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên ("Công ty Thái Yên") và Tập đoàn (bao gồm Công ty và công ty con), cho mục đích góp vốn mở rộng dự án nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Tập đoàn sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một phần dự án đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang trong quá trình xây dựng và đang hoạt động có lãi. Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2025 được trình bày tại Thuyết minh 29. Công ty Thái Yên tạm dừng việc phân chia lợi nhuận từ ngày 1 tháng 7 năm 2025 theo Thông báo số 3101/2026/TB-TY ngày 31 tháng 1 năm 2026. Theo đó, toàn bộ lợi nhuận của dự án sau ngày 1 tháng 7 năm 2025 sẽ không được chia cho đến khi hoàn thành giai đoạn đầu tư hoặc khi Công ty Thái Yên còn các khoản vay trung hạn từ phía ngân hàng tài trợ dự án.

- (ii) Khoản góp vốn 23,8 tỷ VNĐ theo hợp đồng hợp tác ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn ("Công ty Bim Sơn") và Công ty mẹ cho mục đích thực hiện dự án đầu tư

“Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu”. Theo thỏa thuận này, Công ty mẹ sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Ngày 6 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã thông qua Nghị quyết số 0603/2025/NQ-HDQT về việc chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay của Công ty mẹ tại dự án này cho Công ty Bim Sơn. Sau đó, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã hủy bỏ giao dịch chuyển nhượng nêu trên và thông qua việc điều chỉnh mục tiêu dự án thành “Sản xuất các loại bao Jumbo, bao Sling, bao container và các loại bao bì PP khác chất lượng cao phục vụ trong nước và xuất khẩu”, đồng thời gia hạn thời gian thực hiện dự án theo Nghị quyết số 1208.01/2025/NQ-NQ-HDQT ngày 12 tháng 8 năm 2025. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, dự án vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

10. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.560.768.564	-	-	-
Nguyên vật liệu	558.112.256.857	-	620.284.789.041	-
Công cụ, dụng cụ	35.623.778.086	-	21.349.252.463	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	360.244.776.447	-	323.981.585.317	-
Thành phẩm	181.588.164.045	-	221.988.310.389	-
	1.139.129.743.999	-	1.187.603.937.210	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số hàng tồn kho của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh 23.

11. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	3.748.527.945	3.592.598.079
Chi phí trả trước khác	1.971.456.123	2.467.052.584
	5.719.984.068	6.059.650.663
Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	6.439.298.864	6.718.144.235
Chi phí trả trước khác	2.246.366.438	2.395.374.658
	8.685.665.302	9.113.518.893
	14.405.649.370	15.173.169.556

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2025	227.192.764.503	472.130.349.707	79.199.779.817	11.534.453.815	3.921.477.818	793.978.825.660
Tăng trong năm	-	9.363.382.210	-	122.287.981	-	9.485.670.191
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	15.050.719.385	-	-	-	15.050.719.385

đó đang (Thuyết minh 16)

Mua lại tài sản thuê tài chính - - 835.727.273 - - 835.727.273

Thanh lý - (41.835.663.574) (835.727.273) - - (42.671.390.84

31 tháng 12 năm 2025 227.192.764.50 454.708.787.728 79.199.779.817 11.656.741.796 3.921.477.818 776.679.551.66
3

Giá trị hao mòn lũy kế

1 tháng 1 năm 2025 (67.188.538.42 (261.508.432.447) (47.647.210.235) (7.197.624.186) (1.574.865.060) (385.116.670,
7)

Khấu hao trong năm (10.888.395.58 (33.149.738.326) (6.413.521.258) (1.289.635.114) (623.791.668) (52.365.081.9
8)

Mua lại tài sản thuê tài chính - - (527.501.247) - - (527.501.247)

Thanh lý - 11.886.155.552 531.018.043 - - 12.417.173.55

31 tháng 12 năm 2025 (78.076.934.01 (282.772.015.221) (54.057.214.697) (8.487.259.300) (2.198.656.728) (425.592.079,
5)

Giá trị còn lại

1 tháng 1 năm 2025 160.004.226.07 210.621.917.260 31.552.569.582 4.336.829.629 2.346.612.758 408.862.155.3
6

31 tháng 12 năm 2025 149.115.830.48 171.936.772.507 25.142.565.120 3.169.482.496 1.722.821.090 351.087.471,
8

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết có nguyên giá là 85.976 triệu VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31 tháng 12 năm 2024: 69.358 triệu VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình có giá trị định giá khoảng 284,4 tỷ VNĐ của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh 23.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng VNĐ
	VNĐ	VNĐ	
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2025	34.925.782.267	7.979.525.588	42.905.307.855
Thuê mới trong năm	11.448.428.293	1.330.892.283	12.779.320.576
Điều chỉnh	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Chuyển từ XDCB (Thuyết minh 16)	14.337.824.098	-	14.337.824.098
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(834.727.273)	(834.727.273)
31 tháng 12 năm 2025	60.712.034.658	8.415.690.598	69.127.725.256
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2025	(7.882.584.490)	(3.430.293.070)	(11.312.877.560)
Khấu hao trong năm	(5.489.771.043)	(1.154.433.583)	(6.644.204.626)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	527.501.247	527.501.247
31 tháng 12 năm 2025	(13.372.355.533)	(4.057.225.406)	(17.429.580.939)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2025	27.043.197.777	4.549.232.518	31.592.430.295

31 tháng 12 năm 2025	47.339.679.125	4.358.465.192	51.698.144.317
----------------------	----------------	---------------	----------------

Tập đoàn thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Tập đoàn có thể mua lại các tài sản này khi kết thúc thời hạn thuê. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản nợ thuê tài chính như được trình bày tại Thuyết minh 23.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phân mềm máy tính VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2025	3.918.842.500
31 tháng 12 năm 2025	3.918.842.500
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2025	(2.162.719.699)
Khấu hao trong năm	(670.663.500)
31 tháng 12 năm 2025	(2.833.383.199)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2025	1.756.122.801
31 tháng 12 năm 2025	1.085.459.301

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết có nguyên giá là 374 triệu VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31 tháng 12 năm 2024: 248 triệu VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Số đầu kỳ	2.016.683.385	948.868.711
Mua trong năm	29.536.830.352	24.467.850.504
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 13)	(15.050.719.385)	(19.792.482.533)
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 14)	(14.337.824.098)	(3.276.575.110)
Chuyển sang chi phí trả trước	(246.922.269)	(330.978.187)
Số cuối kỳ	1.918.047.985	2.016.683.385
Trong đó:		
<i>Phần mềm đang lắp đặt</i>	<i>1.302.445.000</i>	<i>943.145.000</i>
<i>Lắp đặt, sửa chữa máy móc</i>	<i>615.602.985</i>	<i>1.073.538.385</i>

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	31 tháng 12 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Vốn chủ	Tỷ	Tỷ	Vốn chủ	Tỷ	Tỷ
	sở hữu đăng ký	lệ	lệ	sở hữu đăng ký	lệ	lệ
	VND	%	%	VND	%	%
<i>Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 17.1)</i>						
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	270.000.000.000	100,0	100,0	210.000.000.000	100,0	100,0
<i>Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 17.2)</i>						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	425.000.000.000	48,9	48,9	425.000.000.000	48,9	48,9
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 17.3)</i>						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	100.000.000.000	15,0	15,0	100.000.000.000	15,0	15,0
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	200.000.000.000	15,0	15,0	200.000.000.000	15,0	15,0

16.1 Đầu tư vào công ty con

Thông tin về Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trình bày tại Thuyết minh 1. Trong năm, Công ty mẹ thực hiện việc tăng vốn góp vào công ty con thông qua Nghị quyết số 09061/2025/NQ-HĐQT-TDP ngày 9 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Quản trị về việc góp thêm vốn và tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên từ 210 tỷ VNĐ lên 270 tỷ VNĐ.

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin về Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco trình bày tại Thuyết minh 1. Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau :

	VND
Giá trị đầu tư	
1 tháng 1 năm 2025	309.979.951.500
31 tháng 12 năm 2025	309.979.951.500
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết	
1 tháng 1 năm 2025	(6.195.196.669)
Phần lỗ từ công ty liên kết trong năm	(2.437.861.813)
31 tháng 12 năm 2025	(8.633.058.482)
Giá trị ghi sổ	
1 tháng 1 năm 2025	303.784.754.831
31 tháng 12 năm 2025	301.346.893.018

16.3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
	51.000.000.000	-	51.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2802976199 cấp lần đầu ngày 10 tháng 11 năm 2021 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ hai ngày 16 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Hoạt động chính của công ty trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác. Công ty có trụ sở chính tại Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thuận Đức JB là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901105858 cấp lần đầu ngày 3 tháng 8 năm 2021 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ tư ngày 30 tháng 1 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp. Hoạt động chính của công ty trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Các công ty tại mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, Ban Giám đốc Tập đoàn đánh giá các khoản đầu tư vào các công ty này không bị suy giảm giá trị. Do đó, Tập đoàn không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá gốc VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá gốc VNĐ	trả nợ VNĐ
Phải trả bên thứ ba				
Công ty Cổ phần STAVIAN Hoà chất	69.638.336.870	69.638.336.870	37.853.000.000	37.853.000.000
CTCP Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng (*)	68.074.404.329	68.074.404.329	39.425.653.855	39.425.653.855
Công ty TNHH Hóa Chất Hyosung Vina	12.900.384.000	12.900.384.000	13.675.200.000	13.675.200.000
Công ty Cổ phần Trường An Bắc Ninh	22.750.497.000	22.750.497.000	-	-
Khác	135.082.321.286	135.082.321.286	177.278.065.697	177.278.065.697
	308.445.943.485	308.445.943.485	268.231.919.552	268.231.919.552
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 37)				
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	-	-	1.503.050.078	1.503.050.078
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	998.504.058	998.504.058	2.561.504.210	2.561.504.210
	998.504.058	998.504.058	4.064.554.288	4.064.554.288
	309.444.447.543	309.444.447.543	272.296.473.840	272.296.473.840

(*) Khoản phải trả nhà cung cấp có điều khoản lãi trả chậm với lãi suất tương đương với lãi suất ngân hàng và thời hạn thanh toán là 135 ngày.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Trả trước từ bên thứ ba		
Mario Co Ltd	8.249.373.813	9.030.769.716
Khác	37.279.168.357	32.423.083.538
	45.528.542.170	41.453.853.254
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	14.072.330.300	-
	59.600.872.470	41.453.853.254

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Phải trả VNĐ	Trong năm Thanh toán VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	186.973.884	361.208.993.036	(361.865.453.004)	843.433.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.665.567.069	33.665.567.069	(35.879.033.587)	35.879.033.587
Thuế thu nhập cá nhân	703.110.893	3.544.637.048	(3.588.855.597)	747.329.442
Các loại thuế khác	22.464.395	(472.225.951)	494.690.346	-
	34.578.116.241	397.946.971.202	(400.838.651.842)	37.469.796.881

20. Phải trả người lao động

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Phải trả lương của nhân viên	27.497.440.280	21.249.753.266
Khác	29.880.000	83.025.000
	27.527.320.280	21.332.778.266

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Chi phí lãi vay	5.625.501.322	4.097.915.457
Khác	2.020.806.836	1.743.249.690
	7.646.308.158	5.841.165.147

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

22. Vay và nợ thuê tài chính

Ngân hàng	Giá trị VND	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
		Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Trong kỳ Chênh lệch tỷ giá VND
Vay ngân hàng ngắn hạn (i)	2.638.718.680.230	2.638.718.680.230	4.499.623.136.090	(4.150.553.200.061)	4.127.774.575
Vay ngân hàng tài hạn đến hạn trả (ii)	4.506.626.276	4.506.626.276	4.506.626.276	(2.859.008.000)	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (iii)	10.973.783.746	10.973.783.746	10.680.083.276	(7.759.469.334)	-
Dài hạn	2.654.199.090.252	2.654.199.090.252	4.514.809.845.642	(4.161.171.677.395)	4.127.774.575
Vay ngân hàng dài hạn (ii)	8.742.869.292	8.742.869.292	7.957.055.568	(4.807.618.276)	-
Thuê tài chính dài hạn (iii)	19.954.380.028	19.954.380.028	26.516.658.004	(15.710.353.178)	-
Trái phiếu phát hành (iv)	225.834.052.389	225.834.052.389	1.428.758.100	-	-
	254.531.301.709	254.531.301.709	35.902.471.672	(20.517.971.454)	-
	2.908.730.391.961	2.908.730.391.961	4.550.712.317.314	(4.181.689.648.849)	4.127.774.575
					2.285.520.969.626
					2.859.008.000
					8.053.169.804
					2.296.433.147.430
					5.593.432.000
					9.148.075.202
					224.405.294.289
					239.146.801.491
					2.535.579.948.921

(i) Vay ngân hàng ngắn hạn

Chỉ tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số dư, ngày 31 tháng 12 năm 2025	Hợp đồng vay số	Hạn mức	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo VND	Nguyên tệ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	457.958.404.337 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 15/06/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay	Lãi suất theo từng khế ước		
	01/2025/3435048/HĐTD						
	899.960.000.000						
	300.975.101.401						
	11.410.513 USD						
	15.109.139.672						
	572.814.94 USD						

Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối Lãi suất theo vào ngày 27/4/2026. Lãi suất theo vay được trả hàng tháng. Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 27/3/2026. Lãi vay được trả hàng tháng.

và các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn và 19,2 triệu cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh tỉnh Hưng Yên	VND 264.376.472.183 264.376.472.183 VND	Nguyên tệ 2400- LAV- 202400957	300.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 14/07/2026.	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn, số tiết kiệm của các cá nhân là bên liên quan và trái phiếu đầu tư tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thanh Xuân	249.999.254.302 249.999.254.302 VND	266682.24.003.184 1958.TD 360754.25.003.303 4786.TD	250.000.000.000 VND 150.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 26/08/2026.	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Tập đoàn.
Ngân hàng TMCP – Chi nhánh Hà Nội	144.466.072.786 144.466.072.786 VND			Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 30/09/2026.	Lãi suất áp dụng theo từng lần gửi ngân	Hợp đồng tiền gửi tại MIB, hàng hóa tồn kho, bất động sản tại Hưng Yên và Hà Nội.
Ngân hàng Bangkok Bank – Chi nhánh Hà Nội	137.475.326.162 137.475.326.162 VND	BBL-HN 05/2023	6.000.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 08/05/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	36.479.100.066 36.479.100.066 VND			Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 20/04/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
	62.524.427.748 2.370.414,61 USD 060/2022/FA.01 100.000.000.000 VND			Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 25/05/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn
Ngân hàng Hongleong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	77.644.483.680 77.644.483.680 VND	HN/2021/04/BCB /HDT/BS4	5.000.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 29/05/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	COF + 1,5%/năm	Các khoản tiền gửi trị giá ít nhất 35,5 tỷ VND tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long	21.696.746.365 21.696.746.365 VND 44.628.572.740 44.628.572.740 VND 66.124.343.01066.124.343.010 VND			Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 29/05/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	VN12101023 9- 00168.000.00 0.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 09/09/2026. Lãi vay được trả hàng tháng
						Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 21/05/2026. Lãi vay được trả hàng tháng
						Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 19/6/2026. Lãi vay được trả hàng tháng

Lãi suất theo từng kế ước

Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai

Lãi suất theo từng kế ước

kèm hàng hóa.

Lãi suất theo từng kế ước

Cổ phiếu TDP của Công ty do nhiều cá nhân sở hữu (cam kết qua 17 hợp đồng cầm cố, thế chấp), tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng cho vay, bảo lãnh bảo động sản của cá nhân.

Một số hàng tồn kho luân chuyển, hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay và tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn



BÁO CÁO THUỖNG NIÊN NĂM 2025

Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Số giáo dịch	73.099.474,280	73.099.474,280	01/2025/142050/ VNED - HDTĐ	4.000.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 29/6/2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khối ước	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn, 1.465.113 Cổ phiếu TDP của các cổ đồng cũ nhận.
--	----------------	----------------	--------------------------------	---------------	--	--------------------------------	--



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số dư, ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Hợp đồng vay số</i>	<i>Hạn mức</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm</i>
	<i>báo VND</i>	<i>Nguyên tệ</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	34.632.050.766	35/25/CTD/V/CB/CĐ - THU/ANDUC	35.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 29/7/2026.	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn, các khoản phải thu luân chuyển với tổng giá trị 3,5 tỷ VND của Tập đoàn.
Ngân hàng First Commercial Bank, Ltd. - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	39.169.328.970	39.169.328.970	39.169.328.970 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 07/06/2026.	Lãi suất trong hạn bằng được điều chỉnh hàng tháng	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
	0	0	60.000.000.000 VND	Lãi vay được trả hàng tháng		
	2.638.718.680.230					

(ii) Vay ngắn hạn dài hạn

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số dư, ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Hợp đồng vay số</i>	<i>Hạn mức</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm</i>
	<i>báo VND</i>	<i>Nguyên tệ</i>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Số giao dịch 1	3.650.000.000	3.650.000.000	01/2023/3435048 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 12/6/2028.	Lãi suất theo từng khế ước	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
	0		HĐTD	Lãi vay được trả hàng tháng		
	VND		376.320 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 26/11/2026.	Lãi suất theo từng khế ước	Tài sản hình thành khoản vay.
Ngân hàng BangKok Bank - Chi nhánh Hà Nội	1.642.440.000	1.642.440.000 VND	02/2021/3435048 VND	Lãi vay được trả hàng tháng		
	7.957.055.568	7.957.055.568 VND	HĐTD	Lãi vay được trả hàng tháng		
			Phụ lục số 01 bổ sung ngày 4/6/2025 cho Hợp đồng vay số BBL-HN 05/2023	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 11/6/2030; gốc vay được trả lần trong 12 tháng, kể từ ngày vay đầu tiên; lãi được trả hàng tháng		
	13.249.495.568					

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 4.506.626.276
- Vay dài hạn 8.742.869.292

Công ty thuê tại chính với các bên với cam kết thanh toán như sau:

EDT

Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 3 năm 2024, nhận được công văn chấp thuận số 2189/UBCK-QLCB của UBCKNN ngày 4 tháng 4 năm 2024. Tổng khối lượng trái phiếu đã phát hành là 2.276.200 trái phiếu với tổng mệnh giá là 227,62 tỷ VNĐ. Trái phiếu có tài sản đảm bảo ban đầu là 20.434.104 cổ phiếu của Công ty mẹ và tài sản đảm bảo có giá trị tối thiểu là 180% giá trị trái phiếu lưu hành.

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1 tháng 1 năm 2024	755.279.930.000	-	(2.497.830.555)	16.200.000.000	87.088.985.704	856.071.085.149
Phát hành cổ phiếu	46.742.090.000	23.172.833.889	-	-	-	69.914.923.889
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.200.480.000	-	-	-	(80.200.480.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	93.917.546.428	93.917.546.428
31 tháng 12 năm 2024	882.222.500.000	23.172.833.889	(2.497.830.555)	16.200.000.000	100.806.052.132	1.019.903.555
1 tháng 1 năm 2025	882.222.500.000	23.172.833.889	(2.497.830.555)	16.200.000.000	100.806.052.132	1.019.903.555
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(182.528.000)	-	-	-	(182.528.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	96.568.942.764	96.568.942.764
31 tháng 12 năm 2025	882.222.500.000	22.990.305.889	(2.497.830.555)	16.200.000.000	197.374.994.896	1.116.289.970

25. Vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 882.222.500.000 VNĐ, được chia thành 88.222.250 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông của Công ty mẹ trong năm:

	31 tháng 12 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Sở hữu (%)	Cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Sở hữu (%)
Ông Nguyễn Đức Cường	30.080.636	300.806.360.000	34,10%	30.080.636	300.806.360.000	34,10%
Bà Ngô Kim Dung	6.342.911	63.429.110.000	7,19%	6.342.911	63.429.110.000	7,19%
Các cổ đông khác	51.798.703	517.987.030.000	58,71%	51.798.703	517.987.030.000	58,71%
	88.222.250	882.222.500.000	100,00%	88.222.250	882.222.500.000	100,00%

Cổ phiếu phát hành:	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mẹ mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 13 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ triển khai phương án chào bán thêm 22.055.562 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn. Ngày 5 tháng 12 năm 2025, Công ty mẹ nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu công chứng số 458/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp thực hiện việc chào bán trên.

Ngày 11 tháng 2 năm 2026, Nghị quyết Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phân phối cổ phiếu ra công chúng, trong đó 5.477.324 cổ phiếu được chào bán thành công. Sau đó, Công ty mẹ nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900264799, thay đổi lần thứ 18, do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp ngày 13 tháng 3 năm 2026, để tăng vốn điều lệ của Công ty mẹ từ 882.222.500.000 VNĐ lên 936.995.740.000 VNĐ, được chia thành 93.699.574 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
Gốc nguyên tệ		
- Đô la Mỹ ("USD")	258.275	285.159
- EUR	1.369	7.442

27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.217.468.651.313	2.898.006.806.106
Doanh thu bán thành phẩm	1.540.786.405.316	1.476.377.114.679
Doanh thu khác	5.539.334.000	4.733.838.160
	4.763.794.390.629	4.379.117.758.945
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 37)	129.631.830.301	293.766.563.088
- Doanh thu từ các bên thứ ba	4.634.162.560.328	4.085.351.195.857

28. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	3.167.197.227.001	2.853.387.259.629
Giá vốn bán thành phẩm	1.203.206.246.548	1.125.070.980.419
Giá vốn khác	3.615.433.824	3.334.848.577
	4.374.018.907.373	3.981.793.088.625

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay, ký quỹ, trả trước	57.455.111.873	36.394.048.088
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	255.240.123	458.463.835
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.175.858.151	12.056.919.034
	66.886.210.147	48.909.430.957

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	186.604.946.464	178.399.028.071
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.206.348.246	4.673.343.489
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.894.992.338	1.031.610.881
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.428.758.100	952.505.400
Lãi mua trả chậm	1.750.741.232	2.077.876.701
Lãi thuê tài chính	1.148.368.696	1.905.366.766
	199.034.155.076	189.039.731.308

31. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	16.308.372.554	14.666.252.984
Chi phí khấu hao	4.340.907.905	3.433.062.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.136.721.671	28.914.395.899
Các khoản chi phí bằng tiền khác	3.188.771.010	5.962.899.818
	54.974.773.140	52.976.610.716

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	28.731.871.935	29.257.421.664
Chi phí khấu hao	8.561.481.088	6.572.860.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.176.033.857	12.979.230.832
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.766.929.403	147.368.901
Các khoản chi phí bằng tiền khác	15.317.845.634	13.754.656.719
	68.554.161.917	62.711.538.629

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng hóa	3.167.197.227.001	2.853.387.259.629
Chi phí nguyên vật liệu	853.118.262.421	770.834.134.954
Chi phí nhân công	246.178.602.237	211.490.501.326
Chi phí khấu hao	59.679.950.080	63.725.851.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.355.713.947	104.841.755.303
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.766.929.403	147.368.901
Các khoản chi phí bằng tiền khác	27.891.473.611	37.123.806.193
	4.485.188.158.700	4.041.550.677.497

34. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.613.463.781	-
Khác	407.757.355	449.681.592
	2.021.221.136	449.681.592

35. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	-	63.504.000
Phạt và truy thu thuế	886.648.239	1.697.103.095
Khác	3.237.245.685	16.341.606.020
	4.123.893.924	18.102.213.115

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Nhà nước trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông. Theo Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, áp dụng từ 1 tháng 1 năm 2025, mức thuế suất phổ thông là 20%.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	129.558.068.669	128.669.036.794
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí lãi vay không được trừ	30.662.535.417	33.989.578.050
Chi phí khấu hao vượt ngưỡng không được khấu trừ	1.589.906.004	1.591.781.005
Chi phí không được trừ khác	6.922.151.696	13.903.514.840
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(255.240.123)	(458.463.835)
Điều chỉnh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất	(434.258.117)	690.740.275
Thu nhập chịu thuế	168.043.163.546	178.386.187.129
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	33.608.632.709	35.677.237.426
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	56.934.360	256.308.101
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	33.665.567.069	35.933.545.527

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	
31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	2.923.073.093	2.381.423.186	(541.649.908)	(138.148.055)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tạm thời do trích lập dự phòng vào công ty liên kết	(921.109.413)	(1.055.900.669)	(134.791.256)	(1.043.907.106)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	2.001.963.680	1.325.522.517		
Thu nhập thuế hoãn lại ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(676.441.164)	(1.182.055.161)

Chi phí lãi vay không được khấu trừ
Tập đoàn được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Tình trạng	Không được khấu trừ khi tính thuế	Đã khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số quá hạn	Số chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
			VND	VND	VND	VND
2020	2025	Đã quyết toán	3.988.662.375	-	(3.988.662.375)	-
2021	2026	Đã quyết toán	4.383.883.770	-	-	4.383.883.770
2022	2027	Đã quyết toán	20.194.430.600	-	-	20.194.430.600
2023	2028	Đã quyết toán	58.309.363.232	-	-	58.309.363.232
2024	2029	Đã quyết toán	33.989.578.050	-	-	33.989.578.050
2025	2030	Chưa quyết toán	30.662.535.417	-	-	30.662.535.417
			151.528.453.444	-	(3.988.662.375)	147.539.791.069

37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thành viên thuộc Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc như được trình bày tại trang 1, danh sách các bên liên quan có giao dịch trong năm và/hoặc có khoản phải thu/phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với Tập đoàn như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Tập đoàn
1	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Son	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HDQT")
3	Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HDQT
4	Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HDQT
5	Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HDQT

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
----------------------	--------------------	--	--

		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Bán hàng hóa, vật tư	66.947.580.029	203.245.943.174
	Doanh thu cho thuê xe	528.000.000	528.000.000
	Thanh toán gốc vay	-	40.000.000.000
	Mua nguyên vật liệu, vật tư	125.038.224.465	78.377.510.722
	Lãi cho vay	1.397.084.932	773.743.014
	Chi phí thuê mặt bằng	15.429.814.724	11.162.436.839
	Thanh toán lãi vay	-	1.079.496.439
	Chi phí gia công	10.063.295.784	8.331.402.000
	Chi phí thuê máy móc, thiết bị	5.358.918.816	-
	Cho vay vốn	193.500.000.000	42.800.000.000
	Thu hồi vốn cho vay	69.500.000.000	42.800.000.000
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Mua vật tư	6.060.000	35.789.582.819
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Bán hàng hóa, vật tư	54.627.098.272	87.432.947.914
	Doanh thu tài chính	-	262.872.120
	Mua nguyên vật liệu	40.975.506.959	38.506.987.290
	Doanh thu cho thuê xe, máy móc thiết bị	2.559.672.000	2.559.672.000
	Cho vay vốn	50.000.000.000	13.200.000.000
	Thu hồi vốn cho vay	50.000.000.000	13.200.000.000
	Doanh thu thanh lý máy móc	1.600.000.000	-
	Thu lợi nhuận hợp tác kinh doanh	436.351.925	642.909.327
	Phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	255.240.123	458.463.835

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Bán hàng hóa, vật tư	3.177.480.000	-
	Doanh thu cho thuê xe, máy móc thiết bị	192.000.000	-
	Doanh thu vận chuyển	4.600.000	-
	Lãi cho vay	304.438.357	-
	Cho vay	67.000.000.000	-
	Thu hồi vốn cho vay	26.000.000.000	-
	Mua nguyên vật liệu	11.511.166.250	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức	Lãi cho vay	159.780.822	
Bím Sơn	Cho vay vốn	35.000.000.000	
	Thu hồi vốn cho vay	14.000.000.000	
Ông Nguyễn Đức Cường	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	-	30.000.000.000

Như được trình bày tại Thuyết minh số 6, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản đầu tư trái phiếu của Tập đoàn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay của Tập đoàn và Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco.

Ngoài ra, một số tài sản như bất động sản, cổ phần của một số cá nhân là các bên liên quan của Tập đoàn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản cho vay và đi vay của Tập đoàn như được trình bày tại các Thuyết minh số 9 và 23.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 7, 8, 9, 10, 18 và 19.

38. Thù lao của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát như sau:

Tên	Chức vụ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	996.579.138	982.730.769
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	909.526.084	919.130.769
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	933.910.692	922.730.769
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	863.226.800	803.280.769
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Văn Trưởng	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Phạm Văn Chí	Thành viên HĐQT	105.000.000	180.000.000
Ông Trần Văn Thanh	Thành viên HĐQT	75.000.000	-
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát	32.000.000	96.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	20.000.000	60.000.000
Bà Đỗ Thị Hồng Tự	Thành viên Ban Kiểm soát	40.000.000	-
Bà Dương Thị Thu Hoài	Thành viên Ban Kiểm soát	40.000.000	-
		4.495.242.714	4.443.873.076

39. Lãi trên cổ phiếu

39.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	96.568.942.764	93.917.546.428
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	96.568.942.764	93.917.546.428
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	88.222.250	86.429.403
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.095	1.087

39.2. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm được tính bằng cách chia lợi nhuận phân phối cho các cổ đông phổ thông trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và cổ phiếu phát hành thêm sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Thuyết minh 44):

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	96.568.942.764	93.917.546.428
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành và cổ phiếu pha loãng (cổ phiếu)	93.699.574	86.429.403
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.031	1.087

40. Các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Mua sắm và tài sản dài hạn khác qua tài sản thuê tài chính	26.516.658.004	3.323.056.161
Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	-	1.760.377.312
Thanh lý tài sản cố định chưa thu được tiền	3.125.046.561	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.428.758.100	952.505.400

41. Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

<i>Thuê hoạt động</i>		
	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Trong vòng một (1) năm	12.733.296.974	11.690.715.445
Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm	1.811.029.669	5.615.389.927
Từ năm (5) năm trở lên	7.125.849.000	7.447.535.000
	21.670.175.643	24.753.640.372

Cho thuê hoạt động

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Trong năm tới	4.906.872.000	3.612.399.276
Từ 2 đến 5 năm	480.000.000	3.161.872.000
	5.386.872.000	6.774.271.276

42. Thông tin theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Tập đoàn cung cấp sản phẩm với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng VND	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
<i>Doanh thu từ bán hàng</i>	868.279.023.716	3.895.515.366.913	4.763.794.390.629	887.436.376.786	3.491.681.382.159	4.379.117.758.945
<i>Giá vốn các bộ phận</i>	(661.801.495.686)	(3.712.217.411.687)	(4.374.018.907.373)	(669.210.839.091)	(3.312.582.249.534)	(3.981.793.088.625)
Kết quả						
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	206.477.528.030	183.297.955.226	389.775.483.256	218.225.537.695	179.099.132.625	397.324.670.320
<i>Chi phí không phân bổ (*)</i>			(260.217.414.587)			(268.655.633.526,0)
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>			129.558.068.669			128.669.036.794
<i>Chi phí thuế TNDN</i>			(32.989.125.905)			(34.751.490.366)
Lợi nhuận thuần sau thuế			96.568.942.764			93.917.546.428
Tài sản và công nợ						
<i>Tài sản bộ phận</i>	36.517.438.249	611.549.085.577	648.066.523.826	43.978.866.315	376.177.986.048	420.156.852.363
<i>Tài sản không phân bổ (**)</i>			3.823.947.258.176			3.523.759.385.017
Tổng tài sản			4.472.013.782.002			3.943.916.237.380
<i>Công nợ bộ phận</i>	50.119.285.347	318.926.034.666	369.045.320.013	40.144.454.327	1.309.398.927	41.453.853.254
<i>Công nợ không phân bổ</i>			2.986.678.491.759			2.882.558.828.660
Tổng công nợ			3.355.723.811.772			2.924.012.681.914
(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.						
(**) Toàn bộ tài sản của Tập đoàn được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.						

43. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (trích lược):

	Mã số	Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số đã phân loại lại
		VND	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình (i)	221	408.862.155.305	-	408.862.155.305
- Nguyên giá	222	780.805.492.321	13.173.333.339	793.978.825.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(371.943.337.016)	(13.173.333.339)	(385.116.670.355)
Tài sản cố định thuê tài chính (i)	224	31.592.430.295	-	31.592.430.295
- Nguyên giá	225	56.078.641.194	(13.173.333.339)	42.905.307.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(24.486.210.899)	13.173.333.339	(11.312.877.560)

Nội dung các khoản mục phân loại lại như sau:

- (i) Tập đoàn phân loại lại các tài sản cố định thuê tài chính đã hết hợp đồng thuê và được mua lại sang khoản mục Tài sản cố định hữu hình của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

44. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Sửa đổi nội dung phương án phát hành trái phiếu ra công chúng

Hội đồng Quản trị Công ty mẹ ban hành Nghị quyết số 1301/2026/NQ-HĐQT-TDP ngày 13 tháng 1 năm 2026 thông qua phương án sử dụng toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng tối đa là 350 tỷ VNĐ để thanh toán tiền nguyên liệu, phụ liệu, vật tư sản xuất, dịch vụ và các quy định về số lượng mua, thời hạn và cách thức trả lại tiền đặt mua trái phiếu. Tại ngày của báo cáo này, Công ty mẹ vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ đệ trình lên Ủy ban Chứng khoán phê duyệt phương án phát hành trái phiếu này.

Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án

Hội đồng Quản trị Công ty mẹ ban hành Nghị quyết số 1901/2026/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 1 năm 2026 điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án “Nhà máy sản xuất bao bì Thuận Đức JB” quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư trong ba giai đoạn.

Tạm dừng chia lợi nhuận BCC

Công Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên tạm dừng việc phân chia lợi nhuận từ ngày 1 tháng 7 năm 2025 theo Thông báo số 3101/2026/TB-TY ngày 31 tháng 1 năm 2026. Theo đó, toàn bộ lợi nhuận của dự án sau ngày 1 tháng 7 năm 2025 sẽ không được chia cho đến khi hoàn thành giai đoạn đầu tư hoặc khi Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên còn các khoản vay trung hạn từ phía ngân hàng tài trợ dự án (Thuyết minh 10).

Tăng vốn điều lệ

Ngày 11 tháng 2 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ ban hành Nghị quyết thông qua kết quả phân phối cổ phiếu ra công chúng, trong đó 5.477.324 cổ phiếu phổ thông được phát hành thành công. Sau đó, Công ty mẹ nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900264799, thay đổi lần thứ 18, do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp ngày 13 tháng 3 năm 2026 để tăng vốn điều lệ của Công ty mẹ từ 882.222.500.000 VNĐ lên 936.995.740.000 VNĐ (Thuyết minh 24). Theo đó, chi tiết cổ phiếu phát hành và tỷ lệ sở hữu của các cổ đông sau điều chỉnh như sau:

	Vốn góp VNĐ	Số lượng Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu (%)
Ông Nguyễn Đức Cường	324.251.590.000	32.425.159	35%
Bà Ngô Kim Dung	76.937.850.000	7.693.785	8%
Cổ đông khác	535.806.300.000	53.580.630	57%
	936.995.740.000	93.699.574	100%

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tập đoàn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

45. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành. *[Signature]*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT** *[Signature]*



NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

